

PHỤ LỤC I
THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 01 NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG TRỊ
(Ban hành kèm theo Công bố số: /CB - SXD ngày /02/2024 của Sở Xây dựng)

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/DVT)									
							Tp. Đồng Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ	
I	Cát xây dựng															
1	Cát bê tông	m3			Công ty TNHH MTV Lý Len -	Giá bán tại bãi tập kết Phường An Đôn, thị xã Quảng Trị		181.818								
2	Cát xây	m3			Công ty TNHH Sơn Dũng Quảng Trị	Giá bán tại bãi tập kết xã Triệu Ái, huyện Triệu Phong			118.182							
3	Cát tô	m3							100.000							
4	Cát nền	m3							70.000							
5	Cát xây	m3				Giá bán tại bãi thôn Xuân Lâm, xã Triệu							90.909			
6	Cát nền	m3				Nguyễn, huyện Đakrông							60.000			
II	Đá xây dựng															
	Đá xây dựng các loại															
1	Đá dăm 1x2	M³		10x20	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thiên Tân	Giá tại xí nghiệp chế biến đá xây dựng - Địa chỉ: Km29 - Cam Thành - Cam Lộ								259.090		
2	Đá 5x20	M³		5x20											259.090	
3	Đá 5x20 vò	M³		5x20											272.727	
4	Đá thăm 1x1,9 (Dmax 1,9cm)	M³		10x19(Dmax 19)											281.818	
5	Đá thăm 1 x 2 (Dmax 2,5 cm)	M³		10x25 (Dmax25)											263.636	
6	Đá dăm 2 x 4	M³		20x40											240.909	
7	Đá dăm 4 x 6	M³		40x60											186.363	
8	Đá 0 - 5 (mm)	M³		0-5											172.727	
9	Đá 5 - 10 (mm)	M³		5-10											172.727	
10	Đá dăm 5 x 10 vò	M³		5x10 (vò)											204.545	
11	Cấp phối đá dăm Dmax 25	M³		Dmax25											163.636	
12	Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	M³		Dmax37,5											154.545	
13	Đá tảng	M³													88.182	
14	Đá 15x30cm	M³		150x300											181.818	
15	Bột Asphalt	Tấn													381.818	
	Đá xẻ tự nhiên các loại															
16	Đá xẻ 200x200x50 (có băm mặt)	M²		200x200x50												284.545
17	Đá xẻ 200x300x50 (có băm mặt)	M²		200x300x50												284.545
18	Đá xẻ 300x300x50 (có băm mặt)	M²		300x300x50												284.545
19	Đá xẻ 200x200x50 (không băm mặt)	M²		200x200x50												266.364
20	Đá xẻ 200x300x50 (không băm mặt)	M²		200x300x50												266.364
21	Đá xẻ 300x300x50 (không băm mặt)	M²		300x300x50												266.364
22	Đá xẻ 300x400x50 (có băm mặt)	M²		300x400x50												298.182
23	Đá xẻ 300x600x50 (có băm mặt)	M²		300x600x50												298.182
24	Đá xẻ 300x400x50 (không băm mặt)	M²		300x400x50												280.000
25	Đá xẻ 300x600x50 (không băm mặt)	M²		300x600x50												280.000
26	Đá xẻ 500x<1000x≤50mm (có băm mặt)	M²		500x<1000x≤50												370.000
27	Đá xẻ 500x<1000x≤50mm (không băm mặt)	M²		500x<1000x≤50												351.818
28	Đá block 200x400x120mm	viên		200x400x120												36.364
29	Đá block 170x300x100mm	viên		170x300x100												25.455
30	Đá block 300x200x120mm	viên		300x200x120										31.818		
	Đá xây dựng các loại															

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đồng Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
36	Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	M ³		Dmax37,5	thuộc Công ty CP SXĐ GT Quảng Trị	Quốc Lộ 9, Cam Thành, Cam Lộ									154.545
37	Đá xay 1 x 1,9	M ³		10x19											281.818
38	Đá học xây dựng (15 x 30)cm	M ³		150x300											181.818
39	Đá xô bồ (xúc ngang)	M ³													88.000
40	Đá mi 0-5mm	M ³		0-5											172.727
	Đá xây dựng các loại														
41	Đá xay 0 - 5 (mm)	M ³		0-5	Công ty TNHH Minh Hưng	Giá bán tại mỏ đá Đầu Mầu, Km28 Quốc Lộ 9, Cam Thành, Cam Lộ									145.454
42	Đá xay 5 - 10 (mm)	M ³		5-10											145.454
43	Đá xay 1 x 2	M ³		10x20											218.182
44	Đá xay 2 x 4	M ³		20x40											204.545
45	Đá xay 4 x 6	M ³		40x60											154.545
46	Đá cấp phối Dmax 25	M ³		Dmax25											127.272
47	Đá cấp phối Dmax 37,5	M ³		Dmax37,5											122.727
48	Đá xô bồ	M ³													88.000
49	Đá học xây dựng kích cỡ 15 x 30cm	M ³		150x300										163.000	
	Đá xây dựng các loại														
50	Đá xay 1 x 2	M ³		10x20	Công ty cổ phần khoáng sản Quảng Trị	Giao bán tại mỏ đá SCC, Khe Đá, xã Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Linh					272.727				
51	Đá xay 2 x 4	M ³		20x40							254.545				
52	Đá xay 4 x 6	M ³		40x60							200.000				
53	Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	M ³		Dmax37,5							159.091				
54	Đá học	M ³									163.636				
55	Đá bột	M ³									127.273				
	Đá xây dựng các loại														
56	Đá 1x2 (thường)	M ³		10x20	Công ty TNHH thương mại dịch vụ Đường 9	Giao bán giao trên phương tiện của khách hàng tại mỏ đá thôn Lương Lễ, xã Tân Hợp, huyện Hướng Hóa							240.000		
57	Đá 2x4	M ³		20x40									240.000		
58	Đá 4x6	M ³		40x60									200.000		
59	Đá cấp phối Dmax37,5	M ³		Dmax37,5									155.000		
60	Đá mi	M ³		0-5									155.000		
61	Đá mi	M ³		5-10									155.000		
62	Đá học xây dựng	M ³		15x30									175.000		
III	Gạch các loại														
III.1	Gạch nung														
					Công ty CP Minh Hưng Quảng Trị	Giá tại nhà máy	Gạch Tuynel Đồng Hà - Km 8, Quốc Lộ 9		Gạch Tuynel Minh Hưng - Số 46 Nguyễn Trãi, thị trấn Ái Tử		Gạch Tuynel Linh Đơn - Thôn Đơn Duệ, xã Vĩnh Hòa				
1	Gạch Tuynel 6 lỗ	Viên		200x140x95											
2	Gạch Tuynel 6 lỗ	Viên		100x140x95			2.450		2.181		2.181				694
3	Gạch Tuynel Đặc	Viên		200x100x60			1.636		1.363		1.363				509
4	Gạch tuynel 4 lỗ	Viên		200x95x95			1.545		1.545		1.545				1.546
							1.545		1.545		1.545				1.083
5	Gạch nung 2 lỗ A	Viên		200x95x60	Công ty cổ phần gạch ngói Quảng Trị	Giá bán tại kho đã bao gồm bốc phương tiện bên mua - Địa chỉ: Xã Cam Hiếu, huyện Cam Lộ									2.315
6	Gạch nung 2 lỗ B	Viên		200x95x60											1.852
7	Gạch nung 4 lỗ A	Viên		200x95x95											1.667
8	Gạch nung 4 lỗ B	Viên		200x95x95											1.824
9	Gạch nung 6 lỗ A	Viên		200x140x95											1.731
10	Gạch nung 6 lỗ B	Viên		200x140x95											1.269
11	Gạch nung 6 lỗ nửa	Viên													
12	Gạch nung đặc A1	Viên		200x90x60											
13	Gạch nung đặc A	Viên		200x90x60											
14	Gạch nung đặc B	Viên		200x90x60											
III.2	Gạch không nung														
15	Gạch bê tông rỗng 6 lỗ	Viên		95x140x200			1.857								
16	Gạch bê tông rỗng 4 lỗ	Viên		95x95x200			1.300								

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)									
							Tp. Đồng Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ	
17	Gạch bê tông Đặc D6	Viên		60x100x200	Công ty CP Minh Hưng Quảng Trị	Giá bán tại kho, địa chỉ: Km 8, Quốc Lộ 9, thành phố Đồng Hà	1.200									
18	Gạch bê tông Đặc D12	Viên		120x170x270		4.090										
19	Gạch bê tông Đặc D15	Viên		150x200x300		6.090										
20	Gạch bê tông block GR 10	Viên		100x190x390		4.545										
21	Gạch bê tông block GR 15	Viên		150x190x390		6.363										
22	Gạch bê tông block GR 20	Viên		200x190x390		8.485										
23	Gạch Terrazzo	m2		300x300x30		78.000										
24	Gạch Terrazzo	m2		400x400x30		79.000										
25	Gạch bê tông đặc	Viên		60x100x200	Công ty TNHH Long Khánh QT	Giá bán tại kho, địa chỉ: Km752+600 Quốc lộ 1A xã Thanh An,									1.200	
26	Gạch bê tông đặc 6 lỗ	Viên		100x140x200											1.850	
27	Gạch bê tông đặc Đ15	Viên		100x200x300											3.300	
28	Gạch bê tông rỗng R20	Viên		120x200x300											4.900	
29	Gạch bê tông rỗng R12	Viên		150x200x300											6.300	
30	Gạch bê tông đặc Đ5	Viên		Đ5(5x10x20) cm	Công ty cổ phần Thiên Tân - Chi nhánh xí nghiệp xây dựng công trình	Giá bán tại kho, địa chỉ: Km10 Quốc lộ 9Đ, KCN Cam Hiếu - Cam Lộ									1.227	
31	Gạch bê tông đặc Đ12	Viên		Đ12(12x17x27)cm												4.394
32	Gạch bê tông đặc Đ15	Viên		Đ15(15x20x30)cm												6.364
32	Gạch bê tông rỗng R20	Viên		R20(20x19x39)cm												9.045
33	Gạch bê tông rỗng R12	Viên		R12(12x19x39)cm												5.273
34	Gạch bê tông rỗng R15	Viên		R15(15x19x39)cm												6.591
35	Gạch bê tông rỗng R10	Viên		R10(10x19x39)cm												4.727
36	Gạch bê tông đặc Đ10	Viên		Đ10(10x16x26)cm												3.136
37	Gạch bê tông rỗng R19	Viên		R19(19x13x39)cm												6.363
38	Gạch bê tông rỗng 4 lỗ	Viên		(9,5x9,5x20)cm												1.363
39	Gạch bê tông rỗng 6 lỗ	Viên		(14x9,5x20)cm												1.909
IV	Thép xây dựng															
	Thép Tisco						Công ty TNHH Thành Hưng - Giá tại kho, địa chỉ: Khu phố 1, Phường Đồng Giang		Công ty TNHH MTV An Lợi Phú - Địa chỉ: Thôn Vĩnh Hòa, xã Triệu Vân - Giá gồm vận chuyển dưới 5km		Công ty TNHH Bình Giang Gio Linh - Địa chỉ: 03 Võ Nguyên Giáp, thị trấn Gio Linh	Công ty TNHH MTV Hào Quang - Địa chỉ: số 100 QL 9, thị trấn Lao Bảo				
1	Thép Tisco	kg		D6-8			16.000		16.300		15.200	16.000				
2	Thép Tisco	kg		D10			16.018		14.296		14.157	14.012				
3	Thép Tisco	kg		D12			16.018		15.833		15.737	15.246				
4	Thép Tisco	kg		D14, 16, 18, 20			16.018		16.239		15.660	15.370				
5	Thép Tisco	kg		D22, 25, 28			16.200		14.943		14.650	14.650				
	Thép Hòa Phát						Công ty TNHH Thành Hưng - Giá tại kho, địa chỉ: Khu phố 1, Phường Đồng Giang		Công ty TNHH MTV An Lợi Phú - Địa chỉ: Thôn Vĩnh Hòa, xã Triệu Vân - Giá gồm vận chuyển dưới 5km	Cửa hàng VLXD và kim khí tổng hợp Minh Hiền	Công ty TNHH MTV Hoa Hùng Quảng Trị - Địa chỉ: 468 Lê Duẩn, thị trấn Hồ Xá	Công ty TNHH Bình Giang Gio Linh - Địa chỉ: 03 Võ Nguyên Giáp, thị trấn Gio Linh	Công ty TNHH Xuân Thu - Địa chỉ: Ngã 3 Tượng Đài, thị trấn Khe Sanh			
6	Thép Hòa Phát	kg		D6-8			15.545		15.182	14.545	14.545	14.727	15.909			
7	Thép Hòa Phát	kg		D10			15.745		14.864	14.684	14.434	13.873	13.728			
8	Thép Hòa Phát	kg		D12			15.745		15.544	14.684	15.544	15.443	15.054			
9	Thép Hòa Phát	kg		D14, 16, 18, 20			15.745		15.519	14.684	14.798	15.017	15.229			
10	Thép Hòa Phát	kg		D22, 25, 28			15.927		14.361	14.684	14.068	14.068	14.068			
16	Thép VAS Việt Mỹ	kg	TCVN 1651-1:2008,	D6-8	Công ty TNHH Thành Hưng	Giá tại kho, địa chỉ: Khu phố 1, Phường Đồng Giang	15.455									
17	Thép VAS Việt Mỹ	kg	TCVN 1651-2:2018,	D10			15.655									
18	Thép VAS Việt Mỹ	kg	JIS G3112-2010,	D12			15.655									
19	Thép VAS Việt Mỹ	kg	ASTM A615/A615M-	D14, 16, 18, 20			15.655									
20	Thép VAS Việt Mỹ	kg	08a	D22, 25, 28			15.836									

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá mua có thuế VAT (đồng/ĐVT)									
							Tp. Đồng Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ	
	Thép Việt Đức															
21	Thép cuộn	kg		D6, D8 CB240-T	Công ty Cổ phần tập đoàn sản xuất thép Việt Đức	Giá tại công trình trên địa bàn thành phố Đồng Hà	15.500									
22	Thép thanh vằn	kg		D10, CB300-V			15.750									
23	Thép thanh vằn	kg		D12, CB300-V			15.650									
24	Thép thanh vằn	kg		D14-22, CB300-V			15.600									
25	Thép thanh vằn	kg		D10, CB400-V, CB500-V			15.950									
26	Thép thanh vằn	kg		d12, CB400-V, CB500-V			15.850									
27	Thép thanh vằn	kg		D14-32, CB400-V, CB500-V			15.800									
							Địa chỉ: số 487 Lê Duẩn		Đại lý Quỳnh Liên - Địa chỉ: đường Trường Chinh, thị trấn Ái Tử		Đại lý Nam Tiến - Địa chỉ: 456 đường Chợ Huyện, thị trấn Hồ Xá	Đại lý Quốc Thủy - Địa chỉ: 282 Lê Duẩn, thị trấn Gio Linh	Đại lý Hà Anh Dũng - Địa chỉ: Thị trấn Khe Sanh		Đại lý Thành Đào - Địa chỉ: Thôn Đốc Kinh, xã Cam Chính	
	Thép tấm (Hòa Phát) (chưa mạ kẽm)															
28	1.5m x 6.0m x 3ly	kg					18.182		18.182		18.182	18.182	18.182		18.182	
29	1.5m x 6.0m x 4ly	kg					18.182		18.182		18.182	18.182	18.182		18.182	
30	1.5m x 6.0m x 5ly	kg					18.182		18.182		18.182	18.182	18.182		18.182	
31	1.5m x 6.0m x 6ly	kg					18.182		18.182		18.182	18.182	18.182		18.182	
32	1.5m x 6.0m x 8ly	kg					18.182		18.182		18.182	18.182	18.182		18.182	
33	1.5m x 6.0m x 10ly	kg					18.182		18.182		18.182	18.182	18.182		18.182	
34	1.5m x 6.0m x 12ly	kg					18.182		18.182		18.182	18.182	18.182		18.182	
35	1.5m x 6.0m x 14ly	kg					19.091		19.091		19.091	19.091	19.091		19.091	
36	1.5m x 6.0m x 16ly	kg					25.455		25.455		25.455	25.455	25.455		25.455	
37	1.5m x 6.0m x 20ly	kg					25.455		25.455		25.455	25.455	25.455		25.455	
	Thép hình V đen (mạ kẽm)															
38	V30 x 30 x 2.5ly	kg					20.000		20.000		20.000	20.000	20.000		20.000	
39	V30 x 30 x 3.0ly	kg					20.000		20.000		20.000	20.000	20.000		20.000	
40	V40 x 40 x 3.0ly	kg					20.000		20.000		20.000	20.000	20.000		20.000	
41	V40 x 40 x 4.0ly	kg					20.000		20.000		20.000	20.000	20.000		20.000	
42	V50 x 50 x 4.0ly	kg					20.000		20.000		20.000	20.000	20.000		20.000	
43	V50 x 50 x 5.0ly	kg					20.000		20.000		20.000	20.000	20.000		20.000	
44	V63 x 63 x 5.0ly	kg					20.000		20.000		20.000	20.000	20.000		20.000	
45	V63 x 63 x 6.0ly	kg					20.000		20.000		20.000	20.000	20.000		20.000	
46	V70 x 70 x 5.0ly	kg					20.000		20.000		20.000	20.000	20.000		20.000	
47	V70 x 70 x 6.0ly	kg					20.000		20.000		20.000	20.000	20.000		20.000	
48	V70 x 70 x 7.0ly	kg					20.000		20.000		20.000	20.000	20.000		20.000	
	Thép hình U (dài 6m) (chưa mạ kẽm)															
49	U80 x 40 x 4.0	kg					20.909		20.909		20.909	20.909	20.909		20.909	
50	U100 x 46 x 4.5	kg					20.909		20.909		20.909	20.909	20.909		20.909	
51	U140 x 52 x 4.8	kg					20.909		20.909		20.909	20.909	20.909		20.909	
52	U150 x 75 x 6.5	kg					20.909		20.909		20.909	20.909	20.909		20.909	
53	U160 x 64 x 5.0	kg					20.909		20.909		20.909	20.909	20.909		20.909	
54	U180 x 74 x 5.1	kg					20.909		20.909		20.909	20.909	20.909		20.909	
55	U200 x 76 x 5.2	kg					20.909		20.909		20.909	20.909	20.909		20.909	
56	U250 x 78 x 7.0	kg					20.909		20.909		20.909	20.909	20.909		20.909	
57	U300 x 85 x 7.0	kg					20.909		20.909		20.909	20.909	20.909		20.909	
	Thép hình I (chưa mạ kẽm)															
58	I100 x 55 x 4.0	kg					21.818		21.818		21.818	21.818	21.818		21.818	
59	I100 x 55 x 4.5	kg					21.818		21.818		21.818	21.818	21.818		21.818	
60	I120 x 64 x 4.8	kg					21.818		21.818		21.818	21.818	21.818		21.818	
61	I150 x 75 x 5.5 x 7	kg					23.636		23.636		23.636	23.636	23.636		23.636	
62	I200 x 100 x 5.5 x 8	kg					23.636		23.636		23.636	23.636	23.636		23.636	
63	I250 x 125 x 6 x 9	kg					23.636		23.636		23.636	23.636	23.636		23.636	
64	I300 x 150 x 6.5 x 9	kg					23.636		23.636		23.636	23.636	23.636		23.636	
65	I350 x 175 x 7 x 11	kg					23.636		23.636		23.636	23.636	23.636		23.636	
66	I400 x 200 x 8 x 13	kg					23.636		23.636		23.636	23.636	23.636		23.636	
	Thép hình H (chưa mạ kẽm)															
67	H150 x 150 x 7 x 10	kg					23.636		23.636		23.636	23.636	23.636		23.636	
68	H200 x 200 x 8 x 12	kg					23.636		23.636		23.636	23.636	23.636		23.636	
	Thép hộp Minh Ngọc (mạ kẽm)															
69	14x14	cây		Dây 1,0			45.455		45.455		45.455	45.455	45.455		45.455	

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/DVT)								
							Tp. Đồng Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
70	14x14	cây		Dây 1,1	Công ty TNHH Thương mại số 1	Giá bán tại các cửa hàng VLXD của công ty trên địa bàn tỉnh Quảng Trị	50.000		50.000		50.000	50.000	50.000		50.000
71	14x14	cây		Dây 1,2			53.636		53.636		53.636	53.636	53.636		53.636
72	16x16	cây		Dây 1,1			57.273		57.273		57.273	57.273	57.273		57.273
73	13x26	cây		Dây 1,0			64.545		64.545		64.545	64.545	64.545		64.545
74	13x26	cây		Dây 1,1			70.000		70.000		70.000	70.000	70.000		70.000
75	13x26	cây		Dây 1,2			74.545		74.545		74.545	74.545	74.545		74.545
76	13x26	cây		Dây 1,4			86.364		86.364		86.364	86.364	86.364		86.364
77	20x20	cây		Dây 1,0			66.364		66.364		66.364	66.364	66.364		66.364
78	20x20	cây		Dây 1,1			71.818		71.818		71.818	71.818	71.818		71.818
79	20x20	cây		Dây 1,2			78.182		78.182		78.182	78.182	78.182		78.182
80	20x20	cây		Dây 1,4			88.182		88.182		88.182	88.182	88.182		88.182
81	25x25	cây		Dây 1,0			82.727		82.727		82.727	82.727	82.727		82.727
82	25x25	cây		Dây 1,1			89.091		89.091		89.091	89.091	89.091		89.091
83	25x25	cây		Dây 1,2			97.273		97.273		97.273	97.273	97.273		97.273
84	25x25	cây		Dây 1,4			111.818		111.818		111.818	111.818	111.818		111.818
85	20x40	cây		Dây 1,0			99.091		99.091		99.091	99.091	99.091		99.091
86	20x40	cây		Dây 1,1			108.182		108.182		108.182	108.182	108.182		108.182
87	20x40	cây		Dây 1,2			117.273		117.273		117.273	117.273	117.273		117.273
88	20x40	cây		Dây 1,4			134.545		134.545		134.545	134.545	134.545		134.545
89	30x30	cây		Dây 1,0			99.091		99.091		99.091	99.091	99.091		99.091
90	30x30	cây		Dây 1,1			108.182		108.182		108.182	108.182	108.182		108.182
91	30x30	cây		Dây 1,2			117.273		117.273		117.273	117.273	117.273		117.273
92	30x30	cây		Dây 1,4			134.545		134.545		134.545	134.545	134.545		134.545
93	40x40	cây		Dây 1,1			143.636		143.636		143.636	143.636	143.636		143.636
94	40x40	cây		Dây 1,2			158.182		158.182		158.182	158.182	158.182		158.182
95	40x40	cây		Dây 1,4			183.636		183.636		183.636	183.636	183.636		183.636
96	50x50	cây		Dây 1,4			231.818		231.818		231.818	231.818	231.818		231.818
97	25x50	cây		Dây 1,0			125.455		125.455		125.455	125.455	125.455		125.455
98	25x50	cây		Dây 1,1			137.273		137.273		137.273	137.273	137.273		137.273
99	25x50	cây		Dây 1,2			149.091		149.091		149.091	149.091	149.091		149.091
100	25x50	cây		Dây 1,4			171.818		171.818		171.818	171.818	171.818		171.818
101	30x60	cây		Dây 1,0			150.909		150.909		150.909	150.909	150.909		150.909
102	30x60	cây		Dây 1,1			164.545		164.545		164.545	164.545	164.545		164.545
103	30x60	cây		Dây 1,2			179.091		179.091		179.091	179.091	179.091		179.091
104	30x60	cây		Dây 1,4			207.273		207.273		207.273	207.273	207.273		207.273
105	30x60	cây		Dây 1,8			263.636		263.636		263.636	263.636	263.636		263.636
106	30x60	cây		Dây 2,0			291.818		291.818		291.818	291.818	291.818		291.818
107	40x80	cây		Dây 1,0			200.909		200.909		200.909	200.909	200.909		200.909
108	40x80	cây		Dây 1,1			220.909		220.909		220.909	220.909	220.909		220.909
109	40x80	cây		Dây 1,2			240.000		240.000		240.000	240.000	240.000		240.000
110	40x80	cây		Dây 1,4			278.182		278.182		278.182	278.182	278.182		278.182
111	40x80	cây		Dây 1,8			355.455		355.455		355.455	355.455	355.455		355.455
112	40x80	cây		Dây 2,0			392.727		392.727		392.727	392.727	392.727		392.727
	Thép hộp Hóa Phát (mạ kẽm)														
113	14x14	cây		Dây 1,2					61.818		61.818		61.818		61.818
114	13x26	cây		Dây 1,2					87.273		87.273		87.273		87.273
115	13x26	cây		Dây 1,4					100.000		100.000		100.000		100.000
116	20x20	cây		Dây 1,2					90.909		90.909		90.909		90.909
117	20x20	cây		Dây 1,4					103.636		103.636		103.636		103.636
118	25x25	cây		Dây 1,2					113.636		113.636		113.636		113.636
119	25x25	cây		Dây 1,4					129.091		129.091		129.091		129.091
120	20x40	cây		Dây 1,2					136.364		136.364		136.364		136.364
121	20x40	cây		Dây 1,4					156.364		156.364		156.364		156.364
122	30x30	cây		Dây 1,2					136.364		136.364		136.364		136.364
123	30x30	cây		Dây 1,4					156.364		156.364		156.364		156.364
124	40x40	cây		Dây 1,2					184.545		184.545		184.545		184.545
125	40x40	cây		Dây 1,4					212.727		212.727		212.727		212.727
126	25x50	cây		Dây 1,2					171.818		171.818		171.818		171.818
127	25x50	cây		Dây 1,4					199.091		199.091		199.091		199.091
128	30x60	cây		Dây 1,2					208.182		208.182		208.182		208.182
129	30x60	cây		Dây 1,4					240.000		240.000		240.000		240.000
130	30x60	cây		Dây 1,8					305.455		305.455		305.455		305.455
131	40x80	cây		Dây 1,2					278.182		278.182		278.182		278.182
132	40x80	cây		Dây 1,4					322.727		322.727		322.727		322.727
133	40x80	cây		Dây 1,8					411.818		411.818		411.818		411.818

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đồng Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
134	40x80	cây		Dày 2,0			461.818		461.818		461.818	461.818	461.818		461.818
	<i>Xà gỗ C Đại Long (mạ kẽm)</i>														
135	C80x37x10x1,8ly	m		Dày 1,8			62.000		62.000		62.000	62.000	62.000		62.000
136	C80x40x10x1,8ly	m		Dày 1,8			63.000		63.000		63.000	63.000	63.000		63.000
137	C80x40x10x2,0ly	m		Dày 2			66.000		66.000		66.000	66.000	66.000		66.000
138	C100x45x12x1,8ly	m		Dày 1,8			72.000		72.000		72.000	72.000	72.000		72.000
139	C100x45x12x2,0ly	m		Dày 2			74.500		74.500		74.500	74.500	74.500		74.500
140	C100x50x15x2,0ly	m		Dày 2			88.000		88.000		88.000	88.000	88.000		88.000
141	C120x45x12x1,8ly	m		Dày 1,8			74.000		74.000		74.000	74.000	74.000		74.000
142	C120x45x12x2,0ly	m		Dày 2			84.000		84.000		84.000	84.000	84.000		84.000
143	C125x45x12x1,8ly	m		Dày 1,8			75.500		75.500		75.500	75.500	75.500		75.500
144	C125x45x12x2,0ly	m		Dày 2			83.000		83.000		83.000	83.000	83.000		83.000
145	C150x46x12x1,8ly	m		Dày 1,8			83.500		83.500		83.500	83.500	83.500		83.500
146	C150x46x12x2,0ly	m		Dày 2			92.000		92.000		92.000	92.000	92.000		92.000
147	C150x50x12x2,0ly	m		Dày 2			102.000		102.000		102.000	102.000	102.000		102.000
148	C150x46x12x2,5ly	m		Dày 2,5			116.000		116.000		116.000	116.000	116.000		116.000
149	C180x47x12x1,8ly	m		Dày 1,8			93.000		93.000		93.000	93.000	93.000		93.000
150	C180x47x12x2,0ly	m		Dày 2			103.000		103.000		103.000	103.000	103.000		103.000
151	C180x63x15x2,0ly	m		Dày 2			116.500		116.500		116.500	116.500	116.500		116.500
152	C200x46x15x1,8ly	m		Dày 1,8			99.000		99.000		99.000	99.000	99.000		99.000
153	C200x46x15x2,0ly	m		Dày 2			111.000		111.000		111.000	111.000	111.000		111.000
154	C200x63x15x1,8ly	m		Dày 1,8			111.000		111.000		111.000	111.000	111.000		111.000
155	C200x63x15x2,0ly	m		Dày 2			123.000		123.000		123.000	123.000	123.000		123.000
156	C200x65x20x1,8ly	m		Dày 1,8			128.000		128.000		128.000	128.000	128.000		128.000
157	C200x65x20x2,0ly			Dày 2			176.000		176.000		176.000	176.000	176.000		176.000
	<i>Xà gỗ Z Đại Long (mạ kẽm)</i>														
158	Z150x62x65x20x1,8ly	m		Dày 1,8			101.000		101.000		101.000	101.000	101.000		101.000
159	Z150x62x65x20x2,0ly	m		Dày 2			111.000		111.000		111.000	111.000	111.000		111.000
160	Z180x62x65x20x2,0ly	m		Dày 2			122.500		122.500		122.500	122.500	122.500		122.500
161	Z200x62x68x20x2,0ly	m		Dày 2			131.500		131.500		131.500	131.500	131.500		131.500
162	Z250x62x68x20x2,0ly	m		Dày 2			150.000		150.000		150.000	150.000	150.000		150.000
163	Z300x62x68x20x2,0ly	m		Dày 2			168.500		168.500		168.500	168.500	168.500		168.500
164	Z300x72x78x20x2,0ly	m		Dày 2			176.000		176.000		176.000	176.000	176.000		176.000
	<i>Thép Cường Phát (mạ kẽm)</i>				Công ty TNHH MTV Phước Dũng	Địa chỉ: Số 181 Trần Hưng Đạo, Phường 2, Thị xã Quảng Trị - Giá gồm vận chuyển đến chân công trình trong phạm vi 12km (áp dụng đối với đơn hàng có giá trị từ 30 triệu trở									
165	□ 14x1,2	kg		Vg14x14x1,2*6m				17.800							
166	□ 20 x1,2	kg		vg20x20x1,2*6m				17.800							
167	□ 20 x1,4	kg		vg20x20x1,4*6m				17.800							
168	□ 25x1,2	kg		vg25x25x1,2*6m				17.800							
169	□ 30x1,2	kg		vg30x30x1,2*6m				17.800							
170	□ 30x1,4	kg		vg30x30x1,4*6m				17.800							
171	□ 40x1,2	kg		vg40x40x1,2*6m				17.800							
172	□ 40x1,4	kg		vg40x40x1,4*6m				17.800							
173	□ 40x1,8	kg		vg40x40x1,8*6m				17.800							
174	20x40	kg		hộp 20x40 x1,2*6m				17.800							
175	20x40	kg		hộp 20x40 x1,4*6m				17.800							
176	25x50	kg		hộp 25x50 x1,0*6m				17.800							
177	25x50	kg		hộp 25x50 x1,2*6m				17.800							
178	30x60	kg		hộp 30x60 x1,1*6m				17.800							
179	30x60	kg		hộp 30x60 x1,2*6m				17.800							
180	30x60	kg		hộp 30x60 x1,4*6m				17.800							
181	30x60	kg		hộp 30x60 x1,8*6m				17.800							
182	40x80	kg		hộp 40x80 x1,2*6m				17.800							
183	40x80	kg		hộp 40x80 x1,4*6m				17.800							
184	40x80	kg		hộp 40x80 x1,8*6m				17.800							

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/DVT)											
							Tp. Đồng Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ			
185	40x80	kg		hộp 40x80 x2,0*6m		(lên)		17.800										
186	50x100	kg		hộp 50x100 x1,4*6m				17.800										
187	50x100	kg		hộp 50x100 x1,8*6m				17.800										
188	50x100	kg		hộp 50x100 x2,0*6m				17.800										
189	60x120	kg		hộp 60x120 x1,8*6m				17.800										
190	Φ 42	kg		fi 42,2x1,4 *6m				17.800										
191	Φ 49	kg		fi 42,2x1,4 *6m				17.800										
192	Φ 60	kg		fi 59,9x1,4*6m				17.800										
193	Φ 76	kg		fi 75,6x1,4*6m				17.800										
194	Φ 76	kg		fi 75,6x1,8*6m				17.800										
195	Φ 90	kg		fi 88,3x1,4*6m				17.800										
196	Φ 90	kg		fi 88,3x1,8*6m				17.800										
197	Φ 114	kg		fi 113,5x1,4*6m				17.800										
198	Φ 114	kg		fi 113,5x1,8*6m				17.800										
	Thép Thang Long (mạ kẽm)																	
199	14x14	Cây		Dây 1.0			Công ty TNHH Thu Nghĩa	Địa chỉ: Lê Duẩn, xã Hải Phú, huyện Hải Lăng - Giả vận chuyển đến chân công trình	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000
200	14x14	Cây		Dây 1.1					52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000
201	14x14	Cây		Dây 1.2	56.000	56.000			56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	
202	14x14	Cây		Dây 1.4	64.000	64.000			64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	
203	16x16	Cây		Dây 1.0	55.000	55.000			55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	
204	16x16	Cây		Dây 1.1	60.000	60.000			60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	
205	16x16	Cây		Dây 1.2	65.000	65.000			65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	
206	16x16	Cây		Dây 1.4	75.000	75.000			75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	
207	13x26	Cây		Dây 1.0	68.000	68.000			68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	
208	13x26	Cây		Dây 1.1	75.000	75.000			75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	
209	13x26	Cây		Dây 1.2	78.000	78.000			78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	
210	13x26	Cây		Dây 1.4	93.000	93.000			93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	
211	20x20	Cây		Dây 1.0	70.000	70.000			70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	
212	20x20	Cây		Dây 1.1	76.000	76.000			76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	
213	20x20	Cây		Dây 1.2	82.000													

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/DVT)											
							Tp. Đồng Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krông	H. Cam Lộ			
244	40x80	Cây		Dày 1.4			298.000	298.000	298.000	298.000	298.000	298.000	298.000	298.000	298.000			
245	40x80	Cây		Dày 1.8			382.000	382.000	382.000	382.000	382.000	382.000	382.000	382.000	382.000	382.000		
246	40x80	Cây		Dày 2.0			423.000	423.000	423.000	423.000	423.000	423.000	423.000	423.000	423.000	423.000		
247	50x50	Cây		Dày 1.0			182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000		
248	50x50	Cây		Dày 1.1			213.000	213.000	213.000	213.000	213.000	213.000	213.000	213.000	213.000	213.000		
249	50x50	Cây		Dày 1.2			216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000		
250	50x50	Cây		Dày 1.4			250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000		
251	50x50	Cây		Dày 1.8			320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000		
252	50x100	Cây		Dày 1.4			378.000	378.000	378.000	378.000	378.000	378.000	378.000	378.000	378.000	378.000		
253	50x100	Cây		Dày 1.8			482.000	482.000	482.000	482.000	482.000	482.000	482.000	482.000	482.000	482.000		
254	50x100	Cây		Dày 2.0			533.000	533.000	533.000	533.000	533.000	533.000	533.000	533.000	533.000	533.000		
255	60x60	Cây		Dày 1.4			300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000		
256	60x60	Cây		Dày 1.8			383.000	383.000	383.000	383.000	383.000	383.000	383.000	383.000	383.000	383.000		
257	60x120	Cây		Dày 1.4			455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000		
258	60x120	Cây		Dày 1.8			582.000	582.000	582.000	582.000	582.000	582.000	582.000	582.000	582.000	582.000		
259	75x75	Cây		Dày 1.4			377.000	377.000	377.000	377.000	377.000	377.000	377.000	377.000	377.000	377.000		
260	75x75	Cây		Dày 1.8			490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000		
261	100x100	Cây		Dày 1.4			509.000	509.000	509.000	509.000	509.000	509.000	509.000	509.000	509.000	509.000		
262	100x100	Cây		Dày 1.8			655.000	655.000	655.000	655.000	655.000	655.000	655.000	655.000	655.000	655.000		
							Công ty cổ phần tập đoàn Hoa Sen	Giá bán tại các cửa hàng đại lý trên địa bàn tỉnh, đã bao gồm vận chuyển	Địa chỉ: Số 267 QL9, phường 3		Địa chỉ: Thôn Nhân Biểu, xã Triệu Thượng		Địa chỉ: QL1A, thôn Hòa Bình, xã Vĩnh Long	Địa chỉ: Thôn Hà Trung, xã Gio Châu	Địa chỉ: số 299 Lê Duẩn, thị trấn Khe Sanh		Địa chỉ: Khu phố 4, thị trấn Cam Lộ; Thôn An Bình, xã Thanh An	
	Thép hình, thép ống Hoa Sen (mạ kẽm)																	
263	13x26	Cây		Dày 1,00					65.895	65.895	65.895	65.895	65.895	65.895	65.895	65.895	65.895	65.895
264	13x26	Cây		Dày 1,10					72.007	72.007	72.007	72.007	72.007	72.007	72.007	72.007	72.007	72.007
265	13x26	Cây		Dày 1,20					77.928	77.928	77.928	77.928	77.928	77.928	77.928	77.928	77.928	77.928
266	14x14	Cây		Dày 1,00					46.031	46.031	46.031	46.0						

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đồng Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
1	Xi măng Đồng Lâm PCB40	Kg		Đóng bao	Công ty cổ phần thương mại và đầu tư Đồng Lâm	Giá giao đến chân công trình tại TP Đồng Hà	1.759								
2	Xi măng Đồng Lâm PCB30	Kg		Đóng bao			1.695								
3	Xi măng Đồng Lâm PCB30	Kg		Xuất rời			1.532								
4	Xi măng Trường Sơn PCB30	Kg		Đóng bao	Công ty cổ phần Minh Hưng Quảng Trị	Giá tại địa chỉ: Km8, Quốc Lộ 9, thành phố Đồng Hà	1.340								
5	Xi măng Trường Sơn PCB 40	Kg		Đóng bao			1.400								
6	Xi măng Nghi Sơn PCB40	Kg		Đóng bao	Đơn vị phân phối Công ty TNHH TM Phương Nam	Giá bán tại kho, địa chỉ 343 Lê Duẩn, thành phố Đồng Hà	1.700								
7	Xi măng Công Thanh PCB30	Kg		Đóng bao			1.364								
8	Xi măng Nghi Sơn PCB40DD	Kg		Đóng bao			1.382								
7	Xi măng Sông Gianh PCB 30	Kg	TCVN 6260:2020	Đóng bao	Công ty Cổ phần xi măng Sông Gianh	Giao hàng tại trung tâm huyện, thị, thành phố	1.581	1.581	1.581	1.581	1.581	1.581	1.581	1.581	1.581
8	Xi măng Sông Gianh PCB 40	Kg	TCVN 6260:2020	Đóng bao			1.627	1.627	1.627	1.627	1.627	1.627	1.627	1.627	1.627
9	Xi măng Sông Gianh PCB 40CLC	Kg	TCVN 6260:2020	Đóng bao			1.409	1.409	1.409	1.409	1.409	1.409	1.409	1.409	1.409
10	Xi măng ADAMAX PCB40	Kg	TCVN 6260:2020	Đóng bao			1.409	1.409	1.409	1.409	1.409	1.409	1.409	1.409	1.409
11	Xi măng ADAMAX PCB50	Kg	TCVN 6260:2020	Đóng bao			1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500
12	Xi măng DAMAX Type I-II	Kg	ASTM C150/C150 M-19a	Đóng bao			1.681	1.681	1.681	1.681	1.681	1.681	1.681	1.681	1.681
13	Xi măng Sông Gianh PC40	Kg	TCVN 2682:2020	Xuất rời			1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500
14	Xi măng Sông Gianh PC50	Kg	TCVN 2682:2020	Xuất rời			1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545
15	Xi măng Sông Gianh Type II (xuất rời)	Kg	ASTM C150/C150 M-19a	Xuất rời			1.509	1.509	1.509	1.509	1.509	1.509	1.509	1.509	1.509
16	SCG super xi măng PCB40 (đóng bao)	Kg	TCVN 6260:2020	Đóng bao			1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700
17	Xi măng PCB40 CLC Tân Thắng	Kg			Công ty TNHH TMDV Bảo An Quảng Trị	Giá bán tại cửa hàng, địa chỉ: 647 Lê Duẩn, thành phố Đồng Hà	1.510								
18	Xi măng PCB40 Tân Thắng	kg					1.400								
19	Xi măng Hoàng Mai PCB30	Kg		PCB30	Đơn vị phân phối Công ty TNHH Thành Hưng	Giá tại kho, địa chỉ: Khu phố 1, Phường Đồng Giang	1.440								
20	Xi măng Hoàng Mai PCB40	Kg		PCB40			1.532								
21	Xi măng Hoàng Mai bao PP (Dự án)	Kg		Bao PP (Dự án)			1.398								
22	Xi măng Long Sơn PCB40	Kg		PCB40	Đơn vị phân phối Công ty TNHH MTV Phú Hoàng Phương	Giá bán tại kho, địa chỉ: 125 Nguyễn Du, thành phố Đồng Hà	1.435								
23	Xi măng Long Sơn PCB30	Kg		PCB30			1.370								
24	Xi măng Hà Trung PCB30	Kg		PCB30			1.306								
25	Xi măng Hà Trung PCB40	Kg		PCB40			1.370								
26	Xi măng Bim Sơn PCB30 bao	Kg	TCVN 6260:2009	PCB30	Công ty CP xi măng Bim Sơn – Xí nghiệp tiêu thụ	Giá bán tại máng xuất, trên phương tiện vận tải của bên mua. Địa chỉ: Khu công nghiệp Nam Đồng Hà, tỉnh Quảng Trị	1.352								
27	Xi măng Bim Sơn PCB40 bao	Kg		PCB40			1.407								
28	Xi măng Bim Sơn PCB30 bao (dân dụng)	Kg		PCB30			1.250								
29	Xi măng Bim Sơn PCB40 bao (dân dụng)	Kg		PCB40			1.306								
30	Xi măng Bim Sơn PCB30 rời	Kg		PCB30			1.028								
31	Xi măng Bim Sơn PCB40 rời	Kg		PCB40			1.065								

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đồng Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
32	Xi măng Long Thành PCB40	Kg	TCVN 6260:2020	PCB40	Công ty cổ phần khoáng sản Quảng Trị	Giá bán tại kho công ty, bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển - Địa chỉ: Địa chỉ: số 230 đường Lê Duẩn, thị trấn Hồ Xá, huyện Vĩnh Linh					1.620				
33	Xi măng The Vissai PCB40	Kg	TCVN 6260:2020	PCB40	Công ty TNHH MTV QT Hoàng Nam	Giá bán đã tính chi phí vận chuyển trên địa bàn thành phố Đồng Hà và các chi phí bốc xếp lên, xuống xe	1.620								
34	Xi măng The Vissai PCB30	Kg		PCB30			1.565								
VI	Bê tông thương phẩm														
1	Bê tông M100 đột sụt 12±2cm	M³	Bê tông sử dụng đá 0,5x2cm, xi măng PCB40; PCB50		Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển CSHT Quảng Trị	Giá bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình (chưa bao gồm giá bơm), cự ly vận chuyển từ Trạm bê tông Km7, Quốc lộ 9, phường 4 trong phạm vi 20km. - Cự ly vận chuyển >20km tính bù thêm 2.000 đồng/m3/1km - Giá bê tông đá dmax=40mm giảm 40.000 đồng/m3	950.000								
2	Bê tông M150 đột sụt 12±2cm	M³					1.050.000								
3	Bê tông M200 đột sụt 12±2cm	M³					1.150.000								
4	Bê tông M250 đột sụt 12±2cm	M³					1.200.000								
5	Bê tông M300 đột sụt 12±2cm	M³					1.250.000								
6	Bê tông M350 đột sụt 12±2cm	M³					1.300.000								
7	Bê tông M400 đột sụt 12±2cm	M³					1.350.000								
8	Bê tông M450 đột sụt 12±2cm	M³					1.400.000								
9	Bê tông M500 đột sụt 12±2cm	M³					1.450.000								
10	Bê tông M550 đột sụt 12±2cm	M³					1.500.000								
11	Bê tông M600 đột sụt 12±2cm	M³					1.550.000								
12	Bê tông thương phẩm M200 đá 1x2 độ sụt (12±2)	M³			Công ty cổ phần Thiên Tân	Đơn giá bê tông thương phẩm là đơn giá giao tại công trình (phạm vi cách trạm trộn bán kính 10km)									1.183.636
13	Bê tông thương phẩm M250 đá 1x2 độ sụt (12±2)	M³													1.250.000
14	Bê tông thương phẩm M300 đá 1x2 độ sụt (12±2)	M³													1.320.000
15	Bê tông thương phẩm M350 đá 1x2 độ sụt (12±2)	M³													1.410.000
16	Bê tông thương phẩm M400 đá 1x2 độ sụt (12±2)	M³													1.450.000
17	Bê tông M100 đá 5-20; Độ sụt 12±2cm	M³	Bê tông thương phẩm sử dụng đá Dmax20, xi măng PCB40, phụ gia hoá dẻo(Bơm xa và cao dưới 35m)								1.000.000				
18	Bê tông M150 đá 5-20; Độ sụt 12±2cm	M³									1.140.000				
19	Bê tông M200 đá 5-20; Độ sụt 12±2cm	M³									1.260.000				
20	Bê tông M250 đá 5-20; Độ sụt 12±2cm	M³									1.310.000				
21	Bê tông M300 đá 5-20; Độ sụt 12±2cm	M³									1.370.000				
22	Bê tông M350 đá 5-20; Độ sụt 12±2cm	M³									1.440.000				
23	Bê tông M400 đá 5-20; Độ sụt 14±2cm	M³									1.510.000				

[illegible]

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
11	Đá Granite đánh bóng một mặt - Đen rừng (River Black) - Nhập khẩu Ấn Độ	M ²		Dài (190-366)cm Rộng (54-92)cm Dày (1.8-1.8)cm	Chi nhánh Công ty TNHH MTV Nhất Long Quảng Trị	Giá tại cửa hàng, địa chỉ: 518 Lê Duẩn , Đông Hà, Quảng Trị	436.364								
12	Đá granite đánh bóng một mặt - Đen Ấn Độ dài (Absolute Black Long) - Nhập khẩu Ấn Độ	M ²		Dài (190-366)cm Rộng (54-92)cm Dày (1.6-1.8)cm			745.455								
13	Đá granite đánh bóng một mặt - Đen Ấn Độ ngắn (Absolute Black Short) - Nhập khẩu Ấn Độ	M ²		Dài (190-366)cm Rộng (54-92)cm Dày (1.6-1.8)cm			645.455								
14	Đá Granite đánh bóng một mặt - Vàng (Caniyan Gold) - Nhập khẩu Ấn Độ	M ²		Dài (190-366)cm Rộng (54-92)cm Dày (1.6-1.8)cm			654.545								
15	Đá Granite đánh bóng một mặt - Đen kim sa dài (Black Galaxy Long) - Nhập khẩu Ấn Độ	M ²		Dài (190-366)cm Rộng (54-92)cm Dày (1.6-1.8)cm			740.909								
16	Đá granite đánh bóng một mặt - Đen kim sa ngắn (Black Galaxy Short) - Nhập khẩu Ấn Độ	M ²		Dài (190-366)cm Rộng (54-92)cm Dày (1.6-1.8)cm			568.182								
17	Đá Granite đánh bóng một mặt - Vàng Hoàng Gia (Imperial Gold) - Nhập khẩu Ấn Độ	M ²		Dài (190-366)cm Rộng (54-92)cm Dày (1.6-1.8)cm			745.455								
18	Đá Granite đánh bóng một mặt (Himalayan Blue) - Nhập khẩu Ấn Độ	M ²		Dài (190-366)cm Rộng (54-92)cm Dày (1.6-1.8)cm			550.000								
19	Đá Granite đánh bóng một mặt - Đen G20 (G20 Black) - Nhập khẩu Ấn Độ	M ²		Dài (190-366)cm Rộng (54-92)cm Dày (1.6-1.8)cm			745.455								
20	Đá Granite đánh bóng một mặt - Đen nhiệt đới (Black Markino) - Nhập khẩu Ấn Độ	M ²		Dài (190-366)cm Rộng (54-92)cm Dày (1.6-1.8)cm			436.364								
21	Đá Granite đánh bóng một mặt (Blue Dunes) - Nhập khẩu Ấn Độ	M ²		Dài (190-366)cm Rộng (54-92)cm Dày (1.6-1.8)cm			709.091								
22	Đá Granite đánh bóng một mặt - Đen Cá (Fish Black) - Nhập khẩu Ấn Độ	M ²		Dài (190-366)cm Rộng (54-92)cm Dày (1.6-1.8)cm			509.091								
23	Đá Granite đánh bóng một mặt - Đỏ Ấn Độ dài (Ruby Red Long) - Nhập khẩu Ấn Độ	M ²		Dài (190-366)cm Rộng (54-92)cm Dày (1.6-1.8)cm			772.727								
24	Đá Granite đánh bóng một mặt - Đỏ Ấn Độ ngắn (Ruby Red Short) - Nhập khẩu Ấn Độ	M ²		Dài (190-366)cm Rộng (54-92)cm Dày (1.6-1.8)cm			645.455								
25	Đá Granite đánh bóng một mặt - Xanh ngọc dài (Hassan Green Long) - Nhập khẩu Ấn Độ	M ²		Dài (190-366)cm Rộng (54-92)cm Dày (1.6-1.8)cm			654.545								
26	Đá Granite đánh bóng một mặt - Xanh ngọc ngắn (Hassan Green Short) - Nhập khẩu Ấn Độ	M ²		Dài (190-366)cm Rộng (54-92)cm Dày (1.6-1.8)cm			563.636								
27	Đá Granite đánh bóng một mặt (Đỏ nhuộm) - Nhập khẩu Trung Quốc	M ²		Dài (190-366)cm Rộng (54-92)cm Dày (1.6-1.8)cm			445.455								
	Gạch ốp, lát các loại														
28	Gạch ốp lát Porcelain có trắng men - CHARCOAL ALP (đen) - Nhập khẩu Ấn Độ	M ²		120x320x16			872.727								
29	Gạch ốp lát Porcelain có trắng men - GOLDEN POSA (trắng) - Nhập khẩu Ấn Độ	M ²		120x320x16			827.273								

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)										
							Tp. Đồng Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ		
30	Gạch ốp lát Porcelain có tráng men - SUITE CARRARA (trắng) - Nhập khẩu Ấn Độ	M ²		100x300x16			781.818										
31	Gạch ốp lát Porcelain có tráng men - ASACIA (trắng) - Nhập khẩu Ấn Độ	M ²		80x240x16			736.364										
32	Gạch ốp lát Porcelain có tráng men - BLACK BEAUTY (đen) - Nhập khẩu Ấn Độ	M ²		80x240x16			781.818										
	Gạch ốp, lát các loại																
33	Gạch Block thủy lực Zic Zắc không màu	M ²			Chi nhánh Công ty cổ phần Thiên Tân	Giá tại Xi nghiệp xây dựng công trình - Địa chỉ: Đường 9D, Cụm CN Cam Hiếu - Cam Lộ									72.727		
34	Gạch Block thủy lực Zic zắc có màu	M ²														74.545	
35	Gạch Block thủy lực Hoa thị không màu	M ²														72.727	
36	Gạch Block thủy lực Hoa thị có màu	M ²														74.545	
37	Gạch Block thủy lực Sân khấu không màu	M ²														72.727	
38	Gạch Block thủy lực Sân khấu có màu	M ²														74.545	
39	Gạch Block tráng men Zic Zắc không màu	M ²														75.455	
40	Gạch Block tráng men Zic Zắc có màu	M ²														77.273	
41	Gạch Block tráng men Hoa thị không màu	M ²														75.455	
42	Gạch Block tráng men Hoa thị có màu	M ²														77.273	
43	Gạch Block Tráng men 25x25 không màu	M ²														75.455	
44	Gạch Block Tráng men 25x25 có màu	M ²														77.273	
	Gạch bê tông tự chèn																
45	Gạch trống có 2 lỗ	viên		190x390x80mm													8.182
46	Gạch trống có 8 lỗ	viên		260x390x80mm													10.909
	Gạch bê tông tự chèn tính năng cao																
47	Gạch lục giác hoa văn màu xám đen dày 60	M ²		300x270x60								254.454					
48	Gạch vuông giả đá	M ²		250x250x60								254.545					
49	Gạch vuông giả đá màu	M ²		250x250x60								263.636					
50	Gạch chữ nhật giả đá	M ²		250x125x60								254.545					
51	Gạch chữ nhật giả đá màu	M ²		250x125x60						263.636							
	Gạch lát bê tông tính năng cao																
52	Gạch vuông hoa văn	M ²		300x300x30						218.181							
53	Gạch vuông hoa văn màu	M ²		300x300x30						227.272							
54	Gạch chì hướng	M ²		300x300x30						227.272							
55	Gạch dừng bước	M ²		300x300x30						227.272							
	Bó vỉa bê tông tính năng cao																
56	Bó vỉa chống trượt	Mđ		1000x350x125													
57	Bó vỉa chống trượt	viên		900x350x125						183.363							
58	Bó vỉa chống trượt	viên		900x300x125						177.272							
59	Bó vỉa chống trượt	viên		450x350x125						172.727							
60	Bó vỉa chống trượt	viên		450x350x125						95.454							
61	Bó vỉa chống trượt	viên		300x350x125						68.181							
62	Bó vỉa chống trượt	viên		900x350x135						181.818							
63	Bó vỉa chống trượt	viên		450x350x135						98.181							
64	Bó vỉa chống trượt	viên		300x350x135						70.000							
				800x350x135						172.727							
	Gạch Viglacera																
65	Gạch lát ceramic 30*30	M ²		300x300													
66	Gạch lát ceramic 30*30: SH	M ²		300*300				130.000									
67	Gạch ốp ceramic 30*60: F, SH	M ²		300*600				120.000									
68	Gạch ốp porcelain 30*60: BS	M ²		300*600				140.000									
69	Gạch ốp granite men matt 30*60: SH	M ²		300*600				165.000									
70	Gạch lát ceramic 40*40	M ²		400*400				240.000									
71	Gạch sân vườn: S	M ²		400*400				110.000									
72	Gạch Cotto: D	M ²		400*400				100.000									
73	Gạch lát	M ²		400*400				95.000									
74	Gạch KTS men bóng : BQ	M ²		500*500				105.000									
75	Gạch KTS men matt : VHP, SHSM	M ²		600*600				140.000									
				600*600				145.000									

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)									
							Tp. Đồng Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ	
76	(60x60cm) granite : SH-GP nhạt	M ²		600*600	Công ty TNHH MTV Giang Loan - Địa chỉ: Số 126 Trần Hưng Đạo, thị xã Quảng Trị	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển trong cự ly dưới 50km		185.000								
77	(60x60cm) granite :TS nhạt	M ²		600*600				200.000								
78	(60x60cm) granite :TS đậm	M ²		600*600				250.000								
79	(60x60cm) granite :men matt	M ²		600*600				205.000								
80	(80x80cm) granite :SH-GP	M ²		800*800				220.000								
81	(80x80cm) granite :TS nhạt	M ²		800*800				220.000								
82	(80x80cm) granite :TS đậm	M ²		800*800				262.000								
	Gạch CMC															
83	(60*60cm) Pocolain matt: GX	M ²		600x600				200.000								
84	(60*60cm) Pocolain: LX	M ²		600x600				160.000								
85	(80*80cm) Pocolain: Màu nhạt	M ²		800*800				215.000								
86	(80*80cm) Pocolain: Màu đậm	M ²		800*800				250.000								
87	(30*60cm) ceramic ốp màu nhạt	M ²		300*600				150.000								
88	(30*60cm) ceramic ốp màu đậm	M ²		300*600				156.000								
89	(100*100cm) granite men bóng	M ²		100*100				370.000								
	Gạch FUSHITA															
90	(30*30cm) ceramic men thường	M ²		300*300				150.000								
91	(30*30cm) ceramic men sugar	M ²		300*300				187.000								
92	(30*60cm) ceramic ốp	M ²		300*600				135.000								
93	(30*60cm) ceramic mài mặt	M ²		300*600				190.000								
94	(40*80cm) ceramic thay son	M ²		400*800				175.000								
95	(40*80cm) ceramic ốp	M ²		400*800				195.000								
96	(60*60cm) ceramic lát nền	M ²		600*600				125.000								
97	(60x60cm) porcelain KTS	M ²		600*600				145.000								
98	(60x60cm) Granite men bóng	M ²		600x600				175.000								
99	(60x60cm) Granite men matt	M ²		600x600				185.000								
100	(80*80cm) porcelain	M ²		800*800				220.000								
101	(80x80) Granite màu nhạt	M ²		800x800				240.000								
102	(80x80) Granite màu đậm	M ²		800x800				290.000								
103	(100*100) Granite màu nhạt	M ²		100*100				420.000								
104	(100*100) Granite màu đậm	M ²		100*100				460.000								
105	(80*120) Granite màu nhạt	M ²		80*120				450.000								
106	(80*120) Granite màu đậm	M ²		80*120				490.000								
107	(80*160) Granite màu nhạt	M ²		80*160				490.000								
	Gạch VIDEOR															
108	(30*60cm) ceramic ốp tường	M ²		300x600				110.000								
109	(60*60cm) ceramic lát nền	M ²		600*600				135.000								
110	(60*60cm) Granite nhạt	M ²		600*600				175.000								
111	(60*60cm) Granite đậm	M ²		600*600				198.000								

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
118	Ngói phẳng Fushita màu đỏ, xanh tím than, xanh navy, xám	viên						26.500							
119	Ngói phẳng màu SCL, xanh rêu, màu đen	viên						27.000							
120	Nóc	viên						45.000							
121	Rìa	viên						50.000							
122	Cuối nóc, cuối rìa	viên						70.000							
123	Chạc 3	viên						85.000							
	Ngói CMC														
124	RF104: xanh tím than, RF103: màu SCL, RF102: xanh dương	viên						21.000							
125	RF105: xanh coban, RF101: màu đỏ	viên						22.000							
126	Nóc, rìa	viên						30.000							
127	Cuối nóc, cuối rìa	viên						75.000							
128	Chạc 3	viên						85.000							
	Đất Việt														
129	Ngói 22v	viên						9.945							
130	Nóc to 360	viên						23.000							
131	Nóc trung	viên						15.000							
132	Nóc tiểu	viên						14.500							
133	Hải 150	viên						3.500							
134	Hải 270	viên						12.000							
135	Gạch 40*40 màu đỏ	hộp						67.000							
136	Gạch 30*30 màu đỏ	hộp						68.000							
137	Gạch 50*50 màu đỏ	hộp						82.000							
138	Gạch thẻ 6*24 màu đỏ	hộp						85.000							
139	Gạch 40*40 màu đỏ trắng men	hộp						79.000							
140	Gạch 50*50 màu đỏ trắng men	hộp						95.000							
141	Gạch thẻ 6*24 màu đỏ trắng men	hộp						105.000							
							Địa chỉ: số 487 Lê Duẩn		Đại lý Quỳnh Liên - Địa chỉ: đường Trường Chinh, thị trấn Ái Tử		Đại lý Nam Tiến - Địa chỉ: 456 đường Chợ Huyện, thị trấn Hồ Xá	Đại lý Quốc Thủy - Địa chỉ: 282 Lê Duẩn, thị trấn Gio Linh	Đại lý Hà Anh Dũng - Địa chỉ: Thị trấn Khe Sanh		Đại lý Thành Đào - Địa chỉ: Thôn Đốc Kinh, xã Cam Chính
	Gạch Vincera														
142	Gạch lát (30x30cm)	M ²		300x300			107.273		107.273		107.273	107.273	107.273		107.273
143	(30x60cm) (phẳng) thay son	M ²		300x600			98.182		98.182		98.182	98.182	98.182		98.182
144	(30x60cm) (phẳng bóng thường, vát mép bóng) ốp bộ	M ²		300x600			110.909		110.909		110.909	110.909	110.909		110.909
145	(30x60cm) (thường)	M ²		300x600			124.545		124.545		124.545	124.545	124.545		124.545
146	(50x50cm) Sân vườn Khung 1	M ²		500x500			98.182		98.182		98.182	98.182	98.182		98.182
147	(50x50cm) Khung 1 Màu nhạt	M ²		500x500			93.636		93.636		93.636	93.636	93.636		93.636
148	(60x60cm) C- thường Khung 1 màu nhạt	M ²		600x600			103.636		103.636		103.636	103.636	103.636		103.636
149	(60x60cm) C- thường Khung 2 màu đậm	M ²		600x600			107.273		107.273		107.273	107.273	107.273		107.273
150	(60x60cm) C- mài bóng Khung 1	M ²		600x600			130.909		130.909		130.909	130.909	130.909		130.909
151	(60x60cm) Bán sứ Khung 1 màu nhạt	M ²		600x600			146.364		146.364		146.364	146.364	146.364		146.364
152	(80x80cm) Bán sứ Khung 1 nhạt	M ²		800x800			197.273		197.273		197.273	197.273	197.273		197.273
153	(80x80cm) Bán sứ Khung 2 đậm	M ²		800x800			237.273		237.273		237.273	237.273	237.273		237.273
154	(80x80cm) Khung 1 mạ vàng mạ bạc	M ²		800x800			383.636		383.636		383.636	383.636	383.636		383.636
155	(80x80cm) Khung 2 mạ vàng mạ bạc	M ²		800x800			393.636		393.636		393.636	393.636	393.636		393.636
156	(1m x 1m) Khung 1	M ²		1000x1000			353.636		353.636		353.636	353.636	353.636		353.636
157	(60x120cm) Khung 1	M ²		600x1200			348.182		348.182		348.182	348.182	348.182		348.182
158	Gạch Hoàn Mỹ	M ²													
159	Gạch Ceramic ốp tường (30x60cm) KTS thay son	M ²		300x600			108.182		108.182		108.182	108.182	108.182		108.182

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/DVT)								
							Tp. Đồng Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
160	Gạch Ceramic ốp tường (30x60cm) KTS - K2	M²		300x600	Công ty TNHH Thương mại số 1	Giá bán tại các cửa hàng VLXD của công ty trên địa bàn tỉnh Quảng Trị	114.545		114.545		114.545	114.545	114.545		114.545
161	Gạch Ceramic ốp tường (30x60cm) KTS - K3 chân dì hình	M²		300x600			124.545		124.545		124.545	124.545	124.545		124.545
162	Gạch lát nền chống trơn (30x30cm) KTS	hộp		300x300			121.818		121.818		121.818	121.818	121.818		121.818
163	Gạch ốp tường (40x80cm) KTS Khung 1	M²		400x800			149.091		149.091		149.091	149.091	149.091		149.091
164	Gạch ốp (25x50cm) Sugar	hộp		250x500			149.091		149.091		149.091	149.091	149.091		149.091
165	Sàn gỗ (14.5x60cm) Khung 1	M²		145x600			191.818		191.818		191.818	191.818	191.818		191.818
166	Sàn gỗ (15.5x80cm) Khung 1	M²		155x800			232.727		232.727		232.727	232.727	232.727		232.727
167	Sàn gỗ (39.5x80cm) Khung 1	M²		395x800			221.818		221.818		221.818	221.818	221.818		221.818
168	Gạch Porcelain KTS (60x60cm) màu nhạt	M²		600x600			148.182		148.182		148.182	148.182	148.182		148.182
169	Gạch Porcelain KTS (60x60cm) màu đậm	M²		600x600			164.545		164.545		164.545	164.545	164.545		164.545
170	Gạch Porcelain KTS (80x80) màu đậm	M²		800x800			199.091		199.091		199.091	199.091	199.091		199.091
171	Gạch Porcelain KTS (80x80) màu nhạt	M²		800x800			215.455		215.455		215.455	215.455	215.455		215.455
172	Gạch lát (50x50)SV Ceramic men sugar	M²		500x500			99.091		99.091		99.091	99.091	99.091		99.091
173	Gạch ốp lát (60x120) KTS Khung 1	M²		600x1200			333.636		333.636		333.636	333.636	333.636		333.636
174	Gạch ốp lát (1mx1m) KTS Khung 1	M²		1000x1000			353.636		353.636		353.636	353.636	353.636		353.636
	Gạch TTC & Canary& Viova														
175	Gạch lát (30x30)cm	hộp		300x300			115.455		115.455		115.455	115.455	115.455		115.455
176	Gạch ốp tường KTS (30x60cm) men bóng - ốp thay son	M²		300x600			106.364		106.364		106.364	106.364	106.364		106.364
177	Gạch ốp tường KTS (30x60cm) - men bóng bộ	M²		300x600			109.091		109.091		109.091	109.091	109.091		109.091
178	Gạch ốp tường KTS (30x60cm) - men bóng (VIỆN ĐIỀM)	M²		300x600			126.364		126.364		126.364	126.364	126.364		126.364
179	Gạch ốp tường KTS (30x60cm) - men matt	M²		300x600			119.091		119.091		119.091	119.091	119.091		119.091
180	Gạch ốp tường KTS (40x80)-N1	M²		400x800			134.545		134.545		134.545	134.545	134.545		134.545
181	Gạch ốp tường KTS (40x80)-đầu viên	M²		400x800			163.636		163.636		163.636	163.636	163.636		163.636
182	Gạch lát (60x60) Ceramic- men bóng màu nhạt	M²		600x600			108.182		108.182		108.182	108.182	108.182		108.182
183	Gạch lát (60x60) Ceramic - men bóng màu đậm	M²		600x600			114.545		114.545		114.545	114.545	114.545		114.545
184	Gạch lát (60x60) Ceramic - men mắt màu nhạt	M²		600x600			114.545		114.545		114.545	114.545	114.545		114.545
185	Gạch lát (60x60) Ceramic - men mắt màu đậm	M²		600x600			118.182		118.182		118.182	118.182	118.182		118.182
186	Gạch lát (60x60) Bán sứ mài bóng màu nhạt	M²		600x600			149.091		149.091		149.091	149.091	149.091		149.091
187	Gạch lát (80x80) Vi tinh màu nhạt	M²		800x800											

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/DVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
204	Gạch Granit (80x80) màu đậm sx Nhà máy Tiên Sơn	M²		800x800			278.182		278.182		278.182	278.182	278.182		278.182
205	Gạch Granit (80x80) màu nhạt sx Nhà máy Tiên Sơn	M²		800x800			230.909		230.909		230.909	230.909	230.909		230.909
206	Gạch Granit (60x60) màu đậm sx Nhà máy Tiên Sơn	M²		600x600											
207	Gạch Granit (60x60) màu nhạt sx Nhà máy Tiên Sơn	M²		600x600			200.909		200.909		200.909	200.909	200.909		200.909
208	Gạch Granit (80x80) sx Nhà máy Thái Bình	M²		800x800			219.091		219.091		219.091	219.091	219.091		219.091
209	Gạch Granit (60x60) sx Nhà máy Thái Bình	M²		600x600			179.091		179.091		179.091	179.091	179.091		179.091
	GẠCH VINATILE & ELEVEN														
210	Gạch (30x60) ốp thay son	M²		300x600			108.182		108.182		108.182	108.182	108.182		108.182
211	Gạch Porcelain (60x60) màu nhạt	M²		600x600			147.273		147.273		147.273	147.273	147.273		147.273
212	Gạch Porcelain (60x60) màu trung tính	M²		600x600			151.818		151.818		151.818	151.818	151.818		151.818
213	Gạch Porcelain (60x60) màu đen tuyền	viên		600x600			75.455		75.455		75.455	75.455	75.455		75.455
214	Gạch Porcelain(60x60) màu vân đá đen sẫm	M²		600x600			191.818		191.818		191.818	191.818	191.818		191.818
215	Gạch Porcelain(80x80) màu nhạt	M²		800x800			197.273		197.273		197.273	197.273	197.273		197.273
216	Gạch Porcelain (80x80) màu trung tính	M²		800x800			200.909		200.909		200.909	200.909	200.909		200.909
217	Gạch Porcelain (80x80) màu đậm	M²		800x800			267.273		267.273		267.273	267.273	267.273		267.273
	Gạch ĐẤT VIỆT														
218	Gạch lát nền (300x300) mm màu đỏ nhạt	hộp		300x300			64.545		64.545		64.545	64.545	64.545		64.545
219	Gạch lát nền (300x300) mm màu Chocolate	hộp		300x300			120.909		120.909		120.909	120.909	120.909		120.909
220	Gạch lát nền (300x300) mm màu kem vàng đặc biệt	hộp		300x300			139.091		139.091		139.091	139.091	139.091		139.091
221	Gạch lát nền (400x400) mm màu đỏ nhạt	hộp		400x400			64.545		64.545		64.545	64.545	64.545		64.545
222	Gạch lát nền (500x500)mm màu đỏ nhạt	hộp		500x500			76.364		76.364		76.364	76.364	76.364		76.364
223	Gạch thẻ (60x240) mm màu đỏ nhạt	hộp		600x2400			80.000		80.000		80.000	80.000	80.000		80.000
224	Gạch thẻ (60x240) mm màu café	hộp		600x2400			113.636		113.636		113.636	113.636	113.636		113.636
225	Gạch thẻ (60x240)mm màu kem vàng đặc biệt	hộp		600x2400			127.273		127.273		127.273	127.273	127.273		127.273
226	Gạch bậc thềm (400x366) mm màu đỏ nhạt	viên		400x366			50.000		50.000		50.000	50.000	50.000		50.000
227	Gạch bậc thềm (300x366) mm màu đỏ nhạt	viên		300x366			34.545		34.545		34.545	34.545	34.545		34.545
228	Gạch trắng men (400x400) mm màu đỏ M2	hộp		400x400			74.545		74.545		74.545	74.545	74.545		74.545
229	Gạch trắng men (400x400) mm màu ghi, màu vàng	hộp		400x400			111.818		111.818		111.818	111.818	111.818		111.818
230	Gạch trắng men (500x500) mm màu đỏ M2</														

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đồng Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
237	Gạch lát nền Pocerlain mài bóng 600x600 6060MND A001-FP/002-FP/003-FP/004-FP/005-FP	M ²		600x600 cm	Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm – Chi nhánh Quảng Nam	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình - SĐT: 0909732113	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
238	Gạch lát nền Pocerlain bóng kiếng 2 da 600x600 6060DB006/014/038	M ²		600x600 cm			288.900	288.900	288.900	288.900	288.900	288.900	288.900	288.900	288.900
239	Gạch lát nền Pocerlain men mờ 400x400 4040THACHANH001/002/004/006/007/008	M ²		400x400 cm			215.800	215.800	215.800	215.800	215.800	215.800	215.800	215.800	215.800
240	Gạch lát nền Ceramic men mờ 300x300 3030TAMDAO001; 3030NGOCTRAI001/002	M ²		300x300 cm			177.300	177.300	177.300	177.300	177.300	177.300	177.300	177.300	177.300
241	Gạch ốp tường Ceramic men bóng 400x800 4080SNOW001-H+/002-H+; 4080CARARAS001-H+/002-H+/003-H+	M ²		400x800 cm			295.300	295.300	295.300	295.300	295.300	295.300	295.300	295.300	295.300
242	Gạch ốp tường Pocerlain men mờ 300x600 3060DAMT001/002/003/004/005/006	M ²		300x600 cm			208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000
243	Gạch ốp tường Ceramic men bóng 300x600 3060DELUXE001/002/003/004/006/007/008/009	M ²		300x600 cm			244.400	244.400	244.400	244.400	244.400	244.400	244.400	244.400	244.400
244	Keo dán tường	kg		Bao 25kg			10.319	10.319	10.319	10.319	10.319	10.319	10.319	10.319	10.319
245	Keo dán nền	kg		Bao 25kg			8.682	8.682	8.682	8.682	8.682	8.682	8.682	8.682	8.682
246	Bột chà ron	kg		Bao 5kg			19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
247	Ngói bê tông	M ²		330x420 cm	Công ty TNHH Thu Nghĩa	Giá vận chuyển đến chân công trình	189.509	189.509	189.509	189.509	189.509	189.509	189.509	189.509	189.509
248	Ngói trắng men	M ²		330x420 cm			245.370	245.370	245.370	245.370	245.370	245.370	245.370	245.370	245.370
	Gạch VIGLACERA														
249	Gạch Viglacera CL-GP	M ²		800mmx800mm			225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000
250	Gạch Viglacera TS1, TS2	M ²		800mmx800mm			265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000
251	Gạch Viglacera TS6	M ²		800mmx800mm			220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
252	Gạch Viglacera CL-GP, CL-GM	M ²		600mmx600mm			175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000
253	Gạch Viglacera CL-SM	M ²		600mmx600mm			145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000
254	Gạch Viglacera BS	M ²		600mmx600mm			140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000
255	Gạch Viglacera VG	M ²		600mmx600mm			155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000
256	Gạch Viglacera CL-CE	M ²		500mmx500mm			95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000
257	Gạch Viglacera SV	M ²		500mmx500mm			115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000
258	Gạch Viglacera CL-GP	M ²		400mmx800mm			225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000
259	Gạch Viglacera BS	M ²		400mmx800mm			130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000
260	Gạch Viglacera CL	M ²		300mmx600mm			120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000
261	Gạch Viglacera T	M ²		300mmx600mm			115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000
262	Gạch Viglacera VU	M ²		300mmx300mm			115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000
263	Gạch Viglacera CL	M ²		300mmx300mm			110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
	Gạch CMC														
264	Gạch Porcelain Olympia, Gracia	M ²		800mmx800mm			215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000
265	Gạch Porcelain Olympia, Gracia	M ²		600mmx600mm			160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000
					Chi nhánh Công ty cổ phần Thiên Tân	Giá tại Xi nghiệp SXDVLXD - Địa chỉ: Số 124 Lê Duẩn, thị xã Quảng Trị									
266	Gạch Terazzo 30 x 30 các màu	M ²		300x300x30				78.182							
267	Gạch Terazzo 40 x 40 các màu	M ²		400x400x30				81.181							
268	Gạch Terazzo 50 x 50 các màu	M ²		500x500x30				86.364							
269	Gạch 300x300x30mm	M ²		300x300x30	Công ty TNHH MTV Hoàng Huy	Giá bán tại địa chỉ: Số 02 Nguyễn Du,	78.182								

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/DVT)									
							Tp. Đồng Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ	
270	Gạch 400x400x30mm	M²		400x400x30	M.T.V Hoàng Huy Đồng Hà	khu phố 11, Phường 5, TP Đồng Hà	81.818									
	Gạch PRIME															
271	Gạch 400* 400 cotto	M²		400x400			90.741	90.741	90.741	90.741	90.741	90.741	90.741	90.741	90.741	90.741
272	Gạch 400* 400 cotto màu ghi	M²		400x400			112.963	112.963	112.963	112.963	112.963	112.963	112.963	112.963	112.963	112.963
273	Gạch 400* 400 cotto màu socola loại I	M²		400x400			112.963	112.963	112.963	112.963	112.963	112.963	112.963	112.963	112.963	112.963
274	Gạch 400* 400 màu nhạt	M²		400x400			75.926	75.926	75.926	75.926	75.926	75.926	75.926	75.926	75.926	75.926
275	Gạch 400* 400 màu đậm	M²		400x400			78.704	78.704	78.704	78.704	78.704	78.704	78.704	78.704	78.704	78.704
276	Gạch 400* 400 rải hạt	M²		400x400			86.111	86.111	86.111	86.111	86.111	86.111	86.111	86.111	86.111	86.111
277	Gạch 500* 500 màu nhạt	M²		500x500			101.852	101.852	101.852	101.852	101.852	101.852	101.852	101.852	101.852	101.852
278	Gạch 500* 500 KTS	M²		500x500			106.481	106.481	106.481	106.481	106.481	106.481	106.481	106.481	106.481	106.481
279	Gạch 500* 500 cotto	M²		500x500			115.741	115.741	115.741	115.741	115.741	115.741	115.741	115.741	115.741	115.741
280	Gạch ceramic 600* 600	M²		600x600			106.481	106.481	106.481	106.481	106.481	106.481	106.481	106.481	106.481	106.481
281	Gạch Pocerlain 600* 600	M²		600x600			171.296	171.296	171.296	171.296	171.296	171.296	171.296	171.296	171.296	171.296
282	Gạch Lamry 500* 860	viên		500x860			42.593	42.593	42.593	42.593	42.593	42.593	42.593	42.593	42.593	42.593
283	Gạch Lamry 600* 860	viên		600x860			66.667	66.667	66.667	66.667	66.667	66.667	66.667	66.667	66.667	66.667
284	Gạch ốp 300* 600 dòng ốp thay son KTS	M²		300x600			125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000
285	Gạch ốp 300* 600 t dòng ốp đồng bộ KTS	M²		300x600			137.037	137.037	137.037	137.037	137.037	137.037	137.037	137.037	137.037	137.037
286	Gạch ốp 400* 800 KTS màu nhạt KTS	M²		400x800			152.778	152.778	152.778	152.778	152.778	152.778	152.778	152.778	152.778	152.778
287	Gạch ốp 400* 800 Đại Việt màu đậm KTS	M²		400x800			152.778	152.778	152.778	152.778	152.778	152.778	152.778	152.778	152.778	152.778
288	Gạch lát sân vườn 400* 400 men sugar	M²		400x400			97.222	97.222	97.222	97.222	97.222	97.222	97.222	97.222	97.222	97.222
289	Gạch sân vườn 500* 500 men sugar	M²		500x500			125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000
290	Gạch sân vườn 500* 500 màu đậm	M²		500x500			125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000
291	Gạch sân vườn 600* 600 men sugar	M²		600x600			125.000									

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/DVT)									
							Tp. Đồng Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ	
318	Gạch ốp đồng bộ 300x600 viên điểm	M ²		300x600			37.037	37.037	37.037	37.037	37.037	37.037	37.037	37.037	37.037	
319	Gạch ốp thay son 400* 800	M ²		400x800			171.296	171.296	171.296	171.296	171.296	171.296	171.296	171.296	171.296	171.296
320	Gạch ốp đồng bộ 400* 800	M ²		400x800			171.296	171.296	171.296	171.296	171.296	171.296	171.296	171.296	171.296	171.296
321	Gạch ốp đồng bộ 400* 800 viên điểm	M ²		400x800			83.333	83.333	83.333	83.333	83.333	83.333	83.333	83.333	83.333	83.333
322	Gạch Porcelain 800* 800	M ²		800x800			203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704
	Gạch Porceain 1000* 1000			1000x1000			416.667	416.667	416.667	416.667	416.667	416.667	416.667	416.667	416.667	416.667
	Gạch Thạch Bàn															
323	Gạch Granite 300* 600 bóng	M ²		300x600			185.185	185.185	185.185	185.185	185.185	185.185	185.185	185.185	185.185	
324	Gạch Granite 300* 600 viên điểm	viên		300x600			37.037	37.037	37.037	37.037	37.037	37.037	37.037	37.037	37.037	37.037
325	Gạch Granite 300* 600 men matt	M ²		300x600			333.333	333.333	333.333	333.333	333.333	333.333	333.333	333.333	333.333	333.333
326	Gạch Granite 400* 800 men bóng	M ²		400x800			444.444	444.444	444.444	444.444	444.444	444.444	444.444	444.444	444.444	444.444
327	Gạch Granite 400* 800 men matt	M ²		400x800			444.444	444.444	444.444	444.444	444.444	444.444	444.444	444.444	444.444	444.444
328	Gạch Granite 600* 600 men bóng	M ²		600x600			203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704
329	Gạch Granite 600* 600 men matt	M ²		600x600			231.481	231.481	231.481	231.481	231.481	231.481	231.481	231.481	231.481	231.481
330	Gạch Granite 800* 800 men bóng	M ²		800x800			300.926	300.926	300.926	300.926	300.926	300.926	300.926	300.926	300.926	
331	Gạch Granite 800* 800 men matt	M ²		800x800			324.074	324.074	324.074	324.074	324.074	324.074	324.074	324.074	324.074	324.074
	Gạch VIGLACERA															
332	Gạch ốp pocerlain thay son 300* 600	M ²		300x600			148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148
333	Gạch op porcelain đồng bộ 300* 600 men bóng	M ²		300x600			148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148
334	Gạch op porcelain 300* 600 viên điểm	M ²		300x600			37.037	37.037	37.037	37.037	37.037	37.037	37.037	37.037	37.037	37.037
335	Gạch op porcelain đồng bộ 300* 600 men matt	M ²		300x600			166.667	166.667	166.667	166.667	166.667	166.667	166.667	166.667	166.667	166.667
336	Gạch 300* 300 men matt	M ²		300x300			148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	
337	Gạch Granite 600* 600 men bóng	M ²		600x600			208.333	208.333	208.333	208.333	208.333	208.333	208.333	208.333	208.333	208.333
338	Gạch Granite 600* 600 men matt	M ²		600x600			208.333	208.333								

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/DVT)								
							Tp. Đồng Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
363	Gạch Granite Glazed Full- Polish Tiles 600* 600	M²		600x600			261.111	261.111	261.111	261.111	261.111	261.111	261.111	261.111	261.111
364	Gạch Granite Glazed Full- Polish Tiles 800* 800	M²		800x800			315.741	315.741	315.741	315.741	315.741	315.741	315.741	315.741	315.741
365	Gạch Granite Glazed Full- Polish 600* 1200	M²		600x1200			413.889	413.889	413.889	413.889	413.889	413.889	413.889	413.889	413.889
366	Gạch Granite Polished Granite Tiles 300* 600	M²		300x600			273.148	273.148	273.148	273.148	273.148	273.148	273.148	273.148	273.148
367	Gạch Granite Polished Granite Tiles 600* 600	M²		600x600			273.148	273.148	273.148	273.148	273.148	273.148	273.148	273.148	273.148
368	Gạch Granite Polished Granite Tiles 800* 800	M²		800x800			337.963	337.963	337.963	337.963	337.963	337.963	337.963	337.963	337.963
369	Gạch Granite Full BoDy 20mm	M²		600x600			453.704	453.704	453.704	453.704	453.704	453.704	453.704	453.704	453.704
	Gạch Viglacera Hạ Long														
370	Gạch chống nắng chữ u	viên					13.241	13.241	13.241	13.241	13.241	13.241	13.241	13.241	13.241
371	Gạch hoa gió Hạ Uyđi mặt tron	viên					16.667	16.667	16.667	16.667	16.667	16.667	16.667	16.667	16.667
372	Gạch hoa gió Tứ Diệp	viên					16.667	16.667	16.667	16.667	16.667	16.667	16.667	16.667	16.667
373	Gạch hoa gió Đồng Tiền	viên					16.667	16.667	16.667	16.667	16.667	16.667	16.667	16.667	16.667
374	Gạch bậc thềm(300* 300), (320* 270)mm đỏ, kem vàng, kem trắng	viên					33.333	33.333	33.333	33.333	33.333	33.333	33.333	33.333	33.333
375	Gạch bậc thềm(400* 300)mm đỏ, kem vàng, kem trắng	viên					55.556	55.556	55.556	55.556	55.556	55.556	55.556	55.556	55.556
376	Gạch ốp tường (60* 240)mm đỏ, kem vàng, kem trắng	M²					106.481	106.481	106.481	106.481	106.481	106.481	106.481	106.481	106.481
377	Gạch ốp tường (60* 240)mm cà phê trắng men	M²					121.296	121.296	121.296	121.296	121.296	121.296	121.296	121.296	121.296
378	Gạch lá dừa (200* 200* 15)mm	M²					87.963	87.963	87.963	87.963	87.963	87.963	87.963	87.963	87.963
	Gạch ĐỒNG TÂM														
379	Gạch ceramic 300* 300	M²					199.074	199.074	199.074	199.074	199.074	199.074	199.074	199.074	199.074
380	Gạch granite 300* 300	M²					213.889	213.889	213.889	213.889	213.889	213.889	213.889	213.889	213.889
381	Gạch granite 400* 400	M²					227.778	227.778	227.778	227.778	227.778	227.778	227.778	227.778	227.778
382	Gạch granite đồng chất 400* 400	M²					252.778	252.778	252.778	252.778	252.778	252.778	252.778	252.778	252.778
383	Gạch ceramic 400* 400	M²					189.815	189.815	189.815	189.815	189.815	189.815	189.815	189.815	189.815
384	Gạch ceramic 300* 600	M²					249.074	249.074	249.074	249.074	249.074	249.074	249.074	249.074	249.074
385	Gạch granite 300* 600	M²					304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630
386	Gạch granite đồng chất 300* 600	M²					366.667	366.667	366.667	366.667	366.667	366.667	366.667	366.667	366.667
387	Gạch granite men matt 600* 600	M²					375.926	375.926	375.926	375.926	375.926	375.926	375.926	375.926	375.926
388	Gạch granite men bóng 600*600	M²					425.926	425.926	425.926	425.926	425.926	425.926	425.926	425.926	425.926
389	Gạch ceramic 400* 800	M²					300.926	300.926	300.926	300.926	300.926	300.926	300.926	300.926	300.926
390	Gạch granite 400* 800	M²					334.259	334.259	334.259	334.259	334.259	334.259	334.259	334.259	334.259
391	Gạch granite men matt 800* 800	M²					320.370	320.370	320.370	320.370	320.370	320.370	320.370	320.370	320.370
392	Gạch granite men bóng 800* 800	M²					350.926	350.926	350.926	350.926	350.926	350.926	350.926	350.926	350.926
	Ngói các loại				Chi nhánh Công ty cổ phần Thiên Tân - Xi nghiệp SXDVLXD	Giá giao tại các khu vực tỉnh Quảng Trị (trừ huyện Hướng Hóa)									
393	Ngói màu loại 9 viên/m2	M²					147.272	147.272	147.272	147.272	147.272			147.272	147.272
394	Ngói màu loại 10 viên/m2	M²					150.000	150.000	150.000	150.000	150.000			150.000	150.000
395	Ngói màu loại 10 viên/m2 cao cấp	M²					181.818	181.818	181.818	181.818	181.818			181.818	181.818
396	Ngói màu 20viên/m2	M²					181.818	181.818	181.818	181.818	181.818			181.818	181.818
397	Ngói màu phẳng 9 viên/m2	M²					212.727	212.727	212.727	212.727	212.727			212.727	212.727
							Địa chỉ: số 487 Lê Duẩn		Đại lý Quỳnh Liên - Địa chỉ: đường Trường Chinh, thị trấn Ái Tử		Đại lý Nam Tiến - Địa chỉ: 456 đường Chợ Huyện, thị trấn Hồ Xá	Đại lý Quốc Thủy - Địa chỉ: 282 Lê Duẩn, thị trấn Gio Linh	Đại lý Hà Anh Dũng - Địa chỉ: Thị trấn Khe Sanh		Đại lý Thành Đào - Địa chỉ: Thôn Đốc Kinh, xã Cam Chính
	Ngói Đất Việt thường														
398	Ngói lợp 22 viên/m2	Viên		(340x205x13) mm			9.545		9.545		9.545	9.545	9.545		9.545
399	Ngói lợp 16 viên/m2	Viên		(370x230x13) mm			13.636		13.636		13.636	13.636	13.636		13.636
400	Ngói nóc to	Viên		(360x170x16) mm			20.000		20.000		20.000	20.000	20.000		20.000
401	Ngói nóc trung	Viên		(240x110x125)mm			14.545		14.545		14.545	14.545	14.545		14.545

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đồng Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
402	Ngói nóc tiểu	Viên		(200x100x9) mm	Công ty TNHH Thương mại số 1	Giá bán tại các cửa hàng VLXD của công ty trên địa bàn tỉnh Quảng Trị	12.727		12.727		12.727	12.727	12.727		12.727
403	Ngói hải nhỏ	Viên		(150x150x11) mm			3.318		3.318		3.318	3.318	3.318		3.318
404	Ngói hải to	Viên		(270x200x15) mm			10.455		10.455		10.455	10.455	10.455		10.455
	Ngói ĐÁT VIỆT TRẮNG MEN														
405	Ngói lợp 22 viên/m2, màu đỏ, ghi, xanh lá cây, đen	Viên					19.091		19.091		19.091	19.091	19.091		19.091
406	Ngói lợp 22 viên/m2, màu vàng, xanh ngọc, rêu	Viên					20.909		20.909		20.909	20.909	20.909		20.909
407	Ngói nóc 360, màu đỏ, ghi, xanh lá cây, đen	Viên					38.182		38.182		38.182	38.182	38.182		38.182
408	Ngói nóc to, màu vàng, xanh ngọc, rêu	Viên					40.909		40.909		40.909	40.909	40.909		40.909
	Ngói s ống INARI														
409	Ngói Lợp 1 Màu	Viên					23.400		23.400		23.400	23.400	23.400		23.400
410	Ngói Nóc	Viên					42.000		42.000		42.000	42.000	42.000		42.000
411	Ngói Rìa	Viên					42.000		42.000		42.000	42.000	42.000		42.000
412	Ngói Cuối Rìa	Viên					68.000		68.000		68.000	68.000	68.000		68.000
413	Ngói Cuối Nóc	Viên					68.000		68.000		68.000	68.000	68.000		68.000
414	Ngói Cuối Mái	Viên					68.000		68.000		68.000	68.000	68.000		68.000
415	Ngói Lót Nóc	Viên					43.000		43.000		43.000	43.000	43.000		43.000
416	Ngói chạc 3	Viên					95.000		95.000		95.000	95.000	95.000		95.000
	Ngói ph ẳng INARI														
417	Ngói Lợp 1 Màu	Viên					28.000		28.000		28.000	28.000	28.000		28.000
418	Ngói Nóc	Viên					46.000		46.000		46.000	46.000	46.000		46.000
419	Ngói Rìa Trái	Viên					46.000		46.000		46.000	46.000	46.000		46.000
420	Ngói Rìa Phải	Viên					46.000		46.000		46.000	46.000	46.000		46.000
421	Ngói Cuối Mái	Viên					68.000		68.000		68.000	68.000	68.000		68.000
422	Ngói Cuối Nóc	Viên					68.000		68.000		68.000	68.000	68.000		68.000
423	Ngói chạc 3	Viên					95.000		95.000		95.000	95.000	95.000		95.000
	Ngói s ống INARI LUXURY														
424	Ngói Lợp 1 Màu	Viên					27.700		27.700		27.700	27.700	27.700		27.700
425	Ngói Nóc	Viên					44.000		44.000		44.000	44.000	44.000		44.000
426	Ngói Rìa	Viên					44.000		44.000		44.000	44.000	44.000		44.000
427	Ngói Cuối Rìa	Viên					70.000		70.000		70.000	70.000	70.000		70.000
428	Ngói Cuối Nóc	Viên					70.000		70.000		70.000	70.000	70.000		70.000
429	Ngói Cuối Mái	Viên					70.000		70.000		70.000	70.000	70.000		70.000
430	Ngói Lót Nóc	Viên					48.000		48.000		48.000	48.000	48.000		48.000
	Ngói ph ẳng INARI LUXURY														
431	Ngói Lợp 1 Màu -18 viên/ m2	Viên					18.700		18.700						

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)									
							Tp. Đồng Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ	
454	Ngói phẳng díc	Viên			Công ty TNHH Yên Loạn - Địa chỉ: số 95 QL9, phường 5, thành phố Đồng Hà	Giá đã bao gồm vận chuyển nội thành tỉnh Quảng Trị	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	
455	Ngói nóc díc	Viên					45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
456	Cuối nóc díc	Viên					75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000
457	Ngói sóng naka	Viên					17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000
458	Ngói nóc naka	Viên					35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000
459	Cuối nóc naka	Viên					55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
	Ngói đất nung Viglacera Hạ Long															
460	Ngói nóc to(360* 170* 13) mm	Viên					27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500
461	Ngói mũi hài (150* 150* 13)mm	Viên					3.472	3.472	3.472	3.472	3.472	3.472	3.472	3.472	3.472	3.472
462	Ngói hài to (270* 200) mm	Viên					16.296	16.296	16.296	16.296	16.296	16.296	16.296	16.296	16.296	16.296
463	Ngói liệt(190* 150* 10) mm	Viên					5.093	5.093	5.093	5.093	5.093	5.093	5.093	5.093	5.093	5.093
464	Ngói vảy cá (260* 160) mm	Viên					7.222	7.222	7.222	7.222	7.222	7.222	7.222	7.222	7.222	7.222
465	Ngói 22v/m2 (340* 205* 13)mm	Viên					13.889	13.889	13.889	13.889	13.889	13.889	13.889	13.889	13.889	13.889
466	Ngói màn chữ thọ(190* 150* 10) mm	Viên					5.093	5.093	5.093	5.093	5.093	5.093	5.093	5.093	5.093	5.093
	Ngói FUJI															
467	Ngói phẳng 1 màu	Viên					41.667	41.667	41.667	41.667	41.667	41.667	41.667	41.667	41.667	41.667
468	Ngói phẳng 2 màu	Viên					42.593	42.593	42.593	42.593	42.593	42.593	42.593	42.593	42.593	42.593
469	Ngói phẳng 3 màu	Viên					43.519	43.519	43.519	43.519	43.519	43.519	43.519	43.519	43.519	43.519
470	Ngói ria phang	Viên					64.815	64.815	64.815	64.815	64.815	64.815	64.815	64.815	64.815	64.815
471	Cuối ria phẳng	Viên					74.074	74.074	74.074	74.074	74.074	74.074	74.074	74.074	74.074	74.074
472	Cuối nóc, cuối mái phang	Viên					74.074	74.074	74.074	74.074	74.074	74.074	74.074	74.074	74.074	74.074
473	Ngói sóng 1 màu	Viên					33.333	33.333	33.333	33.333	33.333	33.333	33.333	33.333	33.333	33.333
474	Ngói sóng 2 màu	Viên					34.259	34.259	34.259	34.259	34.259	34.259	34.259	34.259	34.259	34.259
475	Ngói sóng 3 màu	Viên					35.185	35.185	35.185	35.185	35.185	35.185	35.185	35.185	35.185	35.185
476	Ngói ria, nóc sóng	Viên					53.704	53.704	53.704	53.704	53.704	53.704	53.704	53.704	53.704	53.704
477	Cuối nóc, cuối mái sóng	Viên					68.519	68.519	68.519	68.519	68.519	68.519	68.519	68.519	68.519	68.519
	Ngói KAWARA															
478	Ngói phẳng	Viên														

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)									
							Tp. Đồng Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ	
17	D1250, dùng cho via hè	m		Chiều dài 1m, 01 lớp thép, 01 đầu loe, thành ống dày 120mm											1.548.000	
18	D1250, dùng cho qua đường H30	m		Chiều dài 1m, 02 lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 120mm											2.400.000	
19	D1500, dùng cho via hè	m		Chiều dài 1m, 01 lớp thép, 01 đầu loe, thành ống dày 140mm											2.320.000	
20	D1500, dùng cho qua đường H30	m		Chiều dài 1m, 02 lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 140mm											2.750.000	
21	D400 Cấp C	Mét	TCVN 9113-2012 Tải trọng HL93	dây 55	Công ty cổ phần Thiên Tân	Đơn giá giao hàng trên phương tiện bên mua tại nhà máy sản xuất ống công Thiên Tân khu công nghiệp Hải Thượng Hải Lăng				410.909						
22	D600 Cấp C	Mét		dây 70						490.909						
23	D800 Cấp C	Mét		dây 80						818.182						
24	D1000 Cấp C	Mét		dây 100						1.192.727						
25	D1200 Cấp C	Mét		dây 120						1.625.455						
26	D1250 Cấp C	Mét		dây 120						1.716.364						
27	D1500 Cấp C	Mét		dây 140						2.509.091						
28	D400 Cấp TC	Mét		dây 55						398.182						
29	D600 Cấp TC	Mét		dây 70						500.000						
30	D800 Cấp TC	Mét		dây 80						781.181						
31	D1000 Cấp TC	Mét		dây 100						1.163.636						
32	D1200 Cấp TC	Mét		dây 120						1.572.727						
33	D1250 Cấp TC	Mét		dây 120						1.660.000						
34	D1500 Cấp TC	Mét		dây 140						2.445.455						
35	D400 Cấp T	Mét		dây 55						370.909						
36	D600 Cấp T	Mét		dây 70						421.818						
37	D800 Cấp T	Mét		dây 80						721.818						
38	D1000 Cấp T	Mét		dây 100						963.636						
39	D1200 Cấp T	Mét	dây 120				1.476.364									
40	D1250 Cấp T	Mét	dây 120				1.567.273									
41	D1500 Cấp T	Mét	dây 140				2.327.273									
	Ống cống bê tông cốt thép thoát nước: dài 2500 mm															
42	Ống cống BTCT D300, dày 50mm	Mét	Ống cống BTCT M300, Cấp tải thấp (T)-TCVN9113-2012 (Tương đương cấp Tải trọng Via hè - TCVN 11823-2017)		Công ty cổ phần Trường Danh	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua tại Khu công nghiệp Quán Ngang, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị					300.000					
43	Ống cống BTCT D400, dày 55mm	Mét								363.636						
44	Ống cống BTCT D600, dày 70mm	Mét								426.182						
45	Ống cống BTCT D800, dày 80mm	Mét								709.091						
46	Ống cống BTCT D1000, dày 100mm	Mét								954.545						
47	Ống cống BTCT D1200, dày 120mm	Mét								1.488.182						
48	Ống cống BTCT D1500, dày 140mm	Mét								2.318.182						
	Ống cống bê tông cốt thép thoát nước: dài 2500 mm															
49	Ống cống BTCT D300, dày 50mm	Mét	Ống cống BTCT M300, Cấp tải tiêu chuẩn (TC)-TCVN9113-2012(Tương đương cấp Tải trọng HL-93 - TCVN 11823-2017)		Công ty cổ phần Trường Danh	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua tại Khu công nghiệp Quán Ngang, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị					318.182					
50	Ống cống BTCT D400, dày 55mm	Mét								400.000						
51	Ống cống BTCT D600, dày 70mm	Mét								481.818						
52	Ống cống BTCT															

[illegible]

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)									
							Tp. Đồng Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ	
95	NPC.I-10-3.5	cột	TCVN 5847-2016	Chiều dài cột 10, cột thân liền											2.690.000	
96	NPC.I-10-4.3	cột		Chiều dài cột 10, cột thân liền											2.900.000	
97	NPC.I-10-5.0	cột		Chiều dài cột 10, cột thân liền											3.210.000	
IX	Sản phẩm phụ gia				Công ty cổ phần Bestmix – CN Miền Trung	Giá bán tại đại lý Công ty TNHH MTV BM Song Phương - 111 Trần Hưng Đạo, Phường 1, TP DH										
	Bê tông - xi măng															
98	Super R7	lít	ASTM C4940:2017				22.500									
	Chống thấm và trám bít															
99	BestLatex R114	lít	Tiêu chuẩn BS EN 14891:2017				61.000									
100	BestLatex R126	lít					84.000									
101	BestSeal B12	lít					97.000									
102	BestSeal AC402	kg					30.200									
103	BestSeal AC404	lít					80.000									
104	BestSeal EP760	kg					64.000									
105	BestSeal AC407	kg					37.500									
106	BestSeal AC400	kg					73.000									
107	BestSeal AC408	kg					90.000									
108	BestSeal PU405	kg					171.000									
109	BestSeal PU450	kg					119.000									
110	BestSeal PU416	kg					116.000									
111	BestSeal AC409	kg					52.500									
112	BestSeal BP411	kg					58.000									
113	BestSeal PU412	kg					164.000									
	Vữa rót															
114	BestGrout CE675	kg	Tiêu chuẩn C1107:2017				13.500									
115	BestGrout CE400	kg					9.300									
116	BestGrout CE600	kg					11.400									
	Vữa sửa chữa															
117	BestRepair CE300	kg	Tiêu chuẩn BS EN 1504-3:2002				30.000									
118	BestRepair CE500	kg					50.000									
119	BestRefit C40	kg					24.600									
	Vữa, keo chít mạch															
120	BestJoint CE200	kg	Tiêu chuẩn BS EN 1504-3:2002				17.000									
	Vữa, keo dán gạch															
121	BestTile CE075	kg	TCVN 7899-1:2008				8.300									
122	BestTile CE150	kg					10.900									
	Chất kết dính Epoxy															
123	BestBond EP751	kg	Tiêu chuẩn BS EN 1504-4:2005				184.000									
124	BestBond EP752	kg					324.000									
125	BestBond EP750	kg					425.000									
126	BestGrout E100	kg					74.000									
	Băng cán nước															
127	BKN - 90 V150	Mét	TCVN 9407:2014				82.700									
128	BKN - 90 V200	Mét					114.500									
129	BKN - 90 V250	Mét					138.000									
130	BKN - 90 V320	Mét					165.600									
131	BestWaterbar SV150	Mét					105.000									
132	BestWaterbar SV200	Mét					144.000									
133	BestWaterbar SV250	Mét					175.000									
134	BestWaterbar SV320	Mét					208.000									
	Chất phủ nền sàn															
135	HardRock (Xanh) - bao 25 kg	kg	TCVN 9407:2014		14.500											
136	HardRock (Xám) - bao 25 kg	kg			6.700											
137	BestHard SP7 (Xanh) - bao 25 kg	kg			11.500											
138	BestPrimer EP601 - bộ 25 kg	kg			157.000											
139	BestPrimer EP602 - bộ 25 kg	kg			154.000											
140	BestCoat EP604 - bộ 30 kg	kg			170.000											
141	BestCoat EP605 - bộ 25 kg	kg			165.000											
X	Sơn các loại															
	Sơn cao cấp Kapal															
142	Sơn nội thất Odourless bóng (17L)	Thùng					2.818.000									

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)									
							Tp. Đồng Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ	
143	Sơn nội thất Joile bán bóng (17L)	Thùng			Công ty cổ phần Kapital	Giá bán tại cửa hàng: 131 đường Lý Thường Kiệt, thành phố Đồng Hà, tỉnh Quảng Trị	2.409.000									
144	Sơn nội thất Protect mịn (17L)	Thùng					1.682.000									
145	Sơn nội thất Rio mịn siêu trắng (17L)	Thùng					1.545.000									
146	Sơn ngoại thất Nano Supershield bóng (17L)	Thùng					3.227.000									
147	Sơn ngoại thất Protect bóng mờ (17L)	Thùng					2.955.000									
148	Sơn lót kháng kiềm nội thất In Sealer (17L)	Thùng					1.655.000									
149	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Ex Sealer (17L)	Thùng					2.368.000									
150	Sơn chống thấm pha xi măng CT11A (17L)	Thùng					2.682.000									
151	Bột trét tường, trần (40kg)	Bao					477.000									
	Sơn kinh tế Vinason															
152	Sơn mịn nội thất (17L)	Thùng					955.000									
153	Sơn bán bóng ngoại thất (17L)	Thùng					2.500.000									
154	Sơn lót kháng kiềm nội thất (17L)	Thùng					1.464.000									
155	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất (17L)	Thùng					1.682.000									
156	Bột trét tường nội thất (40kg)	Bao					268.000									
157	Bột trét tường ngoại thất (40kg)	Bao					364.000									
	Sơn Thái Lan - Sơn thần tượng															
158	Sơn siêu bóng nội thất, bảo vệ và trang trí đặc biệt (5l)	Lon					1.150.000									
159	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp (18l)	Thùng					3.295.000									
160	Sơn bóng nội thất cao cấp (18l)	Thùng					2.835.000									
161	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả (18l)	Thùng					1.795.000									
162	Sơn nội thất cao cấp (18l)	Thùng					828.000									
163	Sơn siêu trắng trần (18l)	Thùng					1.465.000									
164	Sơn siêu bóng ngoại thất, bảo vệ tường đặc biệt (5l)	Lon					1.350.000									
165	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp (18l)	Thùng					3.550.000									
166	Sơn bóng ngoại thất cao cấp (18l)	Thùng					2.995.000									
167	Sơn mịn ngoại thất cao cấp (18l)	Thùng					1.737.000									
168	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất (18l)	Thùng					2.865.000									
169	Sơn lót kháng kiềm nội thất (18l)	Thùng					2.515.000									
170	Sơn lót kháng kiềm nội thất Swhite (18l)	Thùng					2.355.000									
171	Sơn lót trong nhà (18l)	Thùng					1.785.000									
172	Sơn chống thấm đa năng (18l)	Thùng					2.825.000									
173	Sơn chống thấm màu (18l)	Thùng					3.672.500									
174	Sơn phủ bóng (18l)	Thùng					865.000									
	Sơn Spec															
	<i>Sơn nội thất</i>															
175	Spec Taket super wall for interior (17,5L)	Thùng					1.786.400									
176	Spec Walli pure matt (17,5L)	Thùng					1.700.160									
177	Spec Hello fast interior (18L)	Thùng					1.841.840									
178	Spec Eko - láng mịn (18L)	Thùng					1.267.728									
	<i>Sơn ngoại thất</i>															
179	Spec Eko bảo vệ hoàn hảo (18L)	Thùng					2.507.120									
	<i>Sơn lót</i>															
180	Spec Eko primrt for exterior (18L)	Thùng					2.962.960									
181	Spec Eko primrt for interior (18L)	Thùng					1.946.560									
	<i>Chống thấm</i>															
182	Spec taket extra water proof (18L)	Thùng					3.123.120									
183	Spec super fixx (18L)	Thùng					3.307.920									
	<i>Bột trét</i>															
184	Spec wally putty for Int&Ext (40kg)	Bao					523.600									
	Sơn Terraco															
185	Bột bả nội thất (40kg)	Bao					531.000									
186	Bột bả ngoại thất (40kg)	Bao					575.000									
187	Sơn chống thấm cho vách, ban công, tường (20kg)	Thùng					1.921.000									
188	Sơn chống thấm cao cấp (18L)	Thùng					2.802.000									
189	Sơn bán bóng ngoại thất Vicoat (5L)	Thùng					1.216.000									
190	Sơn mờ nội thất Terralast (18L)	Thùng					1.438.000									
191	Sơn dùng cho nội thất Terramat (25kg)	Thùng					972.000									

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đồng Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
192	Sơn bóng mờ nội thất Terratop (18L)	Thùng			Dong tra		2.570.000								
193	Sơn lót chống kiềm (20kg)	Thùng					1.418.000								
194	Sơn dùng cho sân Tennis (20kg)	Thùng					2.503.000								
195	Sơn lót dùng cho sân Tennis (18kg)	Thùng					1.392.000								
	Sơn Kova				Công ty TNHH MTV Giang Loan - Địa chỉ: Số 126 Trần Hưng Đạo, thị xã Quảng Trị	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển trong cự ly dưới 50km									
196	Sơn lót kháng kiềm trong nhà K109 (20kg)	Thùng						1.704.545							
197	Sơn không bóng trong nhà K771 (20kg)	Thùng						952.727							
198	Sơn bán bóng cao cấp trong nhà K5500 (20kg)	Thùng						2.486.364							
199	Sơn trắng trần trong nhà K10 (20kg)	Thùng						1.770.909							
200	Sơn lót kháng kiềm ngoài nhà K209 (20kg)	Thùng						2.800.909							
201	Sơn không bóng ngoài trời K261 (20kg)	Thùng						1.495.455							
202	Sơn không bóng cao cấp ngoài trời K5501 (20kg)	Thùng						2.343.636							
203	Sơn chống thấm ngoài trời CT04 (20kg)	Thùng						3.586.364							
204	Bột bả trong nhà (25kg)	Bao						290.909							
205	Bột bả ngoài trời (25kg)	Bao						341.818							
206	Chất chống thấm xi măng bê tông CT-11A (20kg)	Thùng						3.110.909							
	Sơn Alkaza				Công ty TNHH công nghệ Delta Việt Nam - Địa chỉ: KCN Phú Nghĩa, Chương Mỹ, Hà Nội	Giá bán tại chân công trình									
207	Sơn nội thất siêu trắng trong nhà VS116 (23kg)	Thùng					1.504.545								
208	Sơn ngoại thất bóng mờ BS313 (20kg)	Thùng					3.531.818								
209	Sơn lót chống kiềm nội thất CK241 (22kg)	Thùng					1.836.364								
210	Sơn lót chống kiềm ngoại thất CK242 (20kg)	Thùng					2.886.364								
211	Chất chống thấm đa năng trộn xi măng DS600 (20kg)	Thùng					3.059.091								
212	Bột bả trong nhà A100 (40kg)	Bao					313.636								
213	Bột bả chống thấm cao cấp ngoài trời A300 (40kg)	Bao					531.818								
	Sơn Nice Space				Công ty cổ phần tập đoàn sơn HT	Giá bán tại các đại lý phân phối trên địa bàn tỉnh Quảng Trị									
214	Sơn nội thất HT18 (23kg)	Thùng					563.636								
215	Sơn nội thất cao cấp HT06 (22kg)	Thùng					1.254.545								
216	Sơn nội thất siêu trắng trần HT05 (23kg)	Thùng					1.500.000								
217	Sơn lót kháng kiềm nội thất (21kg)	Thùng					1.790.909								
218	Sơn ngoại thất HT19 (22kg)	Thùng					1.527.273								
219	Sơn ngoại thất cao cấp HT10 (22kg)	Thùng					1.672.727								
220	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất (21kg)	Thùng					2.309.091								
221	Bột bả nội thất (40kg)	Bao					245.455								
222	Bột bả ngoại thất (40kg)	Bao					327.273								
	Sơn Rman														
223	Sơn nội thất R80 (23kg)	Thùng					563.636								
224	Sơn nội thất cao cấp R81 (22kg)	Thùng					1.254.545								
225	Sơn nội thất siêu trắng trần R89 (23kg)	Thùng					1.500.000								
226	Sơn lót kháng kiềm nội thất R90 (21kg)	Thùng					1.790.909								
227	Sơn ngoại thất R84 (22kg)	Thùng					1.527.273								
228	Sơn ngoại thất cao cấp R85 (22kg)	Thùng					1.672.727								
229	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất R91 (21kg)	Thùng					2.309.091								
230	Bột bả nội thất (40kg)	Bao					245.455								
231	Bột bả ngoại thất (40kg)	Bao					327.273								
	Sơn Ichi				Công ty cổ phần thương mại sơn Ichi Miền Trung - Địa chỉ: Trần Thị Lý, Hoà Cường Bắc, Hải Châu, Đà Nẵng	Giá chưa tính vận chuyển đến Quảng Trị									
232	Sơn nội thất Garnet (18L)	Thùng					1.478.182								
233	Sơn nội thất Amet (18L)	Thùng					952.727								
234	Sơn ngoại thất Amet (18L)	Thùng					1.901.818								
235	Sơn lót kiềm ngoại thất Sealer (18L)	Thùng					1.854.545								
236	Sơn lót kiềm nội thất PIN (18L)	Thùng					1.546.364								
237	Bột bả nội, ngoại thất cao cấp Topaz (40kg)	Bao				418.182									

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)									
							Tp. Đồng Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ	
	Sơn Hika				Công ty TNHH MTV Thủy Nông - Địa chỉ: Đường Trường Chinh, Tiểu Khu 3, thị trấn Ái Tử											
238	Sơn nội thất kinh tế, độ phủ cao, chống rêu mốc (23kg)	Thùng							828.000							
239	Sơn mịn nội thất cao cấp, mặt sơn nhẵn mịn, chống rêu mốc (23kg)	Thùng							1.251.000							
240	Sơn siêu trắng trần (23kg)	Thùng							1.512.250							
241	Sơn mịn ngoại thất cao cấp, độ phủ cao, chống rêu mốc, chống thấm (20kg)	Thùng							2.195.000							
242	Sơn lót kháng kiềm nội thất kinh tế (23kg)	Thùng							2.095.100							
243	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất (22kg)	Thùng							2.705.600							
244	Sơn chống thấm đa năng chống thấm, chống rêu mốc (20kg)	Thùng							2.632.000							
245	Bột bả ngoại thất (40kg)	Bao							516.000							
246	Bột bả nội thất (40kg)	Bao							388.000							
	Sân phẩm sơn Tuylips				Công ty TNHH MTV Sơn An Thịnh - Địa chỉ: Số 177, Quốc Lộ 1 A, phường Đồng Thanh, thành phố Đồng Hà											
247	Bột bả nội thất (40kg)	Bao					429.000									
248	Bột bả ngoại thất (40kg)	Bao					505.000									
249	Sơn lót kháng kiềm nội thất KTKT-123 (23kg)	Thùng					2.330.000									
250	Sơn mịn nội thất TT-125 (24kg)	Thùng					1.408.000									
251	Sơn siêu trắng nội thất TST-127 (23kg)	Thùng					1.990.000									
252	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất TKN-222 (23kg)	Thùng					3.207.000									
253	Sơn mịn ngoại thất TT-125 (23kg)	Thùng					2.350.000									
254	Sơn lau chùi hiệu quả ngoại thất TN-225 (20,5kg)	Thùng					3.250.000									
255	Sơn chống thấm hệ xi măng cao cấp CT-22A (19,5kg)	Thùng					3.330.000									
	Sơn Navy				Nhà phân phối sơn Lâm Cường - Địa chỉ: Tiểu khu 1, thị trấn Ái Tử, huyện Triệu Phong											
256	Sơn nội thất che phủ hiệu quả Nano 1* (23kg)	Thùng					738.000									
257	Sơn nội thất siêu trắng mịn Nano 2* (23kg)	Thùng					1.553.000									
258	Sơn ngoại thất siêu mịn Titan 3* (21kg)	Thùng					1.868.000									
259	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp Pro (21kg)	Thùng					2.089.000									
260	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp Super Pro (19,8kg)	Thùng					2.729.000									
261	Sơn chống thấm xi măng cao cấp Super Shield (20kg)	Thùng					2.819.000									
262	Bột bả nội thất cao cấp (25kg)	Bao					239.000									
263	Bột bả ngoại thất cao cấp (25kg)	Bao					299.000									
	Sơn Goopa					Công ty cổ phần tập đoàn Sơn Việt Nhật - Địa chỉ: Số 81 đường Trần Hưng Đạo, thành phố Đồng Hà										
264	Sơn lót kháng kiềm nội thất GP2.NO1 (18L)	Thùng					1.289.091									
265	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp GP2.NO2 (18L)	Thùng					1.738.182									
266	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất GP2.NG1 (18L)	Thùng					2.170.000									
267	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp GP2.NG2 (18L)	Thùng					2.327.273									
268	Sơn phủ nội thất kinh tế GP3.KT (18L)	Thùng					783.636									
269	Sơn phủ nội thất mở mịn GP3.NO (18L)	Thùng					1.353.636									
270	Sơn phủ nội thất siêu trắng trần GP4.STT (18L)	Thùng					1.498.182									
271	Sơn phủ ngoại thất kinh tế GP5.NG.KT (18L)	Thùng					1.228.182									
272	Sơn phủ ngoại thất mịn GP5.NG1 (18L)	Thùng					1.844.545									
273	Sơn chống thấm xi măng GP6.CT (18L)	Thùng				2.436.364										
274	Sơn chống thấm màu GP6.CTM (18L)	Thùng				2.485.455										
275	Sơn chống thấm sàn GP6.CTS (18L)	Thùng				2.750.909										
	Sơn Jotun															
276	Essen - Ngoại thất bền màu đẹp (7L)	Thùng					2.532.000									

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)									
							Tp. Đồng Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ	
277	Sơn ngoại thất Jotatought - Chống rêu, nấm mốc, màu sắc đa dạng (17L)	Thùng			Công ty TNHH MTV Lâm sản Khánh Hà - Địa chỉ: Đường Đoàn Khuê, Phường 5, thành phố Đồng Hà	Giá bán tại chân công trình	1.537.000									
278	Sơn nội thất Essen - Dề lau chùi (17L)	Thùng					1.810.000									
279	Sơn nội thất Jotaplast - Màu tiêu chuẩn và siêu trắng, chống nấm mốc (17L)	Thùng					980.000									
280	Jotashield primer - Sơn lót ngoại thất chống kiềm cao cấp 17L)	Thùng					2.405.000									
281	Majestic primer - Sơn lót nội thất chống kiềm cao cấp (17L)	Thùng					1.723.000									
282	Essence sơn lót chống kiềm (17L)	Thùng					1.690.000									
283	Bột trét nội thất (40kg)	Bao					281.000									
284	Bột trét ngoại thất (40kg)	Bao					375.000									
	Sơn FAPEC - Sơn SUNPEC															
285	FAPEC - Sơn kinh tế nội thất trắng (24kg)	Thùng			Công ty cổ phần công nghệ Cao Minh Anh - Địa chỉ: P406, K12, Khu đô thị Việt Hưng, phường Giang Biên, quận Long Biên, Hà Nội	Giá bán tại chân công trình	807.273									
286	FAPEC - Sơn kinh tế nội thất màu (24kg)	Thùng					834.545									
287	FAPEC - Sơn mịn ngoại thất (22kg)	Thùng					1.565.455									
288	Sơn mịn cao cấp nội thất (25kg)	Thùng					1.374.545									
289	SUNPEC - Bột bả nội và ngoại thất (40kg)	Bao					525.000									
290	Sơn lót chống kiềm cao cấp nội thất (21kg)	Thùng					1.765.909									
291	Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoại thất (20kg)	Thùng					2.744.318									
292	FAPEC - Bột bả nội thất (40kg)	Bao					358.000									
293	Chống thấm đa năng (20kg)	Thùng			2.944.773											
	Sơn Kosu															
294	Sơn mịn ngoại thất KS600 (21kg)	Thùng			Công ty cổ phần Sobek Việt Nam - VPDD: Số 28 đường Hà Nội, Quán Toan, Hồng Bàng - Hải Phòng	Giá bán tại chân công trình	761.250									
295	Sơn mịn ngoại thất cao cấp KS1700 (21kg)	Thùng					1.748.250									
296	Sơn mịn nội thất KS500 (23kg)	Thùng					719.250									
297	Sơn mịn nội thất cao cấp KS700 (23kg)	Thùng					1.533.000									
298	Sơn lót chống kiềm Eco (20kg)	Thùng					761.250									
299	Sơn lót chống kiềm nội thất KS100 (20kg)	Thùng					1.617.000									
300	Sơn lót chống kiềm ngoại thất KS200 (20kg)	Thùng					2.073.750									
301	Sơn trắng trần nội thất cao cấp KS800 (23kg)	Thùng					1.664.250									
302	Sơn chống thấm 2 thành phần ngoại thất cao cấp KS1300 (20kg)	Thùng					2.898.000									
303	Sơn ngoại thất giả đá cao cấp KS1800 (20kg)	Thùng					2.992.500									
304	Bột bả nội, ngoại thất (35kg)	Bao					383.250									
305	Bột bả Eco (35kg)	Bao					236.250									
	Sơn Kansai															
306	Sơn lót chống kiềm nội thất Primer for Interior (25kg)	Thùng			Công ty TNHH MTV thương mại và dịch vụ Gia Việt	Giá bán tại cửa hàng, địa chỉ: 350 Lê Duẩn, Thành Phố Đồng Hà, Tỉnh Quảng Trị	1.940.000									
307	Sơn lót chống kiềm siêu hạng Primer Sealer 1035 (25kg)	Thùng					2.745.000									
308	Sơn nội thất bóng mờ I Decor3 đa màu (25kg)	Thùng					1.387.000									
309	Sơn nội thất bóng mờ cao cấp I Decor5 đa màu (25kg)	Thùng					2.168.000									
310	Sơn ngoại thất bóng mờ X-Shield đa màu (25kg)	Thùng					2.320.000									
311	Sơn chống thấm pha xi măng Proof Pro (20kg)	Thùng					2.650.000									
312	Sơn chống thấm 1 thành phần Aqua Shield (24kg)	Thùng					2.745.000									
313	Bột trét nội thất Eco Skimcoat For Interior (40kg)	Bao					310.000</									

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)									
							Tp. Đồng Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krông	H. Cam Lộ	
315	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Joton Pros (18L)	Thùng			Chi nhánh Công ty cổ phần Joton Đà Nẵng	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trong phạm vi tỉnh Quảng Trị	2.689.091	2.689.091	2.689.091	2.689.091	2.689.091	2.689.091	2.689.091	2.689.091	2.689.091	
316	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Pros (18L)	Thùng					3.130.000	3.130.000	3.130.000	3.130.000	3.130.000	3.130.000	3.130.000	3.130.000	3.130.000	3.130.000
317	Sơn lót chống kiềm nội thất Joton Prosin (18L)	Thùng					1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273
318	Sơn nội thất cao cấp Newfa (18L)	Thùng					1.492.727	1.492.727	1.492.727	1.492.727	1.492.727	1.492.727	1.492.727	1.492.727	1.492.727	1.492.727
319	Sơn nội thất Accord (18L)	Thùng					893.636	893.636	893.636	893.636	893.636	893.636	893.636	893.636	893.636	893.636
320	Sơn ngoại thất cao cấp Fa (5L)	Lon					1.447.273	1.447.273	1.447.273	1.447.273	1.447.273	1.447.273	1.447.273	1.447.273	1.447.273	1.447.273
321	Sơn ngoại thất Jony-H (18L)	Thùng					1.788.182	1.788.182	1.788.182	1.788.182	1.788.182	1.788.182	1.788.182	1.788.182	1.788.182	1.788.182
322	Sơn ngoại thất Jony ngoài (18L)	Thùng					3.224.272	3.224.272	3.224.272	3.224.272	3.224.272	3.224.272	3.224.272	3.224.272	3.224.272	3.224.272
323	Chống thấm CT-2010 (20kg)	Thùng					2.783.636	2.783.636	2.783.636	2.783.636	2.783.636	2.783.636	2.783.636	2.783.636	2.783.636	2.783.636
324	Sơn lót chống rỉ Super Primer (dùng cho kim loại, gỗ) (20kg)	Thùng					1.638.182	1.638.182	1.638.182	1.638.182	1.638.182	1.638.182	1.638.182	1.638.182	1.638.182	1.638.182
325	Sơn chống rỉ Jimmy bóng mờ (dùng cho kim loại, gỗ) (20kg)	Thùng					2.601.818	2.601.818	2.601.818	2.601.818	2.601.818	2.601.818	2.601.818	2.601.818	2.601.818	2.601.818
326	Bột ngoại thất Joton (40kg)	Bao					497.273	497.273	497.273	497.273	497.273	497.273	497.273	497.273	497.273	497.273
327	Bột nội thất SP Filler (40kg)	Bao					368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182
	Sơn Berh						Chi nhánh Công ty cổ phần Bewin & Coating VN tại ĐN	Giá báo tại chân công trình								
328	Bột trét tường cao cấp nội thất Skimcoat RC-INT 40kg/bao	Bao			332.000	332.000			332.000	332.000	332.000	332.000	332.000	332.000	332.000	332.000
329	Bột trét tường ngoại thất cao cấp ALL IN ONE RA-EXT 40kg/bao	Bao			578.000	578.000			578.000	578.000	578.000	578.000	578.000	578.000	578.000	578.000
330	BEHR - ALKALI PRIMER.INT - Sơn lót kháng kiềm nội thất L1-0000 loại 18L/thùng	Thùng			2.778.000	2.778.000			2.778.000	2.778.000	2.778.000	2.778.000	2.778.000	2.778.000	2.778.000	2.778.000
331	BEHR - ALKALI PRIMER.EXT - Sơn lót kháng kiềm ngoại thất L2-0000 loại 18L/thùng	Thùng			3.881.818	3.881.818			3.881.818	3.881.818	3.881.818	3.881.818	3.881.818	3.881.818	3.881.818	3.881.818
332	BEHR - CLASSIC.INT - Sơn nội thất tiêu chuẩn SI-xxxx loại 18L/thùng	Thùng			1.114.000	1.114.000			1.114.000	1.114.000	1.114.000	1.114.000	1.114.000	1.114.000	1.114.000	1.114.000
333	BEHR - SUPER WHITE - Sơn siêu trắng trần S-0000 loại 22kg/thùng	Thùng			2.108.000	2.108.000			2.108.000	2.108.000	2.108.000	2.108.000	2.108.000	2.108.000	2.108.000	2.108.000
334	BEHR - SILKY MAX - Sơn nội thất siêu mịn ứng dụng công nghệ nghiền lọc 2 lần S3-xxxx loại 18L/thùng	Thùng			1.816.000	1.816.000			1.816.000	1.816.000	1.816.000	1.816.000	1.816.000	1.816.000	1.816.000	1.816.000
335	BEHR - CLASSIC. EXT - Sơn ngoại thất siêu mịn SK2-xxxx loại 18L/thùng	Thùng			3.102.000	3.102.000			3.102.000</							

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)										
							Tp. Đồng Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ		
345	BEWIN - Ferhler ALKALI PRIMER.INT - Sơn lót kháng kiềm nội thất -K1.70001 loại 18L/thùng	Thùng					2.892.000	2.892.000	2.892.000	2.892.000	2.892.000	2.892.000	2.892.000	2.892.000	2.892.000		
346	BEWIN - Ferhler ALKALI PRIMER. EXT- Sơn lót siêu kháng kiềm ngoại thất - K2.70004 loại 18L/thùng	Thùng					4.038.000	4.038.000	4.038.000	4.038.000	4.038.000	4.038.000	4.038.000	4.038.000	4.038.000		
347	BEWIN- Ferhler SMART SILK - Sơn nội thất láng mịn, độ phủ cao -BT3.xxxx loại 18L/thùng	Thùng					2.038.000	2.038.000	2.038.000	2.038.000	2.038.000	2.038.000	2.038.000	2.038.000	2.038.000		
348	BEWIN - Ferhler EASY CLEAN MAX - Sơn nội thất lau chùi hiệu quả, lau chùi dễ dàng các vết bẩn -BT4.xxxxx loại 18L/thùng	Thùng					2.866.000	2.866.000	2.866.000	2.866.000	2.866.000	2.866.000	2.866.000	2.866.000	2.866.000		
349	BEWIN - Ferhler SILK SEASONS - Sơn ngoại thất láng mịn, độ phủ cao, bền màu - BN3.xxxxx loại 18L/thùng	Thùng					3.117.364	3.117.364	3.117.364	3.117.364	3.117.364	3.117.364	3.117.364	3.117.364	3.117.364		
	Sơn HD Plus - Nano Max				Công ty TNHH Thiên Bảo Quảng Trị	Giá bán tại cửa hàng, địa chỉ: Số 41 Đoàn Khuê, Đông Hà, Quảng Trị											
350	Sơn kháng kiềm nội thất cao cấp (21kg)	Thùng					2.362.000										
351	Sơn mịn nổi thất cao cấp (24kg)	Thùng					1.357.000										
352	Sơn lau chùi hiệu quả nội thất (24kg)	Thùng					2.170.000										
353	Sơn mịn nội thất onedecal (24kg)	Thùng					1.250.000										
354	Sơn siêu trắng phủ trần	Thùng					1.848.000										
355	Sơn kháng kiềm ngoại thất cao cấp (21kg)	Thùng					3.186.000										
356	Sơn mịn ngoại thất cao cấp (18L)	Thùng					2.398.000										
357	Sơn mịn ngoại thất onedecal	Thùng					2.150.000										
358	Chống thấm đa năng (18L)	Thùng					2.783.000										
359	Bột bả nội thất (40kg)	Bao					451.000										
360	Bột bả ngoại thất (40kg)	Bao					506.000										
	Sơn Mykolor Nana				Công ty TNHH MTV JP Thành An	Giá bán tại chân công trình											
361	MYKOLOR NANA FILLER FOR INTERIOR & EXTERIOR (Bột trét cao cấp nội & ngoại thất)	Bao		40kg			700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000		
362	MYKOLOR NANA SEALER FOR INTERIOR (Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp)	Thùng		17.5L			3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000		
363	MYKOLOR NANA SPECIAL PRIMER FOR EXT (Sơn lót kháng kiềm, kháng muối cao cấp)	Thùng		17.5L			3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000		
364	MYKOLOR NANA BRONZE FOR INTERIOR (Sơn nước nội thất mờ sang trọng)	Thùng		17.5L			1.946.500	1.946.500	1.946.500	1.946.500	1.946.500	1.946.500	1.946.500	1.946.500	1.946.500		
365	MYKOLOR NANA SILVER FOR EXTERIOR (Sơn nước ngoại thất cao cấp bền đẹp)	Thùng		17.5L			3.915.000	3.915.000	3.915.000	3.915.000	3.915.000	3.915.000	3.915.000	3.915.000	3.915.000		
366	MYKOLOR NANA HARDSEAL FOR EXTERIOR (Sơn nước ngoại thất chống thấm đa năng, pha xi măng)	Thùng		17.5L			3.735.000	3.735.000	3.735.000	3.735.000	3.735.000	3.735.000	3.735.000	3.735.000	3.735.000		
	Bestmax				Công ty TNHH MTV 68 Ngọc Hoàng	Giá bán tại cửa hàng, địa chỉ: Đường Nguyễn Phúc Nguyên, khu phố 11, phường 5, thành phố Đông Hà											
367	Bestmax Economy - Interior - Sơn phủ nội thất kinh tế	Thùng		18L			654.545										
368	Bestmax Super White - Interior - Sơn siêu trắng trần cao cấp	Thùng		18L			1.480.909										
369	Bestmax Primer - Interior - Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	Thùng		18L			1.704.545										
370	Bestmax Economy - Exterior - Sơn kinh tế ngoại thất	Thùng		18L			1.622.727										
371	Bestmax Blurry - Exterior - Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp	Thùng		18L			2.831.818										
372	Bestmax Primer - Exterior - Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	Thùng		18L			2.286.364										
373	Bột bả nội, ngoại thất	Bao		40kg			367.273										
	Sơn Zutton																
374	Zuo.1 Bột bả cao cấp trong nhà	Bao		40kg			Giá bán tại cửa hàng, địa chỉ:					500.000					
375	Zuo.2 Bột bả cao cấp ngoài nhà	Bao		40kg								650.000					

[illegible]

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/DVT)									
							Tp. Đồng Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ	
412	Sơn mịn ngoại thất cao cấp KG6.4 - Kalong - Gold Ext	Thùng		23kg	Công ty cổ phần TNG Power	Giá bán tại nhà công trình	2.168.000	2.168.000	2.168.000	2.168.000	2.168.000	2.168.000	2.168.000	2.168.000	2.168.000	
413	Sơn lót kháng kiềm nội thất KG6.6NO - Kalong - Primer int	Thùng		22Kg			2.127.000	2.127.000	2.127.000	2.127.000	2.127.000	2.127.000	2.127.000	2.127.000	2.127.000	2.127.000
414	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất KG6.6NG - Kalong - Primer Ext	Thùng		22Kg			2.745.000	2.745.000	2.745.000	2.745.000	2.745.000	2.745.000	2.745.000	2.745.000	2.745.000	2.745.000
415	Sơn chống thấm đa năng KG6.7 - Kalong - Waterproof CT07	Thùng		20Kg			3.072.000	3.072.000	3.072.000	3.072.000	3.072.000	3.072.000	3.072.000	3.072.000	3.072.000	3.072.000
	Sơn Jymec				Công ty cổ phần sơn Jymec Việt Nam	Giá bán tại chân công trình										
416	Sơn lót chống kiềm nội thất	Thùng		18L			2.480.909	2.480.909	2.480.909	2.480.909	2.480.909	2.480.909	2.480.909	2.480.909	2.480.909	2.480.909
417	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	Thùng		18L			3.269.091	3.269.091	3.269.091	3.269.091	3.269.091	3.269.091	3.269.091	3.269.091	3.269.091	3.269.091
418	Sơn nội thất cao cấp dễ lau chùi	Thùng		18L			2.089.091	2.089.091	2.089.091	2.089.091	2.089.091	2.089.091	2.089.091	2.089.091	2.089.091	2.089.091
419	Sơn nước siêu trắng nội thất cao cấp	Thùng		18L			1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000
420	Sơn nước nội thất 3in1	Thùng		18L			899.091	899.091	899.091	899.091	899.091	899.091	899.091	899.091	899.091	899.091
421	Sơn nước ngoại thất	Thùng		18L			2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000
422	Sơn chống thấm đa năng	Thùng		18L			3.540.909	3.540.909	3.540.909	3.540.909	3.540.909	3.540.909	3.540.909	3.540.909	3.540.909	3.540.909
423	Bột bả nội - ngoại thất cao cấp	Bao		40kg			448.182	448.182	448.182	448.182	448.182	448.182	448.182	448.182	448.182	448.182
	Sơn Falcon				Công ty TNHH MTV Vistar	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trong địa bàn tỉnh Quảng Trị										
424	FALCON INT&EXT SPECIAL PRIMER (Sơn lót nội ngoại thất chống kiềm cao cấp)	Thùng		17L			2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.280.000
425	FALCON INT GREEN (Sơn phủ nội thất màu tiêu chuẩn và siêu trắng)	Thùng		17L			870.000	870.000	870.000	870.000	870.000	870.000	870.000	870.000	870.000	870.000
426	FALCON INT EASY CLEAN (Sơn phủ nội thất lau chùi hiệu quả)	Thùng		17L			1.790.000	1.790.000	1.790.000	1.790.000	1.790.000	1.790.000	1.790.000	1.790.000	1.790.000	1.790.000
427	FALCON EXT GREEN (Sơn phủ ngoại thất chống rêu nấm mốc)	Thùng		17L			1.978.000	1.978.000	1.978.000	1.978.000	1.978.000	1.978.000	1.978.000	1.978.000	1.978.000	1.978.000
428	FALCON WATERPROOF POLYMER 2X (Chống thấm tường, sàn bê tông)	Thùng		20kg			3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000
429	FALCON INT & EXT PUTTY (Bột bả nội - ngoại thất cao cấp)	Bao		40kg	395.000	395.000	395.000	395.000	395.000	395.000	395.000	395.000	395.000	395.000		
	Sơn Minano				Công ty cổ phần Minano Group	Giá bán tại chân công trình										
430	Alice INT - Sơn bóng ngọc trai nội thất cao cấp	Thùng		18L			3.686.000	3.686.000	3.686.000	3.686.000	3.686.000	3.686.000	3.686.000	3.686.000	3.686.000	3.686.000
431	Julia White - Sơn siêu trắng trần nội thất cao cấp	Thùng		18L			2.080.000	2.080.000								

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đồng Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
655	7900. ECOLITE Easy to Clean (Bóng mờ) Sơn nội thất cao cấp lau chùi hiệu quả	Thùng/ 18L		Màng sơn bóng mờ, sang trọng, khả năng lau chùi hiệu quả, chống nấm mốc, độ phủ cao, bền đẹp theo thời gian			3.590.909	3.590.909	3.590.909	3.590.909	3.590.909	3.590.909	3.590.909	3.590.909	3.590.909
656	8500. HIGLOS Anti - Creack Sơn nội thất cao cấp độ bóng cao	Thùng/ 18L		Dễ chà rửa, độ bám dính và độ bền màu rất cao, chống bám bụi, che phủ được.			4.116.364	4.116.364	4.116.364	4.116.364	4.116.364	4.116.364	4.116.364	4.116.364	4.116.364
	Sơn phủ ngoại thất														
657	8820. SUPER WT (Mờ) Sơn ngoại thất hiệu quả kinh tế	Thùng/ 18L		Màu sắc tươi mới, hiệu quả kinh tế, dễ thi công.			2.848.182	2.848.182	2.848.182	2.848.182	2.848.182	2.848.182	2.848.182	2.848.182	2.848.182
658	8800. SYNTALITE Classic (Bóng Mờ) Sơn ngoại thất chống tảo và mốc	Thùng/ 18L		Khả năng chống tảo và nấm mốc, độ phủ cao, dễ thi công			3.998.182	3.998.182	3.998.182	3.998.182	3.998.182	3.998.182	3.998.182	3.998.182	3.998.182
659	9000. WEATHER CARE (Bóng) Sơn ngoại thất cao cấp chống bám bụi tuyệt vời	Thùng/ 5L		Chống bám bụi, màu sơn sắc nét			1.892.727	1.892.727	1.892.727	1.892.727	1.892.727	1.892.727	1.892.727	1.892.727	1.892.727
	Sơn Suzumax				Công ty CP Suzumax										
660	Sơn nội thất	Thùng/ 24Kg	TCVN 8652:2020					746.364			746.364				746.364
661	Sơn nội thất	Lon/ 6Kg						257.273			257.273				257.273
662	Sơn mịn nội thất cao cấp	Thùng/ 24Kg						1.118.182			1.118.182				1.118.182
663	Sơn mịn nội thất cao cấp	Lon/ 6Kg						369.091			369.091				369.091
664	Sơn mịn siêu phủ nội thất cao cấp	Thùng/ 24Kg						2.260.000			2.260.000				2.260.000
665	Sơn mịn siêu phủ nội thất cao cấp	Lon/ 6Kg						664.545			664.545				664.545
666	Sơn mịn ngoại thất cao cấp	Thùng/ 24Kg						2.286.364			2.286.364				2.286.364
667	Sơn mịn ngoại thất cao cấp	Lon/ 6Kg						680.909			680.909				680.909
668	Sơn mịn ngoại thất cao cấp - New	Thùng/ 24Kg						3.157.273			3.157.273				3.157.273
669	Sơn mịn ngoại thất cao cấp - New	Lon/ 6Kg						921.818			921.818				921.818
670	Sơn mịn ngoại thất cao cấp - New	Lon/1,2 Kg						237.273			237.273				237.273
671	Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp	Thùng/ 20Kg						3.522.727			3.522.727				3.522.727
672	Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp	Thùng/ 5,3Kg						1.022.727			1.022.727				1.022.727
673	Sơn lót chống kiềm nội thất	Thùng/ 21Kg						1.990.909			1.990.909				1.990.909
674	Sơn lót chống kiềm nội thất	Lon/5,7 Kg						635.455			635.455				635.455
675	Sơn lót chống kiềm 2in1	Thùng/ 21Kg						2.192.727			2.192.727				2.192.727
676	Sơn lót chống kiềm 2in2	Lon/5,7 Kg						690.909			690.909				690.909
677	Sơn lót chống kiềm ngoài trời đặc biệt - Nano	Thùng/ 21Kg						3.063.636			3.063.636				3.063.636
678	Sơn lót chống kiềm ngoài trời đặc biệt - Nano	Lon/5,7 Kg						926.364			926.364				926.364
679	Chống thấm 2 thành phần gốc xi măng màng dẻo	Thùng/ 21Kg						2.104.545			2.104.545				2.104.545

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/DVT)										
							Tp. Đồng Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ		
	Cửa cuốn khe thoáng : (Nhôm cửa cuốn do Công ty Cổ phần nhôm Việt Pháp - Nhà máy nhôm Việt Pháp sản xuất nhân hiệu FRANDOOR-FRANALUMI, độ dày thanh nhôm theo độ dày tiêu chuẩn, phụ kiện đồng bộ của nhà máy nhôm Việt Pháp) (Đơn giá chưa bao gồm Moto, bộ lưu điện)																
77	Cửa cuốn: WFC - 02A. Màu: Ghi Sáng. Độ dày : 1.0 mm - 1.2 mm	m2					2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000
78	Cửa cuốn: WFC - 01A. Màu: Nâu Café. Độ dày : 0.8 mm - 1.0 mm	m2					2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000
79	Cửa cuốn: WFC - 01B. Màu: Ghi Sáng. Độ dày : 0.8 mm - 1.0 mm	m2					2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000
80	Cửa cuốn: WFC - 02B. Màu: Nâu Café. Độ dày : 1.3 mm	m2					2.647.278	2.647.278	2.647.278	2.647.278	2.647.278	2.647.278	2.647.278	2.647.278	2.647.278	2.647.278	2.647.278
	PHỤ KIỆN 3H: ĐỒNG BỘ CHO HỆ XINGFA 55 - 93. NHẬP KHẨU CHÍNH HÃNG																
81	Bản lề 3D : Khung cánh (cho hệ cửa đi)	Cái					217.000	217.000	217.000	217.000	217.000	217.000	217.000	217.000	217.000	217.000	217.000
82	Bản lề 3D : Cánh cánh (cho hệ cửa đi)	Cái					257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000
83	Bản lề 4D : Khung cánh 20cm (cho hệ cửa đi)	Cái					220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
84	Bản lề 4D : Cánh cánh 20cm (cho hệ cửa đi)	Cái					224.000	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000
85	Bản lề 4D : Khung cánh 15cm (cho hệ cửa đi)	Cái					182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000
86	Bản lề 4D : Khung cánh 15cm (cho hệ cửa đi)	Cái					189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000
87	Bộ khóa Đa Điểm cửa đi	Bộ					650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000
88	Bộ khóa Đơn Điểm cửa đi	Bộ					610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000
89	Tay nắm cửa sổ mở Quay	Cái					98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000
90	Tay nắm cửa sổ mở Hất	Cái					92.500	92.500	92.500	92.500	92.500	92.500	92.500	92.500	92.500	92.500	92.500
91	Bản lề 2D (Dùng cho cửa sổ mở quay)	Cái					77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000
92	Bản lề A10" (Dùng cho cửa sổ mở hất / quay)	Thanh					80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000
93	Bản lề A12" (Dùng cho cửa sổ mở hất / quay)	Thanh					94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000
94	Bản lề A14" (Dùng cho cửa sổ mở hất / quay)	Thanh					101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000
95	Bản lề A16" (Dùng cho cửa sổ mở hất / quay)	Thanh					109.000	109.000	109.000	109.000	109.000	109.000	109.000	109.000	109.000	109.000	109.000
96	Bản lề A18" (Dùng cho cửa sổ mở hất / quay)	Thanh					147										

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/DVT)								
							Tp. Đồng Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
159	HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x120, màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm	m2			Công ty TNHH Nam Sung	lực (sử dụng phôi kính công nghiệp Công Nghiệp Hạ Long – CFG) 10mm: 620.000 đồng/m2	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000
160	HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x120, màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG	m2				- Kính cường lực (sử dụng phôi kính công nghiệp Công Nghiệp Hạ Long – CFG) 12mm: 850.000 đồng/m2	2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000
161	HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x110, màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm	m2				- Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 6,38mm: 380.000 đồng/m2	2.820.000	2.820.000	2.820.000	2.820.000	2.820.000	2.820.000	2.820.000	2.820.000	2.820.000
162	HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x110, màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG	m2				- Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 8,38mm: 430.000 đồng/m2	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000
163	HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x100, màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm	m2				- Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 10,38mm: 470.000 đồng/m2	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000
164	HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x100, màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG	m2				- Đơn giá <1m2: sẽ tính tiền theo đơn giá bộ.	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000
	<i>Nhôm Nam Sung - hệ thống dụng</i>					-Đối với các công trình gần biển (trong phạm vi bán kính từ 1 - 10km), hoặc đổi với công trình thi công ở nơi có nồng độ chất oxi hóa cao, khuyến cáo nên lựa chọn sản phẩm NHÔM ANODE (anode bóng, anode mờ) để đáp ứng tốt nhất độ bền và tuổi thọ Công trình.									
165	HỆ NS-888: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m2				1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000
166	HỆ NS-888: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m2				1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
167	HỆ NS-188: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m2				1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000
168	HỆ NS-188: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m2				1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000
169	HỆ NS-380: Cửa sổ mở hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m2				1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000
170	HỆ NS-838: Cửa sổ mở quay/hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m2				2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000
171	HỆ NS-838: Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m2				2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000
172	HỆ NS-1038: Cửa sổ mở quay/hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m2				2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000
173	HỆ NS-1038: Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m2				2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000
174	HỆ NS-500: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định). Độ dày nhôm T-0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m2				1.860.000	1.860.000	1.860.000	1.860.000	1.860.000	1.860.000	1.860.000	1.860.000	1.860.000	1.860.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)									
							Tp. Đồng Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ	
175	HỆ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, độ nhôm T-0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m2	QCVN 18:2019 TCVN 9366-2:2012					1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000
176	HỆ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định /chia đồ chứa lamri), màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm T-0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m2						2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000
177	HỆ NS-720: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m2						1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000
178	HỆ NS-720: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m2						1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000
179	HỆ NS-1000: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m2						2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000
180	HỆ NS-1000: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định /chia đồ chứa lamri), màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m2						2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000
181	HỆ NS-1045: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m2						2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000
182	LÁ SÁCH/ LOUVER Z: Khung lá sách NS-T9908 (kèm chia đồ), màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 2.0 mm	m2						2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000
183	LÁ SÁCH/ LOUVER Z: Khung lá sách NS-F208A (kèm chia đồ), màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 0.9 mm	m2						1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000
184	LÁ SÁCH/ LOUVER Z: Khung lá sách NS-T9901 (kèm chia đồ), màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 1.1 mm	m2					1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	
	HỆ SẢN PHẨM NHÔM EUROWINDOW															
	PHẦN CỬA SỔ															
	Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow EA70; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm; Bộ PKKK: Eurowindow; Kính an toàn (6.38mm)			Rộng (W) x Cao (H)												
185	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m2		1900x1600			3.746.691	3.746.691	3.746.691	3.746.691	3.746.691	3.746.691	3.746.691	3.746.691	3.746.691	3.746.691
186	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m2		1400x1500			3.892.281	3.892.281	3.892.281	3.892.281	3.892.281	3.892.281	3.892.281	3.892.281	3.892.281	3.892.281
187	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m2		1200x1200			4.334.405	4.334.405	4.334.405	4.334.405	4.334.405	4.334.405	4.334.405	4.334.405	4.334.405	4.334.405
188	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m2		1200x1000			4.503.070	4.503.070	4.503.070	4.503.070	4.503.070	4.503.070	4.503.070	4.503.070	4.503.070	4.503.070
189	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m2		1000x600			5.459.061	5.459.061	5.459.061	5.459.061	5.459.061	5.459.061	5.459.061	5.459.061	5.459.061	5.459.061
	Eurowindow: Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt + 1 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow ; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm; Bộ PKKK: Eurowindow; Kính an toàn (6.38mm)			Rộng (W) x Cao (H) (mm)												
190	Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh giữa cố định)	m2		1800x1500			4.024.877	4.024.877	4.024.877	4.024.877	4.024.877	4.024.877	4.024.877	4.024.877	4.024.877	4.024.877
191	Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh giữa cố định)	m2		1800x1200			4.180.736									

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/DVT)									
							Tp. Đồng Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ	
192	Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh giữa cố định)	m2		1800x800			4.571.315	4.571.315	4.571.315	4.571.315	4.571.315	4.571.315	4.571.315	4.571.315	4.571.315	
	Eurowindow: Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt + 2 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow ; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm; Bộ PKKK: Eurowindow; Kính an toàn (6.38mm)			Rộng (W) x Cao (H) (mm)												
193	Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định)	m2		3800x1500			3.639.406	3.639.406	3.639.406	3.639.406	3.639.406	3.639.406	3.639.406	3.639.406	3.639.406	3.639.406
194	Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định)	m2		3200x1200			3.866.831	3.866.831	3.866.831	3.866.831	3.866.831	3.866.831	3.866.831	3.866.831	3.866.831	3.866.831
195	Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định)	m2		2800x1000			4.089.287	4.089.287	4.089.287	4.089.287	4.089.287	4.089.287	4.089.287	4.089.287	4.089.287	4.089.287
196	Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định)	m2		2400x600			4.764.773	4.764.773	4.764.773	4.764.773	4.764.773	4.764.773	4.764.773	4.764.773	4.764.773	4.764.773
	Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong dùng nhôm Eurowindow EA55; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm; Bộ PKKK: Eurowindow; Kính an toàn (6.38mm)			Rộng (W) x Cao (H) (mm)												
197	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong	m2		1000x1000			8.742.852	8.742.852	8.742.852	8.742.852	8.742.852	8.742.852	8.742.852	8.742.852	8.742.852	8.742.852
198	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong	m2		1200x1200			7.383.725	7.383.725	7.383.725	7.383.725	7.383.725	7.383.725	7.383.725	7.383.725	7.383.725	7.383.725
199	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong	m2		1400x1400			6.518.101	6.518.101	6.518.101	6.518.101	6.518.101	6.518.101	6.518.101	6.518.101	6.518.101	6.518.101
200	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong	m2		1600x1600			6.006.205	6.006.205	6.006.205	6.006.205	6.006.205	6.006.205	6.006.205	6.006.205	6.006.205	6.006.205
	Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm; Bộ PKKK: Eurowindow; Kính an toàn (6.38mm)			Rộng (W) x Cao (H) (mm)												
201	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong	m2		1000x1000			8.252.433	8.252.433	8.252.433	8.252.433	8.252.433	8.252.433	8.252.433	8.252.433	8.252.433	8.252.433
202	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong	m2		1200x1200			6.939.037	6.939.037	6.939.037	6.939.037	6.939.037	6.939.037	6.939.037	6.939.037	6.939.037	6.939.037
203	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong	m2		1400x1400			6.100.987	6.100.987	6.100.987	6.100.987	6.100.987	6.100.987	6.100.987	6.100.987	6.100.987	6.100.987
204	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong	m2		1600x1600			5.529.348	5.529.348	5.529.348	5.529.348	5.529.348	5.529.348	5.529.348	5.529.348	5.529.348	5.529.348
	Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay lật dùng nhôm Eurowindow; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm; Bộ PKKK: Eurowindow; Kính an toàn (6.38mm)			Rộng (W) x Cao (H) (mm)												
205	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong	m2		500x1000			11.157.705	11.157.705	11.157.705	11.157.705	11.157.705	11.157.705	11.157.705	11.157.705	11.157.705	11.157.705
206	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong	m2		600x1200			9.085.892	9.085.892	9.085.892	9.085.892	9.085.892	9.085.892	9.085.892	9.085.892	9.085.892	9.085.892
207	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong	m2		700x1400			7.784.147	7.784.147	7.784.147	7.784.147	7.784.147	7.784.147	7.784.147	7.784.147	7.784.147	7.784.147
208	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong	m2		800x1600			7.064.621	7.064.621	7.064.621	7.064.621	7.064.621	7.064.621	7.064.621	7.064.621	7.064.621	7.064.621
	Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay trong dùng nhôm Eurowindow; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm; Bộ PKKK: Eurowindow; Kính an toàn (															

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/DVT)											
							Tp. Đồng Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ			
	Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhả bóng bảo hành 5 năm; Bộ PKKK: Eurowindow; Kính an toàn (6.38mm)			Rộng (W) x Cao (H) (mm)														
217	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách	m2		2000x1500			4.418.724	4.418.724	4.418.724	4.418.724	4.418.724	4.418.724	4.418.724	4.418.724	4.418.724	4.418.724	4.418.724	4.418.724
218	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách	m2		1600x1400			4.727.017	4.727.017	4.727.017	4.727.017	4.727.017	4.727.017	4.727.017	4.727.017	4.727.017	4.727.017	4.727.017	4.727.017
219	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách	m2		1400x1200			5.049.500	5.049.500	5.049.500	5.049.500	5.049.500	5.049.500	5.049.500	5.049.500	5.049.500	5.049.500	5.049.500	5.049.500
220	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách	m2		1200x1000			5.543.701	5.543.701	5.543.701	5.543.701	5.543.701	5.543.701	5.543.701	5.543.701	5.543.701	5.543.701	5.543.701	5.543.701
	Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhả bóng bảo hành 5 năm; Bộ PKKK: Eurowindow; Kính an toàn (6.38mm)			Rộng (W) x Cao (H) (mm)														
221	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách	m2		950x1900			5.148.565	5.148.565	5.148.565	5.148.565	5.148.565	5.148.565	5.148.565	5.148.565	5.148.565	5.148.565	5.148.565	5.148.565
222	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách	m2		950x1600			5.341.102	5.341.102	5.341.102	5.341.102	5.341.102	5.341.102	5.341.102	5.341.102	5.341.102	5.341.102	5.341.102	5.341.102
223	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách	m2		800x1600			5.636.423	5.636.423	5.636.423	5.636.423	5.636.423	5.636.423	5.636.423	5.636.423	5.636.423	5.636.423	5.636.423	5.636.423
224	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách	m2		800x1400			5.887.173	5.887.173	5.887.173	5.887.173	5.887.173	5.887.173	5.887.173	5.887.173	5.887.173	5.887.173	5.887.173	5.887.173
225	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách	m2		600x1600			6.215.262	6.215.262	6.215.262	6.215.262	6.215.262	6.215.262	6.215.262	6.215.262	6.215.262	6.215.262	6.215.262	6.215.262
226	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách	m2		600x1200			6.788.726	6.788.726	6.788.726	6.788.726	6.788.726	6.788.726	6.788.726	6.788.726	6.788.726	6.788.726	6.788.726	6.788.726
	Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhả bóng bảo hành 5 năm; Bộ PKKK: Eurowindow; Kính an toàn (6.38mm)			Rộng (W) x Cao (H) (mm)														
227	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách	m2		1800x1500			5.384.936	5.384.936	5.384.936	5.384.936	5.384.936	5.384.936	5.384.936	5.384.936	5.384.936	5.384.936	5.384.936	5.384.936
228	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách	m2		1800x1400			5.463.877	5.463.877	5.463.877	5.463.877	5.463.877	5.463.877	5.463.877	5.463.877	5.463.877	5.463.877	5.463.877	5.463.877
229	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách	m2		1800x1200			5.662.748	5.662.748	5.662.748	5.662.748	5.662.748	5.662.748	5.662.748	5.662.748	5.662.748	5.662.748	5.662.748	5.662.748
230	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách	m2		1800x800			6.360.455	6.360.455	6.360.455	6.360.455	6.360.455	6.360.455	6.360.455	6.360.455	6.360.455	6.360.455	6.360.455	6.360.455
	Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhả bóng bảo hành 5 năm; Bộ PKKK: Eurowindow; Kính an toàn (6.38mm)			Rộng (W) x Cao (H) (mm)														
231	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài	m2		1900x1500			4.750.424	4.750.42										

[illegible]

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đồng Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
276	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		1200x2200			6.113.389	6.113.389	6.113.389	6.113.389	6.113.389	6.113.389	6.113.389	6.113.389	6.113.389
277	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		1200x2000			6.268.400	6.268.400	6.268.400	6.268.400	6.268.400	6.268.400	6.268.400	6.268.400	6.268.400
	Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow EA55; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm; Bộ PKKK: Eurowindow; Kính an toàn (6.38mm)			Rộng (W) x Cao (H) (mm)											
278	Cửa đi 2 cánh mở trượt	m2		1400x1800			3.812.441	3.812.441	3.812.441	3.812.441	3.812.441	3.812.441	3.812.441	3.812.441	3.812.441
279	Cửa đi 2 cánh mở trượt	m2		1400x2000			3.722.189	3.722.189	3.722.189	3.722.189	3.722.189	3.722.189	3.722.189	3.722.189	3.722.189
280	Cửa đi 2 cánh mở trượt	m2		1400x2200			3.648.799	3.648.799	3.648.799	3.648.799	3.648.799	3.648.799	3.648.799	3.648.799	3.648.799
281	Cửa đi 2 cánh mở trượt	m2		1400x2400			3.586.872	3.586.872	3.586.872	3.586.872	3.586.872	3.586.872	3.586.872	3.586.872	3.586.872
282	Cửa đi 2 cánh mở trượt	m2		1600x1800			3.656.693	3.656.693	3.656.693	3.656.693	3.656.693	3.656.693	3.656.693	3.656.693	3.656.693
283	Cửa đi 2 cánh mở trượt	m2		1600x2000			3.570.440	3.570.440	3.570.440	3.570.440	3.570.440	3.570.440	3.570.440	3.570.440	3.570.440
284	Cửa đi 2 cánh mở trượt	m2		1600x2200			3.500.539	3.500.539	3.500.539	3.500.539	3.500.539	3.500.539	3.500.539	3.500.539	3.500.539
285	Cửa đi 2 cánh mở trượt	m2		1600x2400			3.441.116	3.441.116	3.441.116	3.441.116	3.441.116	3.441.116	3.441.116	3.441.116	3.441.116
	Eurowindow: Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt +2 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow EA55; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm; Bộ PKKK: Eurowindow; Kính an toàn (6.38mm)			Rộng (W) x Cao (H) (mm)											
286	Cửa đi 4 cánh (2c mở trượt, 2c cố định)	m2		2800x1800			3.497.705	3.497.705	3.497.705	3.497.705	3.497.705	3.497.705	3.497.705	3.497.705	3.497.705
287	Cửa đi 4 cánh (2c mở trượt, 2c cố định)	m2		2800x2000			3.427.143	3.427.143	3.427.143	3.427.143	3.427.143	3.427.143	3.427.143	3.427.143	3.427.143
288	Cửa đi 4 cánh (2c mở trượt, 2c cố định)	m2		2800x2200			3.369.446	3.369.446	3.369.446	3.369.446	3.369.446	3.369.446	3.369.446	3.369.446	3.369.446
289	Cửa đi 4 cánh (2c mở trượt, 2c cố định)	m2		2800x2400			3.321.020	3.321.020	3.321.020	3.321.020	3.321.020	3.321.020	3.321.020	3.321.020	3.321.020
290	Cửa đi 4 cánh (2c mở trượt, 2c cố định)	m2		3200x1800			3.380.867	3.380.867	3.380.867	3.380.867	3.380.867	3.380.867	3.380.867	3.380.867	3.380.867
291	Cửa đi 4 cánh (2c mở trượt, 2c cố định)	m2		3200x2000			3.311.721	3.311.721	3.311.721	3.311.721	3.311.721	3.311.721	3.311.721	3.311.721	3.311.721
292	Cửa đi 4 cánh (2c mở trượt, 2c cố định)	m2		3200x2200			3.255.479	3.255.479	3.255.479	3.255.479	3.255.479	3.255.479	3.255.479	3.255.479	3.255.479
293	Cửa đi 4 cánh (2c mở trượt, 2c cố định)	m2		3200x2400			3.208.021	3.208.021	3.208.021	3.208.021	3.208.021	3.208.021	3.208.021	3.208.021	3.208.021
	Eurowindow: Cửa đi 4 cánh gấp trượt dùng nhôm Eurowindow EA55; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm; Bộ PKKK: ROTO; Kính an toàn (6.38mm)			Rộng (W) x Cao (H) (mm)											
294	Cửa đi 4 cánh xếp trượt	m2		2800x1800			9.927.560	9.927.560	9.927.560	9.927.560	9.927.560	9.927.560	9.927.560	9.927.560	9.927.560
295	Cửa đi 4 cánh xếp trượt	m2		2800x2000			9.253.890	9.253.890	9.253.890	9.253.890	9.253.890	9.253.890	9.253.890	9.253.890	9.253.890
296	Cửa đi 4 cánh xếp trượt	m2		2800x2200			8.702.064	8.702.064	8.702.064	8.702.064	8.702.064	8.702.064	8.702.064	8.702.064	8.702.064
297	Cửa đi 4 cánh xếp trượt	m2		2800x2400			8.242.954	8.242.954	8.242.954	8.242.954	8.242.954	8.242.954	8.242.954	8.242.954	8.242.954
	Eurowindow: Cửa đi 6 cánh gấp trượt dùng nhôm Eurowindow EA55; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm; Bộ PKKK: ROTO; Kính an toàn (6.38mm)			Rộng (W) x Cao (H) (mm)											
298	Cửa đi 6 cánh xếp trượt	m2		3600x1800			11.693.902	11.693.902	11.693.902	11.693.902	11.693.902	11.693.902	11.693.902	11.693.902	11.693.902
299	Cửa đi 6 cánh xếp trượt	m2		3600x2000			10.863.163	10.863.163	10.863.163	10.863.163	10.863.163	10.863.163	10.863.163	10.863.163	10.863.163
300	Cửa đi 6 cánh xếp trượt	m2		3600x2200			10.182.699	10.182.699	10.182.699	10.182.699	10.182.699	10.182.699	10.182.699	10.182.699	10.182.699
301	Cửa đi 6 cánh xếp trượt	m2		3600x2400			9.616.468	9.616.468	9.616.468	9.616.468	9.616.468	9.616.468	9.616.468	9.616.468	9.616.468
	PHẦN VÁCH KÍNH														
	Eurowindow: Vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm; Kính an toàn (6.38mm)			Rộng (W) x Cao (H) (mm)											
302	Vách kính (có đồ cố định)	m2		1900x1500			3.079.550	3.079.550	3.079.550	3.079.550	3.079.550	3.079.550	3.079.550	3.079.550	3.079.550
303	Vách kính (có đồ cố định)	m2		1400x1500			3.260.158	3.260.158	3.260.158	3.260.158	3.260.158	3.260.158	3.260.158	3.260.158	3.260.158
304	Vách kính (có đồ cố định)	m2		1200x1200			3.475.769	3.475.769	3.475.769	3.475.769	3.475.769	3.475.769	3.475.769	3.475.769	3.475.769
305	Vách kính (có đồ cố định)	m2		1000x1000			3.740.510	3.740.510	3.740.510	3.740.510	3.740.510	3.740.510	3.740.510	3.740.510	3.740.510
306	Vách kính (có đồ cố định)	m2		1000x800			3.901.268	3.901.268	3.901.268	3.901.268	3.901.268	3.901.268	3.901.268	3.901.268	3.901.268
	Eurowindow: Vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm; Kính an toàn (6.38mm)			Rộng (W) x Cao (H) (mm)											
307	Vách kính (có đồ cố định)	m2		2000x2000			3.140.868	3.140.868	3.140.868	3.140.868	3.140.868	3.140.868	3.140.868	3.140.868	3.140.868
308	Vách kính (có đồ cố định)	m2		1600x1600			3.377.236	3.377.236	3.377.236	3.377.236	3.377.236	3.377.236	3.377.236	3.377.236	3.377.236

-Giá trên là giá
hoàn thiện tại

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/DVT)									
							Tp. Đồng Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ	
309	Vách kính (có đồ cố định)	m2		1400x1400	Công ty cổ phần EUROWINDOW	khu vực Quảng Trị. -Bảng thông báo giá này được dùng để lập dự toán sơ bộ. -Bảo giá chính thức sẽ do Bộ phận tính giá của công ty lập dựa trên thiết kế chi tiết của Quý Khách hàng. -Đơn giá m2 cửa, hộp kính tăng dần khi diện tích cửa, hộp kính bị thu hẹp. -Sơn áp dụng trong bảng giá là sơn PPG cho các màu tồn an toàn, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm. -Đơn giá trên chỉ áp dụng cho hệ cửa, không áp dụng cho hệ vách dựng. GIÁ BÁN 1 BỘ CỬA = DIỆN TÍCH X ĐƠN GIÁ/M2 + KÍNH (Giá bán trên có thể thay đổi tùy theo biến động về NVL mà không báo trước)	3.545.743	3.545.743	3.545.743	3.545.743	3.545.743	3.545.743	3.545.743	3.545.743	3.545.743	3.545.743
310	Vách kính (có đồ cố định)	m2		1200x1200			3.778.672	3.778.672	3.778.672	3.778.672	3.778.672	3.778.672	3.778.672	3.778.672	3.778.672	3.778.672
311	Vách kính (có đồ cố định)	m2		1000x1000			4.105.575	4.105.575	4.105.575	4.105.575	4.105.575	4.105.575	4.105.575	4.105.575	4.105.575	4.105.575
	CÁC PHƯƠNG ÁN LỰA CHỌN VỀ KÍNH															
312	Kính nổi VFG màu trắng	m2		5mm (khổ 3048x2134)			336.851	336.851	336.851	336.851	336.851	336.851	336.851	336.851	336.851	336.851
313	Kính nổi VFG màu trắng	m2		6mm (khổ 3048x2134)			405.163	405.163	405.163	405.163	405.163	405.163	405.163	405.163	405.163	405.163
314	Kính nổi VFG màu trắng	m2		8mm (khổ 3048x2134)			567.700	567.700	567.700	567.700	567.700	567.700	567.700	567.700	567.700	567.700
315	Kính nổi VFG màu trắng	m2		10mm (khổ 3048x2134)			716.102	716.102	716.102	716.102	716.102	716.102	716.102	716.102	716.102	716.102
316	Kính nổi VFG màu trắng	m2		12mm (khổ 3048x2134)			864.505	864.505	864.505	864.505	864.505	864.505	864.505	864.505	864.505	864.505
317	Kính temper trắng	m2		5mm (khổ 3048x2134)			362.623	362.623	362.623	362.623	362.623	362.623	362.623	362.623	362.623	362.623
318	Kính temper trắng	m2		6mm (khổ 3048x2134)			410.529	410.529	410.529	410.529	410.529	410.529	410.529	410.529	410.529	410.529
319	Kính temper trắng	m2		8mm (khổ 3048x2134)			515.726	515.726	515.726	515.726	515.726	515.726	515.726	515.726	515.726	515.726
320	Kính temper trắng	m2		10mm (khổ 3658x2438)			621.057	621.057	621.057	621.057	621.057	621.057	621.057	621.057	621.057	621.057
321	Kính temper trắng	m2		12mm (khổ 3658x2438)			724.253	724.253	724.253	724.253	724.253	724.253	724.253	724.253	724.253	724.253
322	Kính 6.38mm an toàn màu trắng dán 2 lớp	m2		3mm+ phim 0.38mm			507.594	507.594	507.594	507.594	507.594	507.594	507.594	507.594	507.594	507.594
323	Kính 8.38mm an toàn màu trắng dán 2 lớp	m2		3mm+ phim 0.38mm + 5mm			582.815	582.815	582.815	582.815	582.815	582.815	582.815	582.815	582.815	582.815
324	Kính 10.38mm an toàn màu trắng dán 2 lớp	m2		5mm+ phim 0.38mm			650.218	650.218	650.218	650.218	650.218	650.218	650.218	650.218	650.218	650.218
325	Kính 12.38mm an toàn màu trắng dán 2 lớp	m2		6mm+ phim 0.38mm			779.298	779.298	779.298	779.298	779.298	779.298	779.298	779.298	779.298	779.298
326	Kính hộp: Kính trắng Việt Nhật 2 lớp	m2		6mm-9-6mm			810.681	810.681	810.681	810.681	810.681	810.681	810.681	810.681	810.681	810.681
	HỆ SẢN PHẨM ASIAWINDOW, SỬ DỤNG PROFILE EUROWINDOW PHÂN CỬA SÓ															
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt -Hệ Asia Profile Eurowindow -Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn -Hãng: Eurowindow			Rộng (W) x Cao (H) (mm)												
327	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m2		1000X1000			3.999.141	3.999.141	3.999.141	3.999.141	3.999.141	3.999.141	3.999.141	3.999.141	3.999.141	3.999.141
328	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m2		1200X1200			3.677.820	3.677.820								

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/DVT)									
							Tp. Đồng Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ	
427	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		1400X1800			3.179.543	3.179.543	3.179.543	3.179.543	3.179.543	3.179.543	3.179.543	3.179.543	3.179.543	
428	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		1400X2000			3.096.828	3.096.828	3.096.828	3.096.828	3.096.828	3.096.828	3.096.828	3.096.828	3.096.828	3.096.828
429	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		1400X2200			3.048.852	3.048.852	3.048.852	3.048.852	3.048.852	3.048.852	3.048.852	3.048.852	3.048.852	3.048.852
430	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		1400X2400			2.991.116	2.991.116	2.991.116	2.991.116	2.991.116	2.991.116	2.991.116	2.991.116	2.991.116	2.991.116
431	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		1600X1800			3.038.519	3.038.519	3.038.519	3.038.519	3.038.519	3.038.519	3.038.519	3.038.519	3.038.519	3.038.519
432	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		1600X2000			2.961.858	2.961.858	2.961.858	2.961.858	2.961.858	2.961.858	2.961.858	2.961.858	2.961.858	2.961.858
433	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		1600X2200			2.916.929	2.916.929	2.916.929	2.916.929	2.916.929	2.916.929	2.916.929	2.916.929	2.916.929	2.916.929
434	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		1600X2400			2.863.441	2.863.441	2.863.441	2.863.441	2.863.441	2.863.441	2.863.441	2.863.441	2.863.441	2.863.441
	Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) -Hệ Asia Profile Eurowindow -Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn - Eurowindow -Ô khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus			Rộng (W) x Cao (H) (mm)												
435	Cửa đi 4 cánh (2c mở trượt, 2c cố định)	m2		2800X1800			2.811.885	2.811.885	2.811.885	2.811.885	2.811.885	2.811.885	2.811.885	2.811.885	2.811.885	2.811.885
436	Cửa đi 4 cánh (2c mở trượt, 2c cố định)	m2		2800X2000			2.756.028	2.756.028	2.756.028	2.756.028	2.756.028	2.756.028	2.756.028	2.756.028	2.756.028	2.756.028
437	Cửa đi 4 cánh (2c mở trượt, 2c cố định)	m2		2800X2200			2.719.543	2.719.543	2.719.543	2.719.543	2.719.543	2.719.543	2.719.543	2.719.543	2.719.543	2.719.543
438	Cửa đi 4 cánh (2c mở trượt, 2c cố định)	m2		2800X2400			2.681.312	2.681.312	2.681.312	2.681.312	2.681.312	2.681.312	2.681.312	2.681.312	2.681.312	2.681.312
439	Cửa đi 4 cánh (2c mở trượt, 2c cố định)	m2		3200X1800			2.715.919	2.715.919	2.715.919	2.715.919	2.715.919	2.715.919	2.715.919	2.715.919	2.715.919	2.715.919
440	Cửa đi 4 cánh (2c mở trượt, 2c cố định)	m2		3200X2000			2.663.440	2.663.440	2.663.440	2.663.440	2.663.440	2.663.440	2.663.440	2.663.440	2.663.440	2.663.440
441	Cửa đi 4 cánh (2c mở trượt, 2c cố định)	m2		3200X2200			2.628.316	2.628.316	2.628.316	2.628.316	2.628.316	2.628.316	2.628.316	2.628.316	2.628.316	2.628.316
442	Cửa đi 4 cánh (2c mở trượt, 2c cố định)	m2		3200X2400	2.591.934	2.591.934	2.591.934	2.591.934	2.591.934	2.591.934	2.591.934	2.591.934	2.591.934	2.591.934		
	PHẦN VÁCH KÍNH			Rộng (W) x Cao (H) (mm)												
443	Vách kính - Hệ Asia Profile Eurowindow	m2		500X1000	3.105.756	3.105.756	3.105.756	3.105.756	3.105.756	3.105.756	3.105.756	3.105.756	3.105.756	3.105.756		
444	Vách kính - Hệ Asia Profile Eurowindow	m2		1000X1000	2.703.920	2.703.920	2.703.920	2.703.920	2.703.920	2.703.920	2.703.920	2.703.920	2.703.920	2.703.920		
445	Vách kính - Hệ Asia Profile Eurowindow	m2		1000X1500	2.569.637	2.569.637	2.569.637	2.569.637	2.569.637	2.569.637	2.569.637	2.569.637	2.569.637	2.569.637		
446	Vách kính - Hệ Asia Profile Eurowindow	m2														

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)									
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ	
536	Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor G90: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm - Sơn cao cấp - Bản nan 90mm, 2 chân 2 vít, gioăng ni, giảm âm 2 chiều lên xuống - Thân cửa màu vàng kem + xanh nâu, lỗ thoáng hình kim tiền	m2					2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	
537	Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor G88: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm - Sơn cao cấp - Bản nan 88mm, 2 chân 2 vít, gioăng ni, giảm âm 2 chiều lên xuống - Thân cửa màu xanh mint, lỗ thoáng hình oval	m2					2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000
538	Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor S70: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm - Sơn cao cấp - Bản nan 70mm, 2 chân 2 vít, gioăng ni, giảm âm 1 chiều lên xuống - Thân cửa màu xanh nâu + vàng cát	m2					3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000
	Phụ kiện lưu điện Singdoor															
539	- Lưu điện singdoor 900W	bộ					4.285.000	4.285.000	4.285.000	4.285.000	4.285.000	4.285.000	4.285.000	4.285.000	4.285.000	4.285.000
540	- Lưu điện singdoor 1200W	bộ					5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000
	Phụ kiện mô tơ Singdoor															
541	- Mô tơ Singdoor 300kg	bộ					6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000
542	- Mô tơ Singdoor 500kg	bộ					7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000
543	- Mô tơ Singdoor 800kg	bộ					9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000
544	- Mô tơ Singdoor 1000kg	bộ	11.350.000	11.350.000	11.350.000	11.350.000	11.350.000	11.350.000	11.350.000	11.350.000	11.350.000	11.350.000				
	Cửa sổ mở quay VFRANCE(Germanal - sơn kháng muối) - hệ 55															
545	Cửa sổ 1 cánh mở quay hoặc hắt; Diện tích >= 1,3m2	m2		Độ dày thanh nhôm tiêu chuẩn từ 1,4mm. kính cường lực dày 8mm; Phụ kiện đồng bộ HMA nhập khẩu. Kề góc, tay nắm cửa, thanh đa điểm, bản lề A mở quay.		Giá bao gồm công lắp dựng hoàn thiện - Đơn giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm. - Đối với kính an toàn 6.38mm đơn giá sẽ tăng 20.000đ/m2. - Đối với kính An toàn 2 lớp 8.38mm đơn	2.405.000	2.405.000	2.405.000	2.405.000	2.405.000	2.405.000	2.405.000	2.405.000	2.405.000	
546	Cửa sổ 1 cánh mở quay hoặc hắt; Diện tích <= 1,0m2	m2		Độ dày thanh nhôm tiêu chuẩn từ 1,4mm. kính cường lực dày 8mm; Phụ kiện đồng bộ HMA nhập khẩu. Kề góc, tay nắm cửa, thanh đa điểm, bản lề A mở quay.			2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000	
547	Cửa sổ 2/4 cánh mở quay hoặc hắt; Diện tích >= 2,40m2	m2		Độ dày thanh nhôm tiêu chuẩn từ 1,4mm. kính cường lực dày 8mm; Phụ kiện đồng bộ HMA nhập khẩu. Kề góc, tay nắm cửa, thanh đa điểm, bản lề A mở quay.			2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	
548	Cửa sổ 2/4 cánh mở quay hoặc hắt; Diện tích <= 1,7m2	m2		Độ dày thanh nhôm tiêu chuẩn từ 1,4mm. Kính cường lực dày 8mm. Phụ kiện đồng bộ HMA nhập khẩu. Kề góc, tay nắm cửa, thanh đa điểm, bản lề A mở quay.			2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	
549	Vách kính cố định; Diện tích >=4,0m2	m2		Độ dày thanh nhôm tiêu chuẩn từ 1,4mm. Kính cường lực dày 8mm. Phụ kiện đồng bộ HMA nhập khẩu. Kề góc.			1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	
550	Vách kính cố định; Diện tích <=2,5m2	m2		Độ dày thanh nhôm tiêu chuẩn từ 1,4mm. Kính cường lực dày 8mm. Phụ kiện đồng bộ HMA nhập khẩu. Kề góc.			1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	
	Cửa sổ mở trượt VFRANCE(Germanal - sơn kháng muối) - hệ 55															

Giá bao gồm công lắp dựng hoàn thiện - Đơn giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm.
- Đối với kính an toàn 6.38mm đơn giá sẽ tăng 20.000đ/m2.
- Đối với kính An toàn 2 lớp 8 38mm đơn

[illegible]

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đồng Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
561	Vách mặt dựng thông tầng hệ S2 VFRANCE(Germanal - sơn kháng muối). Diện tích >=13m2	m2		Độ dày thanh nhôm tiêu chuẩn từ 1.6 - 2.5mm(khung), cánh cửa sổ dày 2.0m. Kính cường lực dày 8mm. Phụ kiện đồng bộ HMA nhập khẩu. Kề góc, tay nắm cửa, thanh đa điểm, bản lề A mở quay.			2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000
562	Vách mặt dựng thông tầng hệ S2 VFRANCE(Germanal - sơn kháng muối). Diện tích >=7m3	m2					2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000
XII	Tầm lợp các loại														
							Địa chỉ: số 487 Lê Duẩn		Đại lý Quỳnh Liên - Địa chỉ: đường Trường Chinh, thị trấn Ái Tử		Đại lý Nam Tiến - Địa chỉ: 456 đường Chợ Huyện, thị trấn Hồ Xá	Đại lý Quốc Thủy - Địa chỉ: 282 Lê Duẩn, thị trấn Gio Linh	Đại lý Hà Anh Dũng - Địa chỉ: Thị trấn Khe Sanh		Đại lý Thành Đào - Địa chỉ: Thôn Đốc Kinh, xã Cam Chính
	Sân phẩm Tôn xốp Đại Long - sản xuất theo công nghệ Đài Loan Tôn xốp giấy bạc, chiều dày lớp xốp 16/40mm, tôn cán 6 sóng khổ 1,075m, hiệu dụng 1m; 1mdài = 1,075m2														
1	0,40mm x 1075mm	md		Tôn nền Bluescope			226.364		226.364		226.364	226.364	226.364		226.364
2	0,45mm x 1075mm	md		Zacs Hoa Cường			236.364		236.364		236.364	236.364	236.364		236.364
3	0,50mm x 1075mm	md		Công nghệ Inok			260.909		260.909		260.909	260.909	260.909		260.909
4	0,30mm x 1075mm	md		Tôn nền Thăng			160.909		160.909		160.909	160.909	160.909		160.909
5	0,35mm x 1075mm	md		Long – Việt Ý (màu			175.455		175.455		175.455	175.455	175.455		175.455
6	0,40mm x 1075mm	md		xanh rêu, đỏ đậm,			180.909		180.909		180.909	180.909	180.909		180.909
7	0,42mm x 1075mm	md		socola, kem trứng,			186.364		186.364		186.364	186.364	186.364		186.364
8	0,45mm x 1075mm	md		...)			191.818		191.818		191.818	191.818	191.818		191.818
	Sân phẩm Tôn xốp Đại Long - sản xuất theo công nghệ Đài Loan Tôn xốp giấy bạc, chiều dày lớp xốp 16/32mm, tôn cán 11 sóng khổ 1,07m, hiệu dụng 1m; 1mdài = 1,07m2														
9	0,40mm x 1070mm	md		Tôn nền Bluescope			217.273		217.273		217.273	217.273	217.273		217.273
10	0,45mm x 1070mm	md		Zacs Hoa Cường			226.364		226.364		226.364	226.364	226.364		226.364
11	0,50mm x 1070mm	md		Công nghệ Inok			250.909		250.909		250.909	250.909	250.909		250.909
12	0,30mm x 1070mm	md		Tôn nền Thăng			153.636		153.636		153.636	153.636	153.636		153.636
13	0,35mm x 1070mm	md		Long – Việt Ý (màu			165.455		165.455		165.455	165.455	165.455		165.455
14	0,40mm x 1070mm	md		xanh rêu, đỏ đậm,			170.909		170.909		170.909	170.909	170.909		170.909
15	0,42mm x 1070mm	md		socola, kem trứng,			177.273		177.273		177.273	177.273	177.273		177.273
16	0,45mm x 1070mm	md		...)			181.818		181.818		181.818	181.818	181.818		181.818
	Tôn cán 5 sóng khổ 1.090m, hiệu dụng 0.99m 1mdài = 1.090m2; Tôn cán 6 sóng khổ 1.075m, hiệu dụng 1m.1mdài = 1.075m2														
17	0,40mm x 1090mm/1075mm	md		Tôn nền Bluescope			158.182		158.182		158.182	158.182	158.182		158.182
18	0,45mm x 1090mm/1075mm	md		Zacs Hoa Cường			168.182		168.182		168.182	168.182	168.182		168.182
19	0,50mm x 1090mm/1075mm	md		Công nghệ Inok			192.727		192.727		192.727	192.727	192.727		192.727
20	0,30mm x 1090mm/1075mm	md		Tôn nền Thăng			92.727		92.727		92.727	92.727	92.727		92.727
21	0,35mm x 1090mm/1075mm	md		Long – Việt Ý (màu			103.636		103.636		103.636	103.636	103.636		103.636
22	0,40mm x 1090mm/1075mm	md		xanh rêu, đỏ đậm,			109.091		109.091		109.091	109.091	109.091		109.091
23	0,42mm x 1090mm/1075mm	md		socola, kem trứng,			118.182		118.182		118.182	118.182	118.182		118.182
24	0,45mm x 1090mm/1075mm	md		...)			122.727		122.727		122.727	122.727	122.727		122.727
	Tôn cán 9 sóng, 11 sóng khổ 1.07m, hiệu dụng 1m. 1mdài = 1.07m2														
25	0,40mm x 1070mm	md		Tôn nền Bluescope			152.727		152.727		152.727	152.727	152.727		152.727
26	0,45mm x 1070mm	md		Zacs Hoa Cường			162.727		162.727		162.727	162.727	162.727		162.727
27	0,50mm x 1070mm	md		Công nghệ Inok			188.182		188.182		188.182	188.182	188.182		188.182
28	0,30mm x 1070mm	md		Tôn nền Thăng			88.182		88.182		88.182	88.182	88.182		88.182
29	0,35mm x 1070mm	md		Long – Việt Ý (màu			99.091		99.091		99.091	99.091	99.091		99.091
30	0,40mm x 1070mm	md		xanh rêu, đỏ đậm,			103.636		103.636		103.636	103.636	103.636		103.636

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)										
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ		
31	0,42mm x 1070mm	md		socola, kem trứng, ...)			112.727		112.727		112.727	112.727	112.727		112.727		
32	0,45mm x 1070mm	md					118.182		118.182		118.182	118.182	118.182		118.182		
	Tôn màu Đồng Á - AZ50 Win color 6 sóng, 9 sóng, 11 sóng																
33	350x1200mm 3dem5	m			Công ty TNHH MTV Phước Dững	Địa chỉ: Số 181 Trần Hưng Đạo, Phường 2, Thị xã Quảng Trị - Giá gồm vận chuyển đến chân công trình trong phạm vi 12km (áp dụng đối với đơn hàng có giá trị từ 30 triệu trở lên)	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000		
34	400x1200mm 4dem	m					165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000		
35	450x1200mm 4dem5	m					175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000		
36	500x1200mm 5dem0	m					185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000		
	Tôn xốp màu Phương Nam - AZ50 6 sóng, 9 sóng, 11 sóng																
37	400x1200mm 4dem	m					160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000		
38	450x1200mm 4dem5	m					165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000		
39	500x1200mm 5dem	m					175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000		
	Tôn màu Phương Nam - AZ50 6 sóng, 9 sóng, 11 sóng																
40	400x1200mm 4dem	m					95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000		
41	450x1200mm 4dem5	m					105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000		
42	500x1200mm 5dem	m					115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000		
	Tôn lạnh S Việt - Aluzin - AZ75																
43	250x1200mm 2dem5	m					60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000		
44	250x1200mm 3dem0	m					71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000		
	Tôn lạnh màu Hoa Sen AZ50																
45	0,30x1.070mm	m		Tôn màu kem trứng, xanh rêu, đỏ đậm, socola	Công ty TNHH Thế Hiền	Giá giao tại chân công trình	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000		
46	0,35x1.070mm	m					115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000		
47	0,4x1.070mm	m					127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000		
48	0,45x1.070mm	m					142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000		
49	0,50x1.070mm	m					155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000		
	Tôn lạnh màu Hòa Phát AZ50																
50	0,30x1.070mm	m		Tôn màu kem trứng, xanh rêu, đỏ đậm, socola			95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000		
51	0,35x1.070mm	m					105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000		
52	0,4x1.070mm	m					115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000		
53	0,45x1.070mm	m					125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000		
54	0,50x1.070mm	m					145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000		
	Tôn TÂN PHƯỚC KHANH				Công ty TNHH Thu Nghĩa	Giá giao tại chân công trình											
55	0.3mm x1070mm	m		Tôn nền			130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000		
56	0.35mm x1070mm	m		Màu xanh rêu			150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000		
57	0.40mm x1070 mm	m		Tôn nền			170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000		
58	0.45mm x1070mm	m		Màu xanh rêu, đỏ, nâu, xanh dương tím			180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000		
59	0.24mm x1070 mm	m		Tôn nền lạnh trắng			125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000		
60	0.40mm x1070 mm	m		Tôn nền Việt Mỹ			110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000		
61	0.40mm x1070 mm	m		Màu xanh rêu, đỏ			120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000		
	Tôn AUSTANAM																
	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150), Sơn Polyester, G550																
62	AC11 - 0,45mm (11 sóng)	m2		ASTM A755/A792/A924			198.182										
63	AC11 - 0,47mm (11 sóng)	m2		ASTM A755/A792/A924			201.818										
64	ATEK1000 - 0,45mm(6 sóng)	m2		ASTM A755/A792/A924			199.091										
65	ATEK1000 - 0,47mm(6 sóng)	m2		ASTM A755/A792/A924			202.727										
66	ATEK1088 - 0,45mm(5 sóng)	m2		ASTM A755/A792/A924			194.545										
67	ATEK1088 - 0,47mm(5 sóng)	m2		ASTM A755/A792/A924			199.091										
	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z100), Sơn Polyester, G550																
68	AD11 - 0,42mm(11 sóng)	m2		ASTM A755/A792/A924			184.545										
69	AD11 - 0,45mm(11 sóng)	m2		ASTM A755/A792/A924			191.818										

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)									
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ	
70	AD06 - 0,42mm(6 sóng)	m2		ASTM A755/A792/A924	Công ty cổ phần Austnam	Giá giao tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đông Hà	185.455									
71	AD06 - 0,45mm(6 sóng)	m2		ASTM A755/A792/A924			192.727									
72	AD05 - 0,42mm(5 sóng)	m2		ASTM A755/A792/A924			181.818									
73	AD05 - 0,45mm(5 sóng)	m2		ASTM A755/A792/A924			189.091									
	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z100), Sơn Polyester, G340															
74	ADTile - 0,42mm (6 sóng)	m2		ASTM A755/A792/A924			193.636									
	Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (A/Z150), Sơn Polyester, G550/G340															
75	Alok 420 - 0,45mm(3 sóng)	m2		ASTM A755/A792/A924			254.545									
76	Alok 420 - 0,47mm(3 sóng)	m2		ASTM A755/A792/A924			260.000									
77	ASEAM 480 - 0,45mm(2 sóng)	m2		ASTM A755/A792/A924			233.636									
78	ASEAM 480 - 0,47mm(2 sóng)	m2		ASTM A755/A792/A924			238.182									
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, Tôn mạ A/z, 2 lớp tôn, G340-G550															
79	AR-EPS - 0.40/50/0.35, Ti trọng EPS 11kg/m3(5 sóng)	m2		ASTM A755/A792/A924			366.364									
80	AR-EPS - 0.45/50/0.35, Ti trọng EPS 11kg/m3(5 sóng)	m2		ASTM A755/A792/A924			381.818									
	Tấm vách chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, Tôn mạ A/z, 2 mặt tôn, G340															
81	AP-EPS - 0.35/50/0.35, Ti trọng EPS 11kg/m3	m2		ASTM A755/A792/A924			320.909									
82	AP-EPS - 0.40/50/0.35, Ti trọng EPS 11kg/m3	m2		ASTM A755/A792/A924			331.818									
83	AP-EPS - 0.40/50/0.40, Ti trọng EPS 11kg/m3	m2		ASTM A755/A792/A924			341.818									
84	AP-EPS - 0.45/50/0.40, Ti trọng EPS 11kg/m3	m2		ASTM A755/A792/A924			353.636									
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, Tôn mạ A/z150															
85	APU1-0,45mm, lớp Pu ti trọng 28-32 kg/m3 (11 sóng)	m2		ASTM A755/A792/A924			289.091									
86	APU1-0,47mm, lớp Pu ti trọng 28-32 kg/m3(11 sóng)	m2		ASTM A755/A792/A924			292.727									
87	APU1-0,45mm, lớp Pu ti trọng 28-32 kg/m3(6 sóng)	m2		ASTM A755/A792/A924			285.455									
88	APU1-0,47mm, lớp Pu ti trọng 28-32 kg/m3(6 sóng)	m2		ASTM A755/A792/A924			290.000									
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, Tôn mạ A/z100															
89	ADPU1-0,40mm, lớp Pu ti trọng 28-32 kg/m3(11 sóng)	m2		ASTM A755/A792/A924			269.091									
90	ADPU1-0,42mm, lớp Pu ti trọng 28-32 kg/m3(11 sóng)	m2		ASTM A755/A792/A924			275.455									
91	ADPU1-0,40mm, lớp Pu ti trọng 28-32 kg/m3(6 sóng)	m2		ASTM A755/A792/A924			265.455									
92	ADPU1-0,42mm, lớp Pu ti trọng 28-32 kg/m3(6 sóng)	m2		ASTM A755/A792/A924			271.818									
	Phụ kiện tôn Austnam(tấm ốp, máng nước...)															
93	Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,42mm	m		ASTM A755/A792/A924			54.545									

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)									
							Tp. Đồng Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ	
94	Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,42mm	m		ASTM A755/A792/A924			71.364									
95	Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,42mm	m		ASTM A755/A792/A924			101.818									
96	Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,45mm	m		ASTM A755/A792/A924			59.545									
97	Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,45mm	m		ASTM A755/A792/A924			77.727									
98	Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,45mm	m		ASTM A755/A792/A924			111.818									
99	Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,47mm	m		ASTM A755/A792/A924			60.455									
100	Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,47mm	m		ASTM A755/A792/A924			79.545									
101	Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,47mm	m		ASTM A755/A792/A924			114.545									
	Tôn SUNTEK															
	<i>Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm, sơn PE, G550/G340</i>															
102	Tôn EC11 (11sóng) dày 0.40mm	m2		ASTM A755/A792/A924			127.273									
103	Tôn EC11 (11sóng) dày 0.45mm	m2		ASTM A755/A792/A924			139.091									
104	Tôn EK106 (6sóng) dày 0.40mm	m2		ASTM A755/A792/A924			128.182									
105	Tôn EK106 (6sóng) dày 0.45mm	m2		ASTM A755/A792/A924			140.000									
106	Tôn EK108 (5sóng) dày 0.40mm	m2		ASTM A755/A792/A924			125.455									
107	Tôn EK108 (5sóng) dày 0.45mm	m2		ASTM A755/A792/A924			137.273									
	<i>Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm, sơn PR</i>															
108	Tôn ELOK 420 dày 0.45mm , G550(3sóng)	m2		ASTM A755/A792/A924			203.636									
109	Tôn ESEAM 480 dày 0.45mm, G340(2sóng)	m2		ASTM A755/A792/A924			187.273									
	<i>Tôn lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, Tôn mạ nhôm kẽm</i>															
110	Tôn EPU1 (11sóng) dày 0.40mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3	m2		ASTM A755/A792/A924			221.818									
111	Tôn EPU1 (11sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3	m2		ASTM A755/A792/A924			233.636									
112	Tôn EPU1 (6sóng) dày 0.40mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3	m2		ASTM A755/A792/A924			220.909									
113	Tôn EPU1 (6sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3	m2		ASTM A755/A792/A924			232.727									
	<i>Phụ kiện (tấm ốp, máng nước...)</i>															
114	Khô 300mm dày 0.40mm	m		ASTM A755/A792/A924			41.818									
115	Khô 400mm dày 0.40mm	m		ASTM A755/A792/A924			53.636									
116	Khô 600mm dày 0.40mm	m		ASTM A755/A792/A924			74.545									
117	Khô 300mm dày 0.45mm	m		ASTM A755/A792/A924			45.455									
118	Khô 400mm dày 0.45mm	m		ASTM A755/A792/A924			58.182									
119	Khô 600mm dày 0.45mm	m		ASTM A755/A792/A924			82.727									
	<i>Vật tư phụ</i>															
120	Đai bắt tôn Alok	cái		ASTM A755/A792/A924			11.000									
121	Vít 65mm	cái		ASTM A755/A792/A924			2.300									

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/DVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
122	Vít 45mm	cái		ASTM A755/A792/A924			1.700								
123	Vít 20mm	cái		ASTM A755/A792/A924			1.200								
124	Vít bắt đai	cái		ASTM A755/A792/A924			700								
	Tôn Hoa Sen				Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Địa chỉ: Số 267 QL9, phường 3		Địa chỉ: Thôn Nhan Biều, xã Triệu Thượng		Địa chỉ: QL1A, thôn Hòa Bình, xã Vĩnh Long	Địa chỉ: Thôn Hà Trung, xã Gio Châu	Địa chỉ: số 299 Lê Duẩn, thị trấn Khe Sanh		Địa chỉ: Khu phố 4, thị trấn Cam Lộ; Thôn An Bình, xã Thanh An
	Tôn mạ Hoa Sen - Tôn lạnh AZ100														
125	Dây 0.30 mm	m					81.500	81.500	81.500	81.500	81.500	81.500	81.500	81.500	
126	Dây 0.35 mm	m					89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	
127	Dây 0.40 mm	m					99.500	99.500	99.500	99.500	99.500	99.500	99.500	99.500	
128	Dây 0.45 mm	m					109.000	109.000	109.000	109.000	109.000	109.000	109.000	109.000	
129	Dây 0.50 mm	m					119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	
	Tôn lạnh màu thường AZ050, 17/05														
130	Dây 0.25 mm	m					73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	
131	Dây 0.30 mm	m					85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	
132	Dây 0.35 mm	m					95.500	95.500	95.500	95.500	95.500	95.500	95.500	95.500	
133	Dây 0.40 mm	m					106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	
134	Dây 0.45 mm	m					117.500	117.500	117.500	117.500	117.500	117.500	117.500	117.500	
135	Dây 0.50 mm	m					129.000	129.000	129.000	129.000	129.000	129.000	129.000	129.000	
	Tôn lạnh màu đặc biệt AZ050, 17/05														
136	Dây 0.25 mm	m					69.500	69.500	69.500	69.500	69.500	69.500	69.500	69.500	
137	Dây 0.30 mm	m					81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	
138	Dây 0.35 mm	m					91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	
139	Dây 0.40 mm	m					102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	
140	Dây 0.45 mm	m					113.500	113.500	113.500	113.500	113.500	113.500	113.500	113.500	
141	Dây 0.50 mm	m			125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000			
	Tấm nhựa polycarbonate đặc, trong suốt				Công ty cổ phần đầu tư và sản xuất TOP ASIA - Địa chỉ: Số 22 Nguyễn Trãi, thành phố Đông Hà	Giá bán trên địa bàn thành phố Đông Hà									
142	Dây 3mm - Cuộn 30m	m2		Khổ rộng 1,22; 1,56; 1,82; 2,1m			459.001								
143	Dây 4mm - Cuộn 30m	m2					604.651								
144	Dây 5mm - Cuộn 30m	m2					750.301								
145	Dây 6mm - Cuộn 6m	m2					978.972								
146	Dây 8mm - Cuộn 6m	m2					1.297.946								
147	Dây 10mm - Cuộn 6m	m2					1.616.920								
148	Dây 12mm - Cuộn 6m	m2			2.010.800										
XIII	Trần thạch cao														
	Hệ trần nổi				Công ty cổ phần công nghiệp Vạn Phát Hưng	Giá bán tại chân công trình, chưa bao gồm chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng									
1	Khung phổ thông, tấm thạch cao kim tuyến laser	m2		ASTM C635			110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
2	Khung phổ thông, tấm UCO kim tuyến laser	m2					125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000
3	Khung rãnh đen không ngã tư, tấm thạch cao kim tuyến laser	m2					119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000
4	Khung rãnh đen không ngã tư, tấm UCO kim tuyến laser	m2					136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000
5	Khung màu đen, tấm thạch cao kim tuyến laser	m2					122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000
6	Khung màu đen, tấm UCO kim tuyến laser	m2					136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000
7	Khung rãnh đen có ngã tư, tấm thạch cao kim tuyến laser	m2					119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000
8	Khung rãnh đen có ngã tư, tấm UCO kim tuyến laser	m2					133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000
9	Khung cao cấp, tấm thạch cao kim tuyến laser	m2					114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000
10	Khung cao cấp, tấm UCO kim tuyến laser	m2					128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000
	Hệ trần chìm														
11	Khung trần chìm đồng dạng, tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	m2			101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000		
12	Khung trần chìm đồng dạng, tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	m2			128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000		

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đồng Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
13	Khung trần chìm xương cá, thanh U M38 tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	m2		ASTM C635			105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300
14	Khung trần chìm xương cá, thanh U M38 tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống âm 9mm	m2					128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000
XIV	Vật tư nước														
	Ống uPVC				Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh miền Bắc										
1	DN 21 x 1,0 - PN 8 - Thoát	Mét				5.800									
2	DN 21 x 1,6 - PN 16 - C2	Mét				9.200									
3	DN 27 x 1,0 PN 6 - Thoát	Mét				7.100									
4	DN 27 x 1,6 PN 12,5 - C1	Mét				10.500									
5	DN 27 x 2,0 PN 16 - C2	Mét				11.700									
6	DN 34 x 1,0 - PN 6 - Thoát	Mét				9.200									
7	DN 34 x 1,7 - PN 10 - C1	Mét				13.300									
8	DN 34 x 2,0 - PN 12,5 - C2	Mét				16.200									
9	DN 42 x 1,2 - PN 5 - Thoát	Mét				13.700									
10	DN 42 x 1,7 - PN 8 - C1	Mét				18.100									
11	DN 42 x 2,0 - PN 10 - C2	Mét				20.700									
12	DN 48 x 1,4 - PN 5 - Thoát	Mét				16.200									
13	DN 48 x 1,9 - PN8 - C1	Mét				21.500									
14	DN 48 x 2,3 - PN10 - C2	Mét				24.900									
15	DN 60 x 1,4 - PN5 - Thoát	Mét				20.900									
16	DN 60 x 1,9 - PN6 - C1	Mét				30.500									
17	DN 60 x 2,3 - PN8 - C2	Mét				35.600									
18	DN 75 x 1,5 - PN 4 - Thoát	Mét				29.400									
19	DN 75 x 1,9 - PN5 - C0	Mét				34.300									
20	DN 75 x 2,3 - PN 6 - C1	Mét				38.800									
21	DN 75 x 2,9 - PN 8 - C2	Mét				50.700									
22	DN 75 x 3,6 - PN 10 - C3	Mét				62.600									
23	DN 90 x 1,5 - PN 3 - Thoát	Mét				35.800									
24	DN 90 x 1,8 - PN 4 - C0	Mét				41.100									
25	DN 90 x 2,2 - PN 5 - C1	Mét				47.900									
26	DN 90 x 2,7 - PN 6 - C2	Mét				55.500									
27	DN 90 x 3,5 - PN 8 - C3	Mét				72.900									
28	DN 110 x 1,8 - PN4 - Thoát	Mét				54.100									
29	DN 110 x 2,2 - PN5 - C0	Mét				61.300									
30	DN 110 x 2,7 - PN 6 - C1	Mét				71.400									
31	DN 110 x 3,4 - PN 8 - C2	Mét				81.300									
32	DN 110 x 4,2 - PN 10 - C3	Mét				114.000									
33	DN 125 x 3,0 - PN 6 - 1	Mét				88.300									
34	DN 125 x 3,9 - PN 8 C2	Mét				104.600									
35	DN 125 x 4,8 - PN 10 - C3	Mét				132.800									
36	DN 140 x 3,3 - PN 6 - C1	Mét				110.400									
37	DN 140 x 4,3 - PN 8 - C2	Mét				130.100									
38	DN 140 x 5,4 - PN 10 - C3	Mét				174.000									
39	DN 160 x 3,8 - PN 6 - C1	Mét				146.100									
40	DN 160 x 4,9 - PN 8 - C2	Mét				168.500									
41	DN 160 x 6,2 - PN 10 - C3	Mét				218.000									
42	DN 180 x 5,5 - PN 8 - C2	Mét				213.000									
43	DN 180 x 6,9 - PN 10 - C3	Mét				272.100									
	Ống PPR														
44	DN 20x1.9 PN 10	Mét				18.100									
45	DN 20x3.4 PN 20	Mét				26.700									
46	DN 25x2.3 PN 10	Mét				27.500									
47	DN 25x4.2 PN 20	Mét				47.300									
48	DN 32x2.9 PN 10	Mét				50.100									
49	DN 32x5.4 PN 20	Mét				69.100									
50	DN 40x3.7 PN 10	Mét				67.200									
51	DN 40x6.7 PN 20	Mét				107.100									
52	DN 50x4.6 PN 10	Mét				98.500									
53	DN 50x8.3 PN 20	Mét				166.500									
54	DN 63x5.8 PN 10	Mét				157.100									
55	DN 63x10.5 PN 20	Mét			262.800										
56	DN 75x6.8 PN 10	Mét			219.400										

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đồng Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
182	D65	Cái	PN10 - Tiêu chuẩn BS5163:2004				4.650.000								
183	D80	Cái					4.887.000								
184	D100	Cái					6.125.000								
185	D125	Cái					9.347.000								
186	D150	Cái					9.610.000								
	Van cổng 2 mặt bích ti chìm có tay OKM Nhật sản xuất tại Malaysia														
187	D50	Cái	PN10 - Tiêu chuẩn BS5163:2004				5.077.000								
188	D65	Cái					5.171.000								
189	D80	Cái					5.599.000								
190	D100	Cái					6.690.000								
191	D125	Cái					10.153.000								
192	D150	Cái					10.628.000								
	Van 1 chiều mặt bích lá lật OKM Nhật sản xuất tại Malaysia														
193	D50	Cái	Tiêu chuẩn BSEN12334:2001				3.510.000								
194	D65	Bộ					4.056.000								
195	D80	Bộ					4.697.000								
196	D100	Bộ					5.931.000								
197	D125	Bộ					9.632.000								
198	D150	Bộ					10.865.000								
	Van xả khí OKM Nhật sản xuất tại Malaysia														
199	D25	Bộ	Tiêu chuẩn BSEN1074-4:2000				4.550.000								
200	D50	Bộ					6.929.000								
	Van bướm gạt series 612XC OKM Nhật sản xuất tại Malaysia														
201	D50	Cái	PN10 - Tiêu chuẩn JIB2032				3.037.000								
202	D65	Cái					3.606.000								
203	D80	Cái					3.986.000								
204	D100	Cái					4.697.000								
205	D125	Cái					6.737.000								
206	D150	Cái					8.160.000								
	Van bướm vô lăng series 615X OKM Nhật sản xuất tại Malaysia														
207	D80	Cái	PN10 - Tiêu chuẩn JISB2032				5.551.000								
208	D100	Cái					6.215.000								
209	D125	Cái					7.211.000								
210	D150	Cái					9.773.000								
	Van cửa ren đồng ANA sản xuất tại Thái Lan 1040														
211	DN 15	Cái	Tiêu chuẩn JIS B 2003:1994				120.000								
212	DN20	Cái					189.000								
213	DN25	Cái					285.000								
214	DN32	Cái					420.000								
215	DN40	Cái					554.000								
216	DN50	Cái					740.000								
217	DN65	Cái					1.814.000								
218	DN80	Cái					2.155.000								
219	DN100	Cái					4.147.000								
	Van 1 chiều ren đồng ANA sản xuất tại Thái Lan 1110														
220	DN20	Cái	Tiêu chuẩn JIS B 2003:1994				144.000								
221	DN25	Cái					224.000								
222	DN32	Cái					367.000								
223	DN40	Cái					454.000								
224	DN50	Cái					718.000								
225	DN65	Cái					1.580.000								
226	DN80	Cái					2.223.000								
227	DN100	Cái					4.277.000								
	Van bi tay gạt ANA sản xuất tại Thái Lan 1140-210														
228	DN15	Cái					82.000								
229	DN20	Cái					113.000								
230	DN25	Cái					192.000								

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)									
							Tp. Đồng Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ	
231	DN32	Cái	Tiêu chuẩn JIS B 2003:1994				400.000									
232	DN40	Cái					537.000									
233	DN50	Cái					768.000									
234	DN65	Cái					1.937.000									
235	DN80	Cái					2.330.000									
236	DN100	Cái					3.596.000									
	Van bi tay bướm ANA sản xuất tại Thái Lan 1140-240															
237	D15	Cái	Tiêu chuẩn JIS B 2003:1994				79.000									
238	D20	Cái					109.000									
	Rọ đồng ren ANA sản xuất tại Thái Lan - 1210															
239	DN20	Cái	Tiêu chuẩn JIS B 2003:1994				117.000									
240	DN25	Cái					129.000									
241	DN32	Cái					267.000									
242	DN40	Cái					280.000									
243	DN50	Cái					415.000									
244	DN65	Cái					871.000									
245	DN80	Cái					1.112.000									
246	DN100	Cái					2.118.000									
	Vòi tay gat ANA sản xuất tại Thái Lan															
247	DN15 (1190-210)	Cái	Tiêu chuẩn JIS B 2003:1994				101.000									
248	DN15 (1070-220)	Cái					120.000									
249	DN15 (1671-250)	Cái					142.000									
250	DN20 (1070-220)	Cái					202.000									
	Van ba ngã MMM ANA sản xuất tại Thái Lan - 1134															
251	DN15	Cái	Tiêu chuẩn JIS B 2003:1994				98.000									
	Van bi mini MF ANA sản xuất tại Thái Lan 1103-240															
252	DN15	Cái	Tiêu chuẩn JIS B 2003:1994				80.000									
	Van 1 chiều lò xo ANA sản xuất tại Thái Lan - 1170															
253	DN15	Cái	Tiêu chuẩn JIS B 2003:1994				98.000									
254	DN20	Cái					125.000									
255	DN25	Cái					169.000									
256	DN32	Cái					255.000									
257	DN40	Cái					380.000									
258	DN50	Cái					546.000									
	Đồng hồ đo lưu lượng nước hiệu PSM cấp C Tc ISO 4064 do hãng George Kent sản xuất tại Malaysia (Đã bao gồm kiểm định và rắc co															
259	DN15	Cái	Tiêu chuẩn ISO4064				636.000									
260	DN20	Cái					1.950.000									
261	DN25	Cái					3.990.000									
262	DN40	Cái					10.800.000									
	Trụ cứu hỏa 3 họng Mai Đông															
263	TN125 DN100, cao 1.5m	Cái	TCVN 6379-1998				9.360.000									
	Trụ cứu hỏa 3 họng Bộ Quốc Phòng															
264	TN125 DN100, cao 1.5m	Cái					9.360.000									
	Phụ kiện mạ kẽm															
265	Cút DN15	Cái					6.400									
266	Cút DN20	Cái					10.200									
267	Cút DN25	Cái					18.400									
268	Cút DN32	Cái					28.400									
269	Cút DN40	Cái					36.100									
270	Cút DN50	Cái					57.000									
271	Cút DN65	Cái					96.700									
272	Cút DN80	Cái					137.900									
273	Cút DN100	Cái					241.900									
274	Côn DN20	Cái					8.500									
275	Côn DN25	Cái					14.500									

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)									
							Tp. Đồng Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ	
276	Côn DN32	Cái	Tiêu chuẩn GB/T24001- 2016/ISO14001:2015		Công ty cổ phần đầu tư phát triển Văn Giang - Địa chỉ: Trung Yên, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình tại thành phố Đồng Hà	21.700									
277	Côn DN40	Cái		27.200												
278	Côn DN50	Cái		44.600												
279	Côn DN65	Cái		93.200												
280	Côn DN80	Cái		105.500												
281	Côn DN100	Cái		174.600												
282	Kép DN15	Cái		6.100												
283	Kép DN20	Cái		8.500												
284	Kép DN25	Cái		14.500												
285	Kép DN32	Cái		21.700												
286	Kép DN40	Cái		27.200												
287	Kép DN50	Cái		44.300												
288	Kép DN65	Cái		73.100												
289	Kép DN80	Cái		96.600												
290	Kép DN100	Cái		165.500												
291	Măng sông DN15	Cái		6.400												
292	Măng sông DN20	Cái		8.400												
293	Măng sông DN25	Cái		14.500												
294	Măng sông DN32	Cái		21.500												
295	Măng sông DN40	Cái		27.000												
296	Măng sông DN50	Cái		44.300												
297	Măng sông DN65	Cái		73.100												
298	Măng sông DN80	Cái		98.500												
299	Măng sông DN100	Cái		168.700												
300	Lơ thu DN15	Cái		8.200												
301	Lơ thu DN20	Cái		8.300												
302	Lơ thu DN25	Cái		14.000												
303	Lơ thu DN32	Cái		21.700												
304	Lơ thu DN40	Cái		24.800												
305	Lơ thu DN50	Cái		44.300												
306	Lơ thu DN65	Cái		76.800												
307	Lơ thu DN80	Cái		105.000												
308	Lơ thu DN100	Cái		193.200												
309	Rắc co DN15	Cái		21.700												
310	Rắc co DN20	Cái		27.800												
311	Rắc co DN25	Cái	44.800													
312	Rắc co DN32	Cái	63.700													
313	Rắc co DN40	Cái	87.000													
314	Rắc co DN50	Cái	120.000													
315	Rắc co DN65	Cái	210.000													
316	Rắc co DN80	Cái	295.900													
317	Rắc co DN100	Cái	490.800													
318	Tê đều DN15	Cái	9.200													
319	Tê đều DN20	Cái	14.800													
320	Tê đều DN25	Cái	25.200													
321	Tê đều DN32	Cái	38.300													
322	Tê đều DN40	Cái	44.900													
323	Tê đều DN50	Cái	73.700													
324	Tê đều DN65	Cái	118.800													
325	Tê đều DN80	Cái	172.800													
326	Tê đều DN100	Cái	313.200													
327	Thập DN15	Cái	16.700													
328	Thập DN20	Cái	27.200													
329	Thập DN25	Cái	44.600													
330	Thập DN32	Cái	68.000													
331	Thập DN40	Cái	84.400													
332	Thập DN50	Cái	129.600													
333	Thập DN65	Cái	237.100													
334	Thập DN80	Cái	315.600													
335	Thập DN100	Cái	591.600													
	Ông thép đen Vinapipe/Việt Đức															
336	DN15 (21.2 x 1.9)	Mét					39.000									
337	DN20 (26.65 x 2.1)	Mét					55.000									
338	DN25 (33.5 x 2.3)	Mét					76.000									
339	DN32 (42.2 x 2.3)	Mét					95.000									

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đồng Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
340	DN40 (48.1 x 2.5)	Mét	Tiêu chuẩn BS1387/85				120.000								
341	DN50 (59.9 x 2.6)	Mét					157.000								
342	DN65 (75.6 x 2.9)	Mét					221.000								
343	DN80 (88.3 x 2.9)	Mét					260.000								
344	DN100 (113.45 x 3.2)	Mét					371.000								
	Ống thép đen Việt Đức														
345	DN125 (141.3 x 3.96)	Mét	Tiêu chuẩn ASTM A53A				581.000								
346	DN150 (168.3 x 3.96)	Mét					694.000								
347	DN150 (168.3 x 4.78)	Mét					836.000								
348	DN150 (168.3 x 5.16)	Mét					900.000								
349	DN200 (219.1 x 4.78)	Mét					1.095.000								
350	DN200 (219.1 x 5.16)	Mét					1.180.000								
351	DN200 (219.1 x 5.56)	Mét					1.270.000								
	Ống thép đen Trung Quốc Tc ASTM A53B														
352	DN250 (273x5.56)	Mét	Tiêu chuẩn ASTM A53B				1.618.000								
353	DN250 (273x6.35)	Mét					1.844.000								
354	DN300 (323.9x6.35)	Mét					2.195.000								
355	DN400 (406.4x7.14)	Mét					3.104.000								
356	DN400 (406.4x7.92)	Mét					3.434.000								
357	DN500 (508x7.92)	Mét					4.312.000								
358	DN500 (508x9)	Mét					4.889.000								
359	DN600 (609.6x9)	Mét					5.884.000								
	Ống thép mạ kẽm Vinapipe/Hòa Phát														
360	DN15 (21.2 x 1.9)	Mét	Tiêu chuẩn BS1387/85				52.000								
361	DN20 (26.65 x 2.1)	Mét					70.000								
362	DN25 (33.5 x 2.3)	Mét					97.000								
363	DN32 (42.2 x 2.3)	Mét					122.000								
364	DN40 (48.1 x 2.5)	Mét					153.000								
365	DN50 (59.9 x 2.6)	Mét					199.000								
366	DN65 (75.6 x 2.9)	Mét					280.000								
367	DN80 (88.3 x 2.9)	Mét					329.000								
368	DN100 (113.45 x 3.2)	Mét					470.000								
	Ống gang cầu (đeo) miệng bát EU Trung Quốc, L= 6m														
369	DN100	Mét	Tiêu chuẩn ISO2531:2009/ 2531:1998				952.000								
370	DN150	Mét					1.274.000								
371	DN200	Mét					1.739.000								
372	DN250	Mét					2.308.000								
373	DN300	Mét					2.872.000								
374	DN400	Mét					4.325.000								
	Bu gang BE														
375	DN80	Cái	Tiêu chuẩn ISO2531:2009/ 2531:1998				904.000								
376	DN100	Cái					1.106.000								
377	DN150	Cái					1.746.000								
378	DN200	Cái					2.419.000								
379	DN250	Cái					3.307.000								
380	DN300	Cái					4.618.000								
	Bu gang BU														
381	DN80	Cái	Tiêu chuẩn ISO2531:2009/ 2531:1998				948.000								
382	DN100	Cái					1.154.000								
383	DN150	Cái					1.894.000								
384	DN200	Cái					2.724.000								
385	DN250	Cái					3.766.000								
386	DN300	Cái					5.092.000								
	Côn gang EE														
387	DN100x80	Cái	Tiêu chuẩn ISO2531:2009/ 2531:1998				1.074.000								
388	DN150x80	Cái					1.661.000								
389	DN150x100	Cái					1.823.000								
390	DN200x80	Cái					2.181.000								
391	DN200x100	Cái					2.280.000								
392	DN200x150	Cái					2.679.000								
393	DN250x100	Cái					3.670.000								
394	DN250x150	Cái					3.848.000								
395	DN250x200	Cái					3.878.000								

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đồng Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
396	DN300x100	Cái					5.207.000								
397	DN300x200	Cái					5.476.000								
398	DN300x250	Cái					5.624.000								
	Cón gang BB														
399	DN100x80	Cái	Tiêu chuẩn ISO2531:2009/ 2531:1998				1.244.000								
400	DN150x80	Cái					2.075.000								
401	DN150x100	Cái					2.102.000								
402	DN200x80	Cái					2.332.000								
403	DN200x100	Cái					2.768.000								
404	DN200x150	Cái					2.798.000								
405	DN250x100	Cái					4.588.000								
406	DN250x150	Cái					4.663.000								
407	DN250x200	Cái					4.676.000								
408	DN300x100	Cái					5.772.000								
409	DN300x200	Cái					5.906.000								
410	DN300x250	Cái					5.996.000								
	Cút gang EE 45 độ														
411	DN80	Cái	Tiêu chuẩn ISO2531:2009/ 2531:1998				1.021.000								
412	DN100	Cái					1.134.000								
413	DN150	Cái					1.924.000								
414	DN200	Cái					3.049.000								
415	DN250	Cái					4.811.000								
416	DN300	Cái					6.439.000								
	Cút gang EE 90 độ														
417	DN80	Cái	Tiêu chuẩn ISO2531:2009/ 2531:1998				1.036.000								
418	DN100	Cái					1.335.000								
419	DN150	Cái					2.292.000								
420	DN200	Cái					3.788.000								
421	DN250	Cái					6.087.000								
422	DN300	Cái					9.237.000								
	Cút gang BB 45 độ														
423	DN80	Cái	Tiêu chuẩn ISO2531:2009/ 2531:1998				1.074.000								
424	DN100	Cái					1.622.000								
425	DN150	Cái					2.486.000								
426	DN200	Cái					3.936.000								
427	DN250	Cái					6.291.000								
428	DN300	Cái					10.880.000								
	Cút gang BB 90 độ														
429	DN80	Cái	Tiêu chuẩn ISO2531:2009/ 2531:1998				1.187.000								
430	DN100	Cái					1.426.000								
431	DN150	Cái					2.591.000								
432	DN200	Cái					4.098.000								
433	DN250	Cái					6.897.000								
434	DN300	Cái					9.265.000								
	Tê gang EEE														
435	DN100x80	Cái	Tiêu chuẩn ISO2531:2009/ 2531:1998				1.448.000								
436	DN150x80	Cái					2.324.000								
437	DN150x100	Cái					2.783.000								
438	DN200x80	Cái					3.501.000								
439	DN200x100	Cái					3.827.000								
440	DN200x150	Cái					4.477.000								
441	DN250x100	Cái					5.732.000								
442	DN250x150	Cái					6.153.000								
443	DN250x200	Cái					7.303.000								
444	DN300x100	Cái					8.613.000								
445	DN300x200	Cái					9.435.000								
446	DN300x250	Cái					10.566.000								
	Tê gang EBE														
447	DN100x80	Cái	Tiêu chuẩn ISO2531:2009/ 2531:1998				1.776.000								
448	DN100	Cái					1.843.000								
449	DN150x100	Cái					2.634.000								
450	DN200x100	Cái					3.686.000								
451	DN200x150	Cái					4.367.000								
452	DN200	Cái					4.854.000								
453	DN250x150	Cái					6.098.000								

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
454	DN250x200	Cái	Tiêu chuẩn ISO2531:2009/ 2531:1998				6.198.000								
455	DN250	Cái		8.392.000											
	<i>Tê gang BBB</i>														
456	DN80	Cái		1.776.000											
457	DN100x80	Cái		2.250.000											
458	DN100	Cái		2.265.000											
459	DN150x80	Cái		3.656.000											
460	DN150x100	Cái		3.670.000											
461	DN150	Cái		4.056.000											
462	DN200x80	Cái		5.403.000											
463	DN200x100	Cái		5.476.000											
464	DN200x150	Cái		5.832.000											
465	DN200	Cái		6.557.000											
466	DN300x100	Cái		11.323.000											
467	DN300x150	Cái		11.544.000											
	<i>Mỗi nối mềm gang EE sản xuất tại Việt Nam</i>														
468	DN50	Cái	Tiêu chuẩn 1832:2008				473.000								
469	DN65	Cái		554.000											
470	DN80	Cái		644.000											
471	DN100	Cái		833.000											
472	DN125	Cái		988.000											
473	DN150	Cái		1.145.000											
474	DN200	Cái		1.597.000											
475	DN250	Cái		2.791.000											
476	DN300	Cái		3.258.000											
477	DN400	Cái		5.922.000											
	<i>Mỗi nối mềm gang BE sản xuất tại Việt Nam</i>														
478	DN50	Cái	Tiêu chuẩn 1832:2008				473.000								
479	DN65	Cái		629.000											
480	DN80	Cái		643.000											
481	DN100	Cái		756.000											
482	DN125	Cái		988.000											
483	DN150	Cái		1.197.000											
484	DN200	Cái		1.579.000											
485	DN250	Cái		2.369.000											
486	DN300	Cái		3.024.000											
487	DN400	Cái		5.330.000											
	Ống nhựa xoắn														
488	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 32/25	Mét			Công ty cổ phần BA AN - Địa chỉ: Tầng 5, tòa nhà UDIC Complex N04, phố Hoàng Đạo Thúy, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội	Giá bán đến chân công trình	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800
489	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 40/30	Mét					14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900
490	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 50/40	Mét					21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400
491	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 65/50	Mét					29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300
492	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 85/65	Mét					42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500
493	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 90/72	Mét					47.800	47.800	47.800	47.800					

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/DVT)								
							Tp. Đồng Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
998	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 280 (mm)	bộ					3.261.000	3.261.000	3.261.000	3.261.000	3.261.000	3.261.000	3.261.000	3.261.000	
999	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 300 (mm)	bộ					3.508.000	3.508.000	3.508.000	3.508.000	3.508.000	3.508.000	3.508.000	3.508.000	3.508.000
1000	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 350 (mm)	bộ					4.922.000	4.922.000	4.922.000	4.922.000	4.922.000	4.922.000	4.922.000	4.922.000	4.922.000
1001	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 400 (mm)	bộ					5.845.000	5.845.000	5.845.000	5.845.000	5.845.000	5.845.000	5.845.000	5.845.000	5.845.000
1002	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 450 (mm)	bộ					7.568.000	7.568.000	7.568.000	7.568.000	7.568.000	7.568.000	7.568.000	7.568.000	7.568.000
1003	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 500 (mm)	bộ					9.721.000	9.721.000	9.721.000	9.721.000	9.721.000	9.721.000	9.721.000	9.721.000	9.721.000
	Khớp nối mềm EE, gang cầu, gioăng cao su, Dùng nối các loại ống														
1004	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 50 (mm)	bộ	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu			615.000	615.000	615.000	615.000	615.000	615.000	615.000	615.000	
1005	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 65 (mm)	bộ					738.000	738.000	738.000	738.000	738.000	738.000	738.000	738.000	738.000
1006	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 80 (mm)	bộ					923.000	923.000	923.000	923.000	923.000	923.000	923.000	923.000	923.000
1007	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 100 (mm)	bộ					1.144.000	1.144.000	1.144.000	1.144.000	1.144.000	1.144.000	1.144.000	1.144.000	1.144.000
1008	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 125 (mm)	bộ					1.286.000	1.286.000	1.286.000	1.286.000	1.286.000	1.286.000	1.286.000	1.286.000	1.286.000
1009	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 140 (mm)	bộ					1.374.000	1.374.000	1.374.000	1.374.000	1.374.000	1.374.000	1.374.000	1.374.000	1.374.000
1010	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 150 (mm)	bộ					1.618.000	1.618.000	1.618.000	1.618.000	1.618.000	1.618.000	1.618.000	1.618.000	1.618.000
1011	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 180 (mm)	bộ					1.822.000	1.822.000	1.822.000	1.822.000	1.822.000	1.822.000	1.822.000	1.822.000	1.822.000
1012	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 200 (mm)	bộ					2.031.000	2.031.000	2.031.000	2.031.000	2.031.000	2.031.000	2.031.000	2.031.000	2.031.000
1013	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 225 (mm)	bộ					2.338.000	2.338.000	2.338.000	2.338.000	2.338.000	2.338.000	2.338.000	2.338.000	2.338.000
1014	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 250 (mm)	bộ					3.322.000	3.322.000	3.322.000	3.322.000	3.322.000	3.322.000	3.322.000	3.322.000	3.322.000
1015	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 280 (mm)	bộ					3.631.000	3.631.000	3.631.000	3.631.000	3.631.000	3.631.000	3.631.000	3.631.000	3.631.000
1016	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 300 (mm)	bộ					3.938.000	3.938.000	3.938.000	3.938.000	3.938.000	3.938.000	3.938.000	3.938.000	3.938.000
1017	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 350 (mm)	bộ					5.845.000	5.845.000	5.845.000	5.845.000	5.845.000	5.845.000	5.845.000	5.845.000	5.845.000
1018	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 400 (mm)	bộ	6.584.000	6.584.000	6.584.000	6.584.000	6.584.000	6.584.000	6.584.000	6.584.000	6.584.000				
1019	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 450 (mm)	bộ	8.614.000	8.614.000	8.614.000	8.614.000	8.614.000	8.614.000	8.614.000	8.614.000	8.614.000				
	Khớp nối mềm gang cầu BE, tích hợp gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE														
1020	Khớp nối mềm gang cầu BE DN50 (mm)	bộ	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu			736.000	736.000	736.000	736.000	736.000	736.000	736.000	736.000	
1021	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 65 (mm)	bộ					818.000	818.000	818.000	818.000	818.000	818.000	818.000	818.000	818.000
1022	Khớp nối mềm gang cầu BE DN80 (mm)	bộ					971.000	971.000	971.000	971.000	971.000	971.000	971.000	971.000	971.000
1023	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 100 (mm)	bộ					1.235.000	1.235.000	1.235.000	1.235.000	1.235.000	1.235.000	1.235.000	1.235.000	1.235.000
1024	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 125 (mm)	bộ					1.345.000	1.345.000	1.345.000	1.345.000	1.345.000	1.345.000	1.345.000	1.345.000	1.345.000
1025	Khớp nối mềm gang cầu BE DN140 (mm)	bộ					1.469.000	1.469.000	1.469.000	1.469.000	1.469.000	1.469.000	1.469.000	1.469.000	1.469.000
1026	Khớp nối mềm gang cầu BE DN150 (mm)	bộ					1.808.000	1.808.000	1.808.000	1.808.000	1.808.000	1.808.000	1.808.000	1.808.000	1.808.000
1027	Khớp nối mềm gang cầu BE DN180 (mm)	bộ					2.218.000	2.218.000	2.218.000	2.218.000	2.218.000	2.218.000	2.218.000	2.218.000	2.218.000
1028	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 200 (mm)	bộ					2.489.000	2.489.000	2.489.000	2.489.000	2.489.000	2.489.000	2.489.000	2.489.000	2.489.000
1029	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 225 (mm)	bộ					2.704.000	2.704.000	2.704.000	2.704.000	2.704.000	2.704.000	2.704.000	2.704.000	2.704.000

[illegible]

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)									
							Tp. Đồng Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ	
1398	Bích thép rộng DN125	cái		Thép			413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	
1399	Bích thép rộng DN150	cái					494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000
1400	Bích thép rộng DN200	cái					740.000	740.000	740.000	740.000	740.000	740.000	740.000	740.000	740.000	740.000
1401	Bích thép rộng DN250	cái					1.036.000	1.036.000	1.036.000	1.036.000	1.036.000	1.036.000	1.036.000	1.036.000	1.036.000	1.036.000
1402	Bích thép rộng DN300	cái					1.323.000	1.323.000	1.323.000	1.323.000	1.323.000	1.323.000	1.323.000	1.323.000	1.323.000	1.323.000
1403	Bích thép rộng DN350	cái					1.983.000	1.983.000	1.983.000	1.983.000	1.983.000	1.983.000	1.983.000	1.983.000	1.983.000	1.983.000
1404	Bích thép rộng DN400	cái					3.085.000	3.085.000	3.085.000	3.085.000	3.085.000	3.085.000	3.085.000	3.085.000	3.085.000	3.085.000
1405	Bích thép rộng DN500	cái					5.135.000	5.135.000	5.135.000	5.135.000	5.135.000	5.135.000	5.135.000	5.135.000	5.135.000	5.135.000
1406	Bích thép rộng DN600	cái					7.106.000	7.106.000	7.106.000	7.106.000	7.106.000	7.106.000	7.106.000	7.106.000	7.106.000	7.106.000
	Bích thép đặc PN10															
1407	Bích thép đặc DN50	cái		Thép			169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	
1408	Bích thép đặc DN65	cái					248.000	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000
1409	Bích thép đặc DN80	cái					321.000	321.000	321.000	321.000	321.000	321.000	321.000	321.000	321.000	321.000
1410	Bích thép đặc DN100	cái					382.000	382.000	382.000	382.000	382.000	382.000	382.000	382.000	382.000	382.000
1411	Bích thép đặc DN125	cái					537.000	537.000	537.000	537.000	537.000	537.000	537.000	537.000	537.000	537.000
1412	Bích thép đặc DN150	cái					703.000	703.000	703.000	703.000	703.000	703.000	703.000	703.000	703.000	703.000
1413	Bích thép đặc DN200	cái					1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000
1414	Bích thép đặc DN250	cái					1.473.000	1.473.000	1.473.000	1.473.000	1.473.000	1.473.000	1.473.000	1.473.000	1.473.000	1.473.000
1415	Bích thép đặc DN300	cái					2.154.000	2.154.000	2.154.000	2.154.000	2.154.000	2.154.000	2.154.000	2.154.000	2.154.000	2.154.000
1416	Bích thép đặc DN350	cái					3.244.000	3.244.000	3.244.000	3.244.000	3.244.000	3.244.000	3.244.000	3.244.000	3.244.000	3.244.000
1417	Bích thép đặc DN400	cái		4.688.000	4.688.000	4.688.000	4.688.000	4.688.000	4.688.000	4.688.000	4.688.000	4.688.000	4.688.000			
1418	Bích thép đặc DN500	cái		7.855.000	7.855.000	7.855.000	7.855.000	7.855.000	7.855.000	7.855.000	7.855.000	7.855.000	7.855.000			
1419	Bích thép đặc DN600	cái		11.658.000	11.658.000	11.658.000	11.658.000	11.658.000	11.658.000	11.658.000	11.658.000	11.658.000	11.658.000			
	Van xả khí gang cầu															
1420	Van xả khí gang cầu DN 25	cái	ISO 2531:2009	Gang cầu			900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	
	Trụ cứu hỏa															
1421	Trụ cứu hỏa gang cầu DN 100 hiệu ATK model ATK100	Cái	ISO 2531:2009; ISO 9001: 2015	- Vật liệu: Gang cầu - Sơn: Epoxy tĩnh điện cả 2 mặt - Trục: Inox 304 - Bulong: Inox 304 - Áp lực: PN16. Bảo hành: 24 tháng			12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	
1422	Trụ cứu hỏa gang xám DN 100 hiệu VTECO model VTECO100	cái		- Vật liệu: Gang xám - Sơn: Epoxy tĩnh điện cả 2 mặt - Trục: Thép mạ kẽm, thép đặc đúc nguyên khối - Bulong: Mạ kẽm - Bạc giữ trục bằng đồng - Áp lực: PN10. Bảo hành: 24 tháng			9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000
	Hộp bảo vệ đồng hồ đo nước															
1423	Hộp bảo vệ đồng hồ đo nước bằng nhựa Polypropylene (PP). Kích thước: Dài x Cao x Rộng đáy x Rộng đỉnh =360x150x225x158 (Hộp số 1)	cái	Nhựa Poly propylene	ISO 9001: 2015			90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	
1424	Hộp bảo vệ đồng hồ đo nước bằng nhựa Polypropylene (PP). Kích thước: Dài x Cao x Rộng đáy x Rộng đỉnh =360x150x225x158 (Hộp số 2)	cái					90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
1425	Hộp bảo vệ đồng hồ đo nước bằng nhựa Polypropylene (PP). Kích thước: Dài x Cao x Rộng đáy x Rộng đỉnh=374x135x182x142 (Hộp số 3)	cái					90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/DVT)							
							Tp. Đồng Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong
1426	Hộp bảo vệ đồng hồ đo nước bằng nhựa Polypropylene (PP). Kích thước: Dài x Cao x Rộng đáy x Rộng đỉnh =374x135x182x142 (Hộp số 4)	cái					90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
	Đồng hồ đo nước													
1427	Đồng hồ đo nước lạnh từ, đa tia, cấp B, vỏ nhựa model MKM P15 DN15	cái		Thân bằng nhựa			400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
1428	Đồng hồ đo nước lạnh từ, đơn tia, mặt số khô, cấp C, mặt kính, vỏ đồng hồ model MKC 15	cái		Thân bằng đồng			590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000
	Van góc, trụ chữa cháy 2 cửa, hòng lấy nước													
1429	Van góc chữa cháy DN 50	Cái	ISO 2531:2009; ISO 9001: 2015	Vật liệu gang cầu Áp lực làm việc: PN16			240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000
1430	Van góc chữa cháy DN 65	Cái		Thân trụ gang cầu Gioăng cao su EPDM Áp lực làm việc: PN10/16			340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000
1431	Trụ chữa cháy 2 cửa DN 100 x 2DN 65	Cái		Áp lực làm việc: PN10/16			1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000
1432	Hòng lấy nước 2 cửa DN 100 x 2DN 65	Cái		Vật liệu gang cầu Áp lực làm việc: PN10/16			1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
	Van xả khí tự động hiệu Hidroten													
1433	Van xả khí tự động hiệu HIDROTEN DN25 (Tích hợp cắt góc 90 độ)	Cái		Áp lực làm việc: PN16 Diện tích thoát khí: 75mm2 Kiểu nổi ren.			3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000
1434	Van xả khí tự động hiệu HIDROTEN DN 50	Cái					6.240.000	6.240.000	6.240.000	6.240.000	6.240.000	6.240.000	6.240.000	6.240.000
	Đồng hồ đo nước mặt bích Maddalena													
1435	Đồng hồ đo lưu lượng nước mặt bích Woltmann kiểu WMAP EVO DN 50	Cái		Cấp chính xác: Class 2; tỷ số (Q3/Q1): R100			8.880.000	8.880.000	8.880.000	8.880.000	8.880.000	8.880.000	8.880.000	8.880.000
1436	Đồng hồ đo lưu lượng nước mặt bích Woltmann kiểu WMAP EVO DN 65	Cái					10.248.000	10.248.000	10.248.000	10.248.000	10.248.000	10.248.000	10.248.000	10.248.000
	Đồng hồ đo nước hiệu JANZ													
1437	Đồng hồ đo nước lạnh DN 15, từ, đơn tia, cấp C, Model JM300,	Cái		Đồng hồ từ, đơn tia, cấp C, mặt kính cường lực, ruột bọc đồng, vỏ đồng.			525.000	525.000	525.000	525.000	525.000	525.000	525.000	525.000
1438	Đồng hồ đo nước lạnh DN 20, từ, đa tia, cấp B, Model JT200,	Cái		Đồng hồ từ, đa tia, cấp B, mặt kính cường lực, ruột bọc đồng, vỏ đồng.			1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000
1439	Đồng hồ đo nước lạnh DN 25, từ, đa tia, cấp B, dạng đứng, Model MST	Cái					2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000
1440	Đồng hồ đo nước lạnh DN 32, từ, đa tia, cấp B, dạng đứng, Model MST	Cái					3.840.000	3.840.000	3.840.000	3.840.000	3.840.000	3.840.000	3.840.000	3.840.000
1441	Đồng hồ đo nước lạnh DN 40, từ, đa tia, cấp B, dạng đứng, Model MST	Cái					4.920.000	4.920.000	4.920.000	4.920.000	4.920.000	4.920.000	4.920.000	4.920.000
1442	Đồng hồ đo nước lạnh DN 50, từ, đa tia, cấp B, dạng đứng, Model MST	Cái					5.760.000	5.760.000	5.760.000	5.760.000	5.760.000	5.760.000	5.760.000	5.760.000
	Van gang hiệu FUCOLI													
	Van công ty chìm nắp chụp hiệu Fucoli Somepal Series S14 3000													
1443	Van công DN 50	Cái		Trục: Thép không gỉ AISI 420 Khoảng cách mặt bích: Tiêu chuẩn EN558 Áp lực làm việc:			2.975.000	2.975.000	2.975.000	2.975.000	2.975.000	2.975.000	2.975.000	2.975.000
1444	Van công DN 65	Cái												

[illegible]

[illegible]

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)										
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Da Krong	H. Cam Lộ		
1386	Bàn cầu treo tường BASIC+, nắp đóng êm TC384CVK Men sứ chống dính CeFiONtect Hệ thống xả Tornado siêu mạnh, siêu êm Dáng chữ D, thân kín	Bộ			Công ty TNHH Yên Loan - Địa chỉ: số 95 QL9, phường 5, thành phố Đông Hà	Giá tại cửa hàng	8.466.667										
	Két nước & khung âm tường kèm ống thải cong Xả nhân 2 chế độ 4.5/3L																
	Nắp đẩy nút nhấn xả Chất liệu: Nhựa ABS																
	Chậu + Vòi chậu																
	Chậu đặt bàn																
1387	Chậu đặt trên bàn Men sứ chống dính CeFiONtect Kích thước: 600x380x167mm	Bộ															
	Vòi chậu gạt gù nóng lạnh GS (Dành cho chậu đặt trên bàn) (Bao gồm bộ xả, không gồm ống thải chữ P)																
	Ống thải chữ p Kích thước: 352mm																
1388	Chậu đặt trên bàn Men sứ chống dính CeFiONtect Kích thước: 500x450x190mm	Bộ															
	Vòi chậu gạt gù nóng lạnh LF (Bao gồm bộ xả, không gồm ống thải chữ P)																
	Ống thải chữ p Kích thước: 308mm																
1389	Chậu đặt trên bàn Men sứ chống dính CeFiONtect Kích thước: 430x430x177mm	Bộ															
	Vòi chậu gạt gù nóng lạnh GF (Dành cho chậu đặt trên bàn) (Bao gồm bộ xả, không gồm ống thải chữ P)																
	Ống thải chữ p Kích thước: 308mm																
1390	Chậu đặt trên bàn Men sứ chống dính CeFiONtect Kích thước: 500x500x200mm	Bộ															
	Vòi chậu gạt gù nóng lạnh LB (Bao gồm bộ xả, không gồm ống thải chữ P)																
	Ống thải chữ p Kích thước: 308mm																
1391	Chậu đặt trên bàn Men sứ chống dính CeFiONtect Kích thước: 490x490x179mm	Bộ															
	Vòi chậu gạt gù nóng lạnh LN (Bao gồm bộ xả, không gồm ống thải chữ P)																
	Ống thải chữ p Kích thước: 308mm																
	Chậu treo tường																
1392	Chậu treo tường Kích thước: L430 X W500 X H190 (mm)	Bộ															
	Vòi chậu gạt gù nóng lạnh NEW STANDARD (Bao gồm bộ xả, không gồm ống thải chữ P)																
	Ống thải chữ p Kích thước: 308mm																
	Chậu âm bàn																
1393	Chậu đặt âm bàn Men sứ chống dính CeFiONtect Kích thước: 528x365mm Bao gồm bộ giá đỡ TL516GV	Bộ															
	Vòi chậu gạt gù nóng lạnh LF (Bao gồm bộ xả, không gồm ống thải chữ P)																

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/DVT)									
							Tp. Đồng Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ	
1406	Tiểu nam treo tường kèm van cảm ứng tự động (dùng điện 220V) Men sứ chống dính CeFiONtect Kích thước: 420x380x920mm Lượng nước xả tối thiểu: 0.8L Bao gồm gioăng tường HE1F90603: ống chờ	Bộ					24.558.333									
	Phụ kiện															
1407	Dây xịt nước (mạ crôm)	Bộ					775.000									
1408	Lô giấy vệ sinh L (tròn)	Bộ					800.000									
1409	Bộ 3 sản phẩm L (tròn): lô đựng giấy vệ sinh, vòng treo khăn & thanh vắt khăn 2 tầng (Kích thước: 600mm)	Bộ					3.416.667									
1410	Bộ 5 sản phẩm L (tròn): lô đựng giấy vệ sinh, vòng treo khăn, móc áo, thanh vắt khăn & thanh vắt khăn 2 tầng (Kích thước: 600mm)	Bộ					4.541.667									
	<i>Van lật ngăn mùi</i>															
1583	Nhựa HDPE, DN200	Cái	TCCS 01:2002/VGP.co		Công ty TNHH Vinh Gia Phát	Giá bán tại cửa hàng VLXD TP ĐH	900.000									
1584	Nhựa HDPE, DN250	Cái		1.200.000												
1585	Nhựa HDPE, DN315	Cái		1.500.000												
	<i>Ống HDPE PE 100</i>															
1586	DN20 (PN16)	m					7.650	7.650	7.650	7.650	7.650	7.650	7.650	7.650	7.650	
1587	DN20 (PN20)	m					9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	
1588	DN25 (PN10)	m					9.270	9.270	9.270	9.270	9.270	9.270	9.270	9.270	9.270	
1589	DN25 (PN12.5)	m					9.270	9.270	9.270	9.270	9.270	9.270	9.270	9.270	9.270	
1590	DN25 (PN16)	m					11.610	11.610	11.610	11.610	11.610	11.610	11.610	11.610	11.610	
1591	DN25 (PN20)	m					13.590	13.590	13.590	13.590	13.590	13.590	13.590	13.590	13.590	
1592	DN32 (PN10)	m					13.050	13.050	13.050	13.050	13.050	13.050	13.050	13.050	13.050	
1593	DN32 (PN12.5)	m					15.930	15.930	15.930	15.930	15.930	15.930	15.930	15.930	15.930	
1594	DN32 (PN16)	m					18.630	18.630	18.630	18.630	18.630	18.630	18.630	18.630	18.630	
1595	DN32 (PN20)	m					22.410	22.410	22.410	22.410	22.410	22.410	22.410	22.410	22.410	
1596	DN40 (PN6)	m					16.290	16.290	16.290	16.290	16.290	16.290	16.290	16.290	16.290	
1597	DN40 (PN8)	m					16.470	16.470	16.470	16.470	16.470	16.470	16.470	16.470	16.470	
1598	DN40 (PN10)	m					19.890	19.890	19.890	19.890	19.890	19.890	19.890	19.890	19.890	
1599	DN40 (PN12.5)	m					24.030	24.030	24.030	24.030	24.030	24.030	24.030	24.030	24.030	
1600	DN40 (PN16)	m					28.890	28.890	28.890	28.890	28.890	28.890	28.890	28.890	28.890	
1601	DN40 (PN20)	m					34.290	34.290	34.290	34.290	34.290	34.290	34.290	34.290	34.290	
1602	DN50 (PN6)	m					23.040	23.040	23.040	23.040	23.040	23.040	23.040	23.040	23.040	
1603	DN50 (PN8)	m					25.560	25.560	25.560	25.560	25.560	25.560	25.560	25.560	25.560	
1604	DN50 (PN10)	m					30.510	30.510	30.510	30.510	30.510	30.510	30.510	30.510	30.510	
1605	DN50 (PN12.5)	m														

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đồng Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krông	H. Cam Lộ
203	CXV/DSTA-3x150+1x95 mm2	mét					1.893.600	1.893.600	1.893.600	1.893.600	1.893.600	1.893.600	1.893.600	1.893.600	
204	CXV/DSTA-3x185+1x95 mm2	mét					2.204.600	2.204.600	2.204.600	2.204.600	2.204.600	2.204.600	2.204.600	2.204.600	
	Cáp nhôm vặn xoắn hạ thế, cách điện XLPE - 2 lõi - 0.6/1kV														
205	LV-ABC-2x16 mm2	mét	TCVN 6447				14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	
206	LV-ABC-2x25 mm2	mét	(AS3560-1)				20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	
	Cáp nhôm vặn xoắn hạ thế, cách điện XLPE - 3 lõi - 0.6/1kV														
207	LV-ABC-3x16 mm2	mét	TCVN 6447				21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	
208	LV-ABC-3x25 mm2	mét	(AS3560-1)				30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	
	Cáp nhôm vặn xoắn hạ thế, cách điện XLPE - 4 lõi - 0.6/1kV														
209	LV-ABC-4x16 mm2	mét					28.100	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100	
210	LV-ABC-4x25 mm2	mét					41.200	41.200	41.200	41.200	41.200	41.200	41.200	41.200	
211	LV-ABC-4x35 mm2	mét					54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	
212	LV-ABC-4x50 mm2	mét	TCVN 6447 (AS				75.700	75.700	75.700	75.700	75.700	75.700	75.700	75.700	
213	LV-ABC-4x70 mm2	mét	3560-1)				101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	
214	LV-ABC-4x95 mm2	mét					136.600	136.600	136.600	136.600	136.600	136.600	136.600	136.600	
215	LV-ABC-4x150 mm2	mét					217.200	217.200	217.200	217.200	217.200	217.200	217.200	217.200	
	Cáp điện lực hạ thế, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC - 1 lõi - 0.6/1kV														
216	AXV-70 mm2	mét	TCVN 5935-1 (IEC				32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	
217	AXV-95 mm2	mét	60502-1)				41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	
	Cáp điện lực hạ thế, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC - 2 lõi, 3 lõi, 4 lõi - 0.6/1kV														
218	AXV-2x50 mm2	mét	TCVN 5935-1 (IEC				65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	
219	AXV-3x25 mm2	mét	60502-1)				54.500	54.500	54.500	54.500	54.500	54.500	54.500	54.500	
220	AXV-4x25 mm2	mét					66.300	66.300	66.300	66.300	66.300	66.300	66.300	66.300	
	Cáp điện lực hạ thế có giáp thép, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC - 4 lõi - 0.6/1kV														
221	AXV/DSTA-4x50 mm2	mét	TCVN 5935-1 (IEC				134.500	134.500	134.500	134.500	134.500	134.500	134.500	134.500	
222	AXV/DSTA-4x70 mm2	mét	60502-1)				173.100	173.100	173.100	173.100	173.100	173.100	173.100	173.100	
	Cáp điện lực hạ thế chậm cháy, ruột đồng cách điện Fr-PVC - 1 lõi - 450/750V														
223	CV/FRT 1,5 mm2	mét					6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	
224	CV/FRT 2,5 mm2	mét	TCVN 6610-3 (IEC				10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	
225	CV/FRT 4.0 mm2	mét	6022												

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đồng Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
708	Bộ đèn LED downlight Điện Quang ĐQ LRD12 15765 160 (15W daylight, Ø160 mm)	Bộ	TCVN 7722-2-2:2007 IEC 60598-2-2: 1997				246.458	246.458	246.458	246.458	246.458	246.458	246.458	246.458	246.458
709	Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDFX06 09765M-V03 (9W daylight, mini nắp rời 0.6m, TU06)	Bộ	TCCS-109.2016/DQC TCCS-115.2016/DQC TCCS-116.2016/DQC TCCS-119.2016/DQC TCCS-117.2016/DQC TCCS-120.2016/DQC TCCS-121.2016/DQC				150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
710	Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDFX09 09765M-V03 (9W daylight, mini nắp rời 0.6m, TU09)	Bộ					216.954	216.954	216.954	216.954	216.954	216.954	216.954	216.954	216.954
711	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 18765 HPF V02 (1.2m 18W Daylight thân nhôm chụp nhựa mờ, hệ số công suất cao, free flicker)	Cái					271.364	271.364	271.364	271.364	271.364	271.364	271.364	271.364	271.364
712	Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDFX06 18765M-V03 (18W daylight, mini nắp rời 1.2m, TU06)	Bộ					192.626	192.626	192.626	192.626	192.626	192.626	192.626	192.626	192.626
713	Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDFX09 18765M-V03 (18W daylight, mini nắp rời 1.2m, TU09)	Bộ					308.727	308.727	308.727	308.727	308.727	308.727	308.727	308.727	308.727
714	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 20765 (1.2m 20W Daylight thân nhôm chụp nhựa mờ)	Cái					244.091	244.091	244.091	244.091	244.091	244.091	244.091	244.091	244.091
	Đèn chiếu sáng ngoài trời thương hiệu Điện quang														
715	Bộ đèn đường LED Alley 1 - 30 (Thông số công suất 30W, V03- Driver MeanWell)	Bộ	TCVN 7722-2-3 (IEC 60598-2-3) LM79 / LM80				2.877.000	2.877.000	2.877.000	2.877.000	2.877.000	2.877.000	2.877.000	2.877.000	2.877.000
716	Bộ đèn đường LED Alley 2 - 100 (Thông số công suất 100W, V03- Driver MeanWell)	Bộ					4.739.000	4.739.000	4.739.000	4.739.000	4.739.000	4.739.000	4.739.000	4.739.000	4.739.000
717	Bộ đèn đường LED Alley 3 - 120 (Thông số công suất 120W, V03- Driver MeanWell)	Bộ					4.908.000	4.908.000	4.908.000	4.908.000	4.908.000	4.908.000	4.908.000	4.908.000	4.908.000
718	Bộ đèn đường LED Alley 4 - 200 (Thông số công suất 20W, V03- Driver MeanWell)	Bộ					5.445.000	5.445.000	5.445.000	5.445.000	5.445.000	5.445.000	5.445.000	5.445.000	5.445.000
719	Bộ đèn LED đường TITAN 1-30 (30W, Ra70, B2B)	Bộ	TCVN 7722-2-2:2007(IEC 60598-2-2:1997)				1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000
720	Bộ đèn LED đường TITAN 1-40 (40W, Ra70, B2B)	Bộ	TCVN 7186:2018 –CISPR 15:2018 LM79 / LM80				1.978.000	1.978.000	1.978.000	1.978.000	1.978.000	1.978.000	1.978.000	1.978.000	1.978.000
721	Bộ đèn LED đường TITAN 1-50 (50W, Ra70, B2B)	Bộ					1.996.000	1.996.000	1.996.000	1.996.000	1.996.000	1.996.000	1.996.000	1.996.000	1.996.000
722	Đèn đường LED TITAN 2-100 (Thông số công suất 100W)	Bộ	TCVN 7722-2-2:2007(IEC 60598-2-2:1997)				4.668.000	4.668.000	4.668.000	4.668.000	4.668.000	4.668.000	4.668.000	4.668.000	4.668.000
723	Đèn đường LED TITAN 3-120 (Thông số công suất 120W)	Bộ	TCVN 7186:2018 –CISPR 15:2018 LM79 / LM80				6.703.000	6.703.000	6.703.000	6.703.000	6.703.000	6.703.000	6.703.000	6.703.000	6.703.000
724	Bộ đèn LED đường TITAN 3-150 (150W, Ra70, B2B)	Bộ					6.767.000	6.767.000	6.767.000	6.767.000	6.767.000	6.767.000	6.767.000	6.767.000	6.767.000
725	Đèn pha NEPTUNE 50 (Thông số công suất 50W)	Bộ	TCVN 7722-2-5:2007(IEC 60598-2-5:1998)				1.919.000	1.919.000	1.919.000	1.919.000	1.919.000	1.919.000	1.919.000	1.919.000	1.919.000
726	Đèn pha NEPTUNE 100 (Thông số công suất 100W)	Bộ	TCVN 7186:2018 –CISPR 15:2018 LM79 / LM80				4.668.000	4.668.000	4.668.000	4.668.000	4.668.000	4.668.000	4.668.000	4.668.000	4.668.000
727	Đèn pha NEPTUNE 150 (Thông số công suất 150W)	Bộ					6.228.000	6.228.000	6.228.000	6.228.000	6.228.000	6.228.000	6.228.000	6.228.000	6.228.000
728	Đèn pha NEPTUNE 200 (Thông số công suất 200W)	Bộ				7.430.000	7.430.000	7.430.000	7.430.000	7.430.000	7.430.000	7.430.000	7.430.000	7.430.000	7.430.000
729	Đèn Helios 1 - H1 30740 04K032L350A - 02A1 P50-GR	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002)				7.439.000	7.439.000	7.439.000	7.439.000	7.439.000	7.439.000	7.439.000	7.439.000	7.439.000
730	Đèn Helios 1- H1 40740 05K32L420A - 02A1 P50-GR	Bộ	IEC 60529 ; IEC62262;				7.468.000	7.468.000	7.468.000	7.468.000	7.468.000	7.468.000	7.468.000	7.468.000	7.468.000
731	Đèn Helios 1 - H1 50740 06K032L500A - 02A1 P50-GR	Bộ	Full Programmable,				7.478.000	7.478.000	7.478.000	7.478.000	7.478.000	7.478.000	7.478.000	7.478.000	7.478.000
732	Đèn Helios 1 - H1 60740 07K032L650A - 02A1 P50-GR	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-				7.488.000	7.488.000	7.488.000	7.488.000	7.488.000	7.488.000	7.488.000	7.488.000	7.488.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)									
							Tp. Đồng Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ	
761	Đèn INDUFLOOD Gen2 1 24LED 31W- IK09 - IP66 - 55.000h L90	Bộ	EN 55015 / EN 61000-3-2 / EN61000-3-3/ EN 61547				10.752.500	10.752.500	10.752.500	10.752.500	10.752.500	10.752.500	10.752.500	10.752.500	10.752.500	
762	Đèn INDUFLOOD Gen2 1 48LED 63W- IK09 - IP66 - 55.000h L90	Bộ	EN 61547 / EN 61000-4-2,-3,-4,-5,-6,-8,-11				12.842.500	12.842.500	12.842.500	12.842.500	12.842.500	12.842.500	12.842.500	12.842.500	12.842.500	
763	Đèn INDUFLOOD Gen2 2 96LED 125W- IK09 - IP66 - 55.000h L90	Bộ					18.342.500	18.342.500	18.342.500	18.342.500	18.342.500	18.342.500	18.342.500	18.342.500	18.342.500	
764	Đèn AMPERA MIDI 48LED 700mA 100W NW Class I 100.000hrs - DIM 5 Step 10KV	Bộ	LM 79-08 EN60598-1:2015+A1:2018				16.780.000	16.780.000	16.780.000	16.780.000	16.780.000	16.780.000	16.780.000	16.780.000	16.780.000	
765	Đèn AMPERA MIDI 64LED 700mA 135W NW Class I 100.000hrs - DIM 5 Step 10KV	Bộ	EN 60598-2-3:2003/A1:2011 (EMC)				17.840.000	17.840.000	17.840.000	17.840.000	17.840.000	17.840.000	17.840.000	17.840.000	17.840.000	
766	Đèn TECEO Gen2 S1 48LED 700mA 104W NW Class I 100.000hrs - DIM 5	Bộ	Electromagneticcompatibility (EMC):				18.880.000	18.880.000	18.880.000	18.880.000	18.880.000	18.880.000	18.880.000	18.880.000	18.880.000	
767	Đèn TECEO Gen2 S1 64LED 700mA 134W NW Class I 100.000hrs - DIM 5	Bộ	EN 55015:2013/A1:2015,				28.180.000	28.180.000	28.180.000	28.180.000	28.180.000	28.180.000	28.180.000	28.180.000	28.180.000	
	Ổng luồn dây điện															
768	Ổng luồn dây điện DN16 D2	Cây			Công ty cổ phần nhựa Thiệu Niên	Giá bán tại chân công trình	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	
769	Ổng luồn dây điện DN20 D2	Cây					30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900
770	Ổng luồn dây điện DN25 D2	Cây					42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700
771	Ổng luồn dây điện DN32 D2	Cây					85.800	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800
772	Ổng luồn dây điện DN40 D2	Cây					118.300	118.300	118.300	118.300	118.300	118.300	118.300	118.300	118.300	118.300
773	Ổng luồn dây điện DN50 D2	Cây					157.800	157.800	157.800	157.800	157.800	157.800	157.800	157.800	157.800	157.800
774	Ổng luồn dây điện DN63 D2	Cây					189.800	189.800	189.800	189.800	189.800	189.800	189.800	189.800	189.800	
	Sản phẩm đèn nhập khẩu nguyên bộ															
775	Bộ đèn NLMT All In One CAPSOL 10W 5700 màu đen (KY-Y-YY-001)	Bộ		10W - 1700 Lm; Mono panel 17W/6V - Lithium battery 30AH/3.2V			3.070.000	3.070.000	3.070.000	3.070.000	3.070.000	3.070.000	3.070.000	3.070.000	3.070.000	
776	Bộ đèn NLMT All In One CAPSOL 10W 5700 màu gold (KY-Y-YY-001)	Bộ		10W - 1700 Lm; Mono panel 17W/6V - Lithium battery 30AH/3.2V			3.070.000	3.070.000	3.070.000	3.070.000	3.070.000	3.070.000	3.070.000	3.070.000	3.070.000	
777	Bộ đèn NLMT All In One MAXTRIX 10W 5700 màu đen (KY-Y-YG-001)	Bộ		10W - 1700 Lm; Mono panel 25W/6V - Lithium battery 40AH/3.2V			2.956.700	2.956.700	2.956.700	2.956.700	2.956.700	2.956.700	2.956.700	2.956.700	2.956.700	
778	Bộ đèn NLMT All In One NOVA 30W 5700 màu trắng (KY-Y-YF-001)	Bộ		30W - 5100 Lm; Mono panel 65W/18V - Lithium battery 30AH/12.8V			9.089.200	9.089.200	9.089.200	9.089.200	9.089.200	9.089.200	9.089.200	9.089.200	9.089.200	
779	Bộ đèn NLMT All In One NOVA 40W 5700 màu trắng (KY-Y-YF-002)	Bộ		40W - 6800 Lm; Mono panel 95W/18V - Lithium battery 40												

[illegible]

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đồng Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
796	Bộ đèn NLMT SPLIT CONCO 80W 5000 màu xám (KY-F-HX-001)	Bộ		80W - 13600 Lm; Mono panel 190W/36V - Lithium battery 40AH/25.6V			14.195.400	14.195.400	14.195.400	14.195.400	14.195.400	14.195.400	14.195.400	14.195.400	14.195.400
797	Bộ đèn NLMT SPLIT CONCO 100W 5000 màu xám (KY-F-HX-002)	Bộ		10W - 17000 Lm; Mono panel 260W/36V - Lithium battery 50AH/25.6V			16.770.500	16.770.500	16.770.500	16.770.500	16.770.500	16.770.500	16.770.500	16.770.500	16.770.500
798	Bộ đèn NLMT SPLIT CONCO 120W 5000 màu xám (KY-F-HX-003)	Bộ		120W - 20400 Lm; Mono panel 260W/36V - Lithium battery 60AH/25.6V			18.452.400	18.452.400	18.452.400	18.452.400	18.452.400	18.452.400	18.452.400	18.452.400	18.452.400
799	Bộ đèn NLMT SPLIT CONCO 150W 5000 màu xám (KY-F-HX-004)	Bộ		120W - 25500 Lm; Mono panel 260W/36V - Lithium battery 80AH/25.6V			24.700.400	24.700.400	24.700.400	24.700.400	24.700.400	24.700.400	24.700.400	24.700.400	24.700.400
	<i>Ông luôn dây điện thương hiệu Vanlock/Sino</i>				Công ty TNHH MTV Việt Khải Hưng, địa chỉ 19 Nguyễn Công Trứ, thành phố Đồng Hà	Giá bán tại thành phố Đồng Hà									
800	Ông cứng D16 chống cháy	cây		2,92m/cây			16.560								
801	Ông cứng D20 chống cháy	cây		2,92m/cây			23.460								
802	Ông cứng D25 chống cháy	cây		2,92m/cây			33.120								
803	Ông cứng D32 chống cháy	cây		2,92m/cây			57.960								
804	Ông xoắn HDPE D40/30	m					12.420								
805	Ông xoắn HDPE D50/40	m					15.280								
806	Ông xoắn HDPE D65/50	m					26.500								
807	Ông xoắn HDPE D85/65	m					45.080								
808	Ông xoắn HDPE D105/80	m					73.600								
809	Ông xoắn HDPE D30/100	m					90.160								
	<i>Các loại phụ kiện điện thương hiệu Vanlock/Sino</i>														
810	Đế âm chữ nhật chống cháy	chiếc					4.330								
811	Tủ điện chứa 2-4 module	cái					86.480								
812	Tủ điện chứa 5-8 module	cái					131.560								
813	Tủ điện chứa 9-12 module	cái					162.840								
814	Mặt chứa hạt công tắc, TV, mạng	cái					11.500								
815	Hạt công tắc 1 chiều	cái					9.390								
816	Hạt công tắc 2 chiều	cái					16.380								
817	Hạt TV	cái					36.990								
818	Hạt điện thoại	cái					45.640								
819	Hạt Internet	cái					60.352								
820	Ổ cắm đơn 3 chấu 16A	cái					38.460								
821	Ổ cắm đôi 3 chấu 16A	cái					52.440								
822	MCB 1P 10, 16, 20, 25, 32, 40 (A), Icu=4,5kA	cái					44.160								
823	MCB 2P 10, 16, 20, 25, 32, 40 (A), Icu=4,5kA	cái					97.160								
824	MCB 2P 50, 63 (A), Icu=4,5kA	cái					131.560								
825	MCB 3P 50, 63 (A), Icu=4,5kA	cái					206.080								
826	MCCB 3P 40, 50, 63 (A), Icu=18kA	cái					640.320								
827	MCCB 3P 75, 100 (A), Icu=22kA	cái					851.920								
828	MCCB 150, 200 (A), Icu=30kA	cái					1.656.000								
	<i>Quạt thông gió thương hiệu Vanlock/Sino</i>														
829	Gắn trần 5,5m3/min	cái					417.680								
830	Gắn trần 12,5m3/min	cái					506.000								
831	Gắn tường 9,5m3/min	cái					349.600								
832	Gắn tường 14,5m3/min	cái					377.200								
833	Gắn tường 18,5m3/min	cái					529.000								
	<i>Dây, cáp tín hiệu thương hiệu Vanlock/Sino</i>														
834	Cáp điện thoại 2P chống âm	m					4.600								

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đồng Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
835	Cáp Internet CAT5 (5UTP)	m					6.990								
836	Cáp Internet CAT6 (6UTP)	m					8.470								
837	Cáp tín hiệu CVV 2x0,75 mm2	m					10.230								
838	Cáp tín hiệu CVV 4x0,75 mm2	m					17.210								
839	Cáp tín hiệu màng kim loại 2x0,75mm2	m					26.130								
840	Cáp tín hiệu màng kim loại 4x0,75mm2	m					34.140								
	Thương hiệu Hapulico														
841	Cột thép bát giác, tròn côn cao 6m - D78 - 3mm	Cột	Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123. Phù hợp với: TCCS 01:2020/HAPULICO (Theo Catalogue HAPULICO)				4.406.000								
842	Cột thép bát giác, tròn côn cao 6m - D78 - 3,5mm	Cột					4.913.000								
843	Cột thép bát giác, tròn côn cao 7m - D78 - 3,5mm	Cột					5.796.000								
844	Cột thép bát giác, tròn côn cao 7m - D78 - 4mm	Cột					6.407.000								
845	Cột thép bát giác, tròn côn cao 8m - D78 - 3,5mm	Cột					6.591.000								
846	Cột thép bát giác, tròn côn cao 8m - D78 - 4mm	Cột					7.334.000								
847	Cột thép bát giác, tròn côn cao 9m - D78 - 3,5mm	Cột					7.370.000								
848	Cột thép bát giác, tròn côn cao 9m - D78 - 4mm	Cột					8.419.000								
849	Cột thép bát giác, tròn côn cao 10m - D78 - 4mm	Cột					9.510.000								
850	Cột thép bát giác, tròn côn cao 11m - D78 - 4mm	Cột					10.693.000								
851	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn 7m - 3mm	Cột					4.662.000								
852	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn 8m - 3mm	Cột					5.249.000								
853	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn 8m - 3,5mm	Cột					5.871.000								
854	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn 9m - 3,5mm	Cột					6.714.000								
855	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn 9m - 4mm	Cột					7.440.000								
856	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn 10m - 4mm	Cột					8.433.000								
857	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn 11m - 4mm	Cột					9.483.000								
858	Cột thép kê xoắn 7m - D78 - 3,5mm	Cột					6.682.000								
859	Cột thép kê xoắn 8m - D78 - 3,5mm	Cột					7.607.000								
860	Cột thép kê xoắn 8m - D78 - 4mm	Cột					8.472.000								
861	Cột thép kê xoắn 9m - D78 - 4mm	Cột					9.724.000								
862	Cột thép kê xoắn 10m - D78 - 4mm	Cột					10.983.000								
863	Cột thép bát giác, tròn côn 7m, 4mm lắp cần cánh hạc đơn, mạ + sơn	Cột				12.300.000									
864	Cột thép bát giác, tròn côn 8m, 4mm lắp cần cánh hạc đơn, mạ + sơn	Cột				13.000.000									
865	Cột thép bát giác, tròn côn 10m, 4mm lắp cần cánh hạc đơn, mạ + sơn	Cột				15.500.000									
866	Cột thép bát giác, tròn côn 8m, 4mm lắp cần cánh hạc kép, mạ + sơn	Cột				14.600.000									
867	Cột thép bát giác, tròn côn 10m, 4mm lắp cần cánh hạc kép, mạ + sơn	Cột				17.100.000									
868	Cột thép kê xoắn 7m, 4mm lắp cần cánh hạc đơn, mạ + sơn	Cột				13.452.000									
869	Cột thép kê xoắn 9m, 4mm lắp cần cánh hạc đơn, mạ + sơn	Cột				15.406.000									
870	Cột thép ARISTA 1 nhánh, độ cao lắp đèn 9m, mạ + sơn	Cột				13.800.000									
871	Cột thép ARISTA 1 nhánh, độ cao lắp đèn 10,5m, mạ + sơn	Cột				14.100.000									

[illegible]

[illegible]

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)										
							Tp. Đồng Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krông	H. Cam Lộ		
1081	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 120W 4000K-5000K	cái					6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000		
1082	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 150W 4000K-5000K	cái					6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	
1083	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 200W 4000K-5000K	cái					8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	
1084	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 180W 4000K-5000K	cái					8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	
1085	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 200W 4000K-5000K	cái					9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	
	Bộ đèn CSLH																
1086	Bộ đèn LED Tube T8 TT01 CSBA /20Wx1 3000K	cái					504.630	504.630	504.630	504.630	504.630	504.630	504.630	504.630	504.630	504.630	504.630
1087	Bộ đèn LED Tube T8 TT01 CSLH/20Wx1 6500K	cái					504.630	504.630	504.630	504.630	504.630	504.630	504.630	504.630	504.630	504.630	504.630
1088	Bộ đèn LED Tube T8 TT01 CSLH/20Wx2 6500K SS	cái					710.185	710.185	710.185	710.185	710.185	710.185	710.185	710.185	710.185	710.185	710.185
1089	Bộ đèn LED TUBE CSBA/20Wx1 trắng LED SS	cái					586.111	586.111	586.111	586.111	586.111	586.111	586.111	586.111	586.111	586.111	586.111
1090	Bộ đèn LED Tube T8 CSLH/20Wx1 6500K SS	cái					586.111	586.111	586.111	586.111	586.111	586.111	586.111	586.111	586.111	586.111	586.111
1091	Bộ đèn LED Tube T8 CSLH/20Wx2 6500K SS	cái					882.407	882.407	882.407	882.407	882.407	882.407	882.407	882.407	882.407	882.407	882.407
	Nhóm: LED Highbay 03L																
1092	Đèn LED High Bay HB03 290/100W 3000K-6500K SS	cái					1.712.000	1.712.000	1.712.000	1.712.000	1.712.000	1.712.000	1.712.000	1.712.000	1.712.000	1.712.000	1.712.000
1093	Đèn LED High Bay HB03 350/120W 3000K-6500K SS	cái					2.562.000	2.562.000	2.562.000	2.562.000	2.562.000	2.562.000	2.562.000	2.562.000	2.562.000	2.562.000	2.562.000
1094	Đèn LED High Bay HB03 350/150W 3000K-6500K SS	cái					2.604.000	2.604.000	2.604.000	2.604.000	2.604.000	2.604.000	2.604.000	2.604.000	2.604.000	2.604.000	2.604.000
1095	Đèn LED High Bay HB03 390/200W 3000K-6500K SS	cái					3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000
1096	Đèn LED High Bay HB03 390/250W 6500K SS	cái					4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000
1097	Đèn LED Highbay DCP 03L/200W	cái					3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000
	LED dây																
1098	Đèn LED dây LD01.R 1000/7W RED (AC 220V-100m)	cái					62.037	62.037	62.037	62.037	62.037	62.037	62.037	62.037	62.037	62.037	62.037
1099	Đèn LED dây LD01.B 1000/7W BLUE (AC 220V-100m)	cái					62.037	62.037	62.037	62.037	62						

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/DVT)									
							Tp. Đồng Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ	
1116	Đèn LED Khẩn cấp KC02 10W trắng/vàng-PCCC	cái					740.741	740.741	740.741	740.741	740.741	740.741	740.741	740.741	740.741	
1117	Đèn LED Chi dẫn CD01 40x20/2.2W (PCCC-1 mặt)	cái					888.889	888.889	888.889	888.889	888.889	888.889	888.889	888.889	888.889	888.889
1118	Đèn LED Chi dẫn CD01 40x20/2.2W (PCCC-2 mặt)	cái					907.407	907.407	907.407	907.407	907.407	907.407	907.407	907.407	907.407	
1119	Đèn LED Khẩn cấp KC05 3W trắng/vàng-PCCC	cái					286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	
	LED chiếu pha - chao chiếu pha, HQ chống ẩm, chao công nghiệp															
1120	Đèn LED Chiếu pha CP06 10W 6500K SS	cái					274.074	274.074	274.074	274.074	274.074	274.074	274.074	274.074	274.074	274.074
1121	Đèn LED Chiếu pha CP06 20W 6500K SS	cái					400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
1122	Đèn LED Chiếu pha CP06 30W 6500K SS	cái					502.000	502.000	502.000	502.000	502.000	502.000	502.000	502.000	502.000	502.000
1123	Đèn LED Chiếu pha CP06 50W 6500K SS	cái					634.259	634.259	634.259	634.259	634.259	634.259	634.259	634.259	634.259	634.259
1124	Đèn LED chiếu pha D CP06L/70W (6500K, 3000K) SS	cái					1.446.000	1.446.000	1.446.000	1.446.000	1.446.000	1.446.000	1.446.000	1.446.000	1.446.000	1.446.000
1125	Đèn LED chiếu pha D CP06L/100W (6500K, 3000K) SS	cái					2.006.000	2.006.000	2.006.000	2.006.000	2.006.000	2.006.000	2.006.000	2.006.000	2.006.000	2.006.000
1126	Đèn LED chiếu pha D CP06L/150W (6500K, 3000K) SS	cái					2.838.000	2.838.000	2.838.000	2.838.000	2.838.000	2.838.000	2.838.000	2.838.000	2.838.000	2.838.000
1127	Đèn LED chiếu pha D CP06L/200W (6500K, 3000K) SS	cái					4.476.000	4.476.000	4.476.000	4.476.000	4.476.000	4.476.000	4.476.000	4.476.000	4.476.000	4.476.000
1128	Đèn LED chiếu pha CP07 150W 4000K-5000K (60 độ-90 độ)	cái					4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000
1129	Đèn LED chiếu pha CP07 200W 4000K-5000K (60 độ-90 độ)	cái					6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
1130	Đèn LED chiếu pha CP07 250W 4000K-5000K (60 độ-90 độ)	cái					8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000
1131	Đèn LED Chiếu pha CP09 350W 3000K-6500K SS	cái					8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000
1132	Đèn chiếu pha đổi màu CP09.RGB 20W	cái					720.370	720.370	720.370	720.370	720.370	720.370	720.370	720.370	720.370	720.370
	CHIẾU SÁNG NLM TRỜI															
1133	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF 50W	cái					2.560.000	2.560.000	2.560.000	2.560.000	2.560.000	2.560.000	2.560.000	2.560.000	2.560.000	2.560.000
1134	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF 70W	cái					3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000
1135	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF 100W	cái					4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000
1136	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD0															

[illegible]

[illegible]

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/DVT)											
							Tp. Đồng Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ			
1183	ĐÈN BULB TRỤ MINI 9W - 3000K. Model BSE27093.	Cái					56.818	56.818	56.818	56.818	56.818	56.818	56.818	56.818	56.818			
1184	ĐÈN BULB TRỤ MINI 9W - 4000K. Model BSE27094.	Cái					56.818	56.818	56.818	56.818	56.818	56.818	56.818	56.818	56.818	56.818	56.818	
1185	ĐÈN BULB TRỤ MINI 9W - 6500K. Model BSE27096.	Cái					56.818	56.818	56.818	56.818	56.818	56.818	56.818	56.818	56.818	56.818	56.818	
1186	ĐÈN BULB TRỤ MINI 12W - 6500K. Model BSE27126.	Cái					61.364	61.364	61.364	61.364	61.364	61.364	61.364	61.364	61.364	61.364	61.364	
1187	IVARS Down Light 7W Golden 3000k. Model DL9007G3.	Cái	Ø118xH30mm, khoét lỗ 90mm, Quang Thông 560Lm				122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727			
1188	IVARS Down Light 7W Golden 4000k. Model DL9007G4.	Cái					122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	
1189	IVARS Down Light 7W Golden 6500k. Model DL9007G6.	Cái					122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	
1190	IVARS Down Light 7W Golden 3CCT. Model DL9007GC.	Cái					127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	
1191	IVARS Down Light 7W Silver 3000K. Model DL9007S3.	Cái					122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	
1192	IVARS Down Light 7W Silver 4000k. Model DL9007S4.	Cái					122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	
1193	IVARS Down Light 7W Silver 6500k. Model DL9007S6.	Cái					122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	
1194	IVARS Down Light 7W Silver 3CCT. Model DL9007SC.	Cái					127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	
1195	IVARS Down Light 7W White 3000K. Model DL9007W3.	Cái					122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	
1196	IVARS Down Light 7W White 4000k. Model DL9007W4.	Cái					122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	
1197	IVARS Down Light 7W White 6500k. Model DL9007W6.	Cái					122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	
1198	IVARS Down Light 7W White 3CCT. Model DL9007WC.	Cái					127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	
1199	IVARS Down Light 9W Golden 3000K. Model DL9009G3.	Cái	Ø118xH30mm, khoét lỗ 90mm, Quang Thông 720Lm				140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909			
1200	IVARS Down Light 9W Golden 4000k. Model DL9009G4.	Cái					140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	
1201	IVARS Down Light 9W Golden 6500k. Model DL9009G6.	Cái					140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	
1202	IVARS Down Light 9W Golden 3CCT. Model DL9009GC.	Cái					147.727	147.727	147.727	147.727	147.727	147.727	147.727	147.727	147.727	147.727	147.727	
1203	IVARS Down Light 9W Silver 3000K. Model DL9009S3.	Cái					140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	
1204	IVARS Down Light 9W Silver 4000k. Model DL9009S4.	Cái					140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	
1205	IVARS Down Light 9W Silver 6500k. Model DL9009S6.	Cái					140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	
1206	IVARS Down Light 9W Silver 3CCT. Model DL9009SC.	Cái					147.727	147.727	147.727	147.727	147.727	147.727	147.727	147.727	147.727	147.727	147.727	
1207	IVARS Down Light 9W White 3000K. Model DL9009W3.	Cái					140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	
1208	IVARS Down Light 9W White 4000k. Model DL9009W4.	Cái					140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	
1209	IVARS Down Light 9W White 6500k. Model DL9009W6.	Cái					140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	
1210	IVARS Down Light 9W White 3CCT. Model DL9009WC.	Cái					147.727	147.727	147.727	147.727	147.727	147.727	147.727	147.727	147.727	147.727	147.727	
1211	Pha 10W GM Series 3000K. Model PH010GM30F112.	Cái	105x87xH20mm, Quang Thông 1000Lm				297.727	297.727	297.727	297.727	297.727	297.727	297.727	297.727	297.727			
1212	Pha 10W GM Series 6500K. Model PH010GM65F112.	Cái					297.727	297.727	297.727	297.727	297.727	297.727	297.727	297.727	297.727	297.727	297.727	
1213	Đèn Pha 20W GM 3000K. Model FL20GMBL3.	Cái					110x140xH29mm, Quang Thông 2000Lm				465.909	465.909	465.909	465.909	465.909	465.909	465.909	465.909
1214	Đèn Pha 20W GM 6500K. Model FL20GMBL6.	Cái									465.909	465.909	465.909	465.909	465.909	465.909	465.909	465.909

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/DVT)										
							Tp. Đồng Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ		
1215	Pha 30W GM Series 3000K. Model PH030GM30F112.	Cái		160x130xH29mm, Quang Thông 3000Lm			597.727	597.727	597.727	597.727	597.727	597.727	597.727	597.727	597.727		
1216	Pha 30W GM Series 6500K. Model PH030GM65F112.	Cái					597.727	597.727	597.727	597.727	597.727	597.727	597.727	597.727	597.727	597.727	597.727
1217	Panel Tầm 40W Vuông 600x600mm 6500K. Model PL40S65G205.	Cái		600x600x30mm, Quang Thông 4000Lm			859.091	859.091	859.091	859.091	859.091	859.091	859.091	859.091	859.091	859.091	859.091
1218	Pha 20W TM 6500K (đứng). Model PH20T65F115.	Cái		190x163xH35mm, Quang Thông 2000Lm			527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273
1219	Pha 20W TM Series 3000K. Model PH020TM30F111.	Cái					527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273
1220	Pha 30W TM Series 3000K. Model PH030TM30F111.	Cái		190x163xH35mm, Quang Thông 3000Lm			690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909
1221	Pha 30W TM Series 6500K. Model PH030TM65F111.	Cái					690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909
1222	Đèn Pha 50W TM 3000K. Model FL50TMBP3.	Cái		230x200xH40mm, Quang Thông 5000Lm			765.909	765.909	765.909	765.909	765.909	765.909	765.909	765.909	765.909	765.909	765.909
1223	Đèn Pha 50W TM 6500K. Model FL50TMBP6.	Cái					765.909	765.909	765.909	765.909	765.909	765.909	765.909	765.909	765.909	765.909	765.909
1224	Đèn Pha 100W TM 3000K. Model FL100TMBP3.	Cái		290x265xH50mm, Quang Thông 10.000Lm			1.404.545	1.404.545	1.404.545	1.404.545	1.404.545	1.404.545	1.404.545	1.404.545	1.404.545	1.404.545	1.404.545
1225	Đèn Pha 100W TM 6500K. Model FL100TMBP6.	Cái					1.404.545	1.404.545	1.404.545	1.404.545	1.404.545	1.404.545	1.404.545	1.404.545	1.404.545	1.404.545	1.404.545
1226	Đèn Pha 150W TM 3000K. Model FL150TMBP3.	Cái		350x30xH55mm, Quang Thông 15.000Lm			2.043.182	2.043.182	2.043.182	2.043.182	2.043.182	2.043.182	2.043.182	2.043.182	2.043.182	2.043.182	2.043.182
1227	Đèn Pha 150W TM 6500K. Model FL150TMBP6.	Cái					2.043.182	2.043.182	2.043.182	2.043.182	2.043.182	2.043.182	2.043.182	2.043.182	2.043.182	2.043.182	2.043.182
1228	Đèn Pha 200W TM 3000K. Model FL200TMBP3.	Cái		400x330xH60mm, Quang Thông 20.000Lm			2.681.818	2.681.818	2.681.818	2.681.818	2.681.818	2.681.818	2.681.818	2.681.818	2.681.818	2.681.818	2.681.818
1229	Đèn Pha 200W TM 6500K. Model FL200TMBP6.	Cái					2.681.818	2.681.818	2.681.818	2.681.818	2.681.818	2.681.818	2.681.818	2.681.818	2.681.818	2.681.818	2.681.818
1230	Panel Âm Trần 6+3W Tròn 2 màu. Model PA0603RK101.	Cái		Ø145xH12mm, khoét lỗ 105mm, Quang Thông 560Lm			243.182	243.182	243.182	243.182	243.182	243.182	243.182	243.182	243.182	243.182	243.182
1231	Panel Âm Trần 6+3W Vuông 2 màu. Model PA0603SK101.	Cái		145x145xH12mm, khoét lỗ 105mm, Quang Thông 560Lm			243.182	243.182	243.182	243.182	243.182	243.182	243.182	243.182	243.182	243.182	243.182
1232	Panel Âm Trần 12+4W Tròn 2 màu. Model PA1204RK101.	Cái		Ø195xH12mm, khoét lỗ 155mm, Quang Thông 1280Lm			327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273
1233	Panel Âm Trần 12+4W Vuông 2 màu. Model PA1204SK101.	Cái		195x195xH12mm, khoét lỗ 155mm, Quang Thông 1280Lm			327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273
1234	Panel Nổi 6+3W Tròn 2 màu. Model PN0603RK202.	Cái		Ø145xH40mm, Quang Thông 720Lm			284.091	284.091	284.091	284.091	284.091	284.091	284.091	284.091	284.091	284.091	284.091
1235	Panel Nổi 6+3W Vuông 2 màu. Model PN0603SK202.	Cái		145x145xH40mm, Quang Thông 720Lm	284.091	284.091	284.091	284.091	284.091	284.091	284.091	284.091	284.091	284.091	284.091		
1236	Panel Nổi 12+4W Tròn 2 màu. Model PN1204RK202.	Cái		Ø195xH40mm, Quang Thông 1280Lm	434.091	434.091	434.091	434.091	434.091	434.091	434.091	434.091	434.091	434.091	434.091		
1237	Panel Nổi 12+4W Vuông 2 màu. Model PN1204SK202.	Cái		195x195xH40mm, Quang Thông 1280Lm	434.091	434.091	434.091	434.091	434.091	434.091	434.091	434.091	434.091	434.091	434.091		
1238	Panel Nổi 18+6W Tròn 2 màu. Model PN1806RK202.	Cái		Ø245xH40mm, Quang Thông 1920Lm	570.455	570.455	570.455	570.455	570.455	570.455	570.455	570.455	570.455	570.455	570.455		

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/DVT)									
							Tp. Đồng Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ	
1239	Panel Nồi 18+6W Vuông 2 màu. Model PN1806SK202.	Cái		245x245xH40mm, Quang Thông 1920Lm			570.455	570.455	570.455	570.455	570.455	570.455	570.455	570.455	570.455	
1240	Led pha năng lượng GM 300W 6500K (N). Model LPHSG300.	Cái		Kích thước đèn: 397x310xH83mm Kích thước tấm pin 700x351xH17mm , Quang Thông 3000Lm			1.444.545	1.444.545	1.444.545	1.444.545	1.444.545	1.444.545	1.444.545	1.444.545	1.444.545	1.444.545
1241	Đèn Pha Năng Lượng MT Xách Tay 100W. Model LPHSP100.	Cái		264x294xH48mm, Quang Thông 1000Lm			1.318.182	1.318.182	1.318.182	1.318.182	1.318.182	1.318.182	1.318.182	1.318.182	1.318.182	1.318.182
1242	Led pha năng lượng TM 100W 6500K (N). Model LPHST100.	Cái		Kích thước đèn: 190x160xH50mm Kích thước tấm pin 350x350xH17mm , Quang Thông 1000Lm			709.091	709.091	709.091	709.091	709.091	709.091	709.091	709.091	709.091	709.091
1243	Led pha năng lượng TM 150W 6500K (N). Model LPHST150.	Cái		Kích thước đèn: 234x183xH50mm Kích thước tấm pin 350x450xH17mm , Quang Thông 1500Lm			1.072.727	1.072.727	1.072.727	1.072.727	1.072.727	1.072.727	1.072.727	1.072.727	1.072.727	1.072.727
1244	Đèn đường Năng Lượng MT 150W (N). Model LSSTI150.	Cái		630x190xH55mm, Quang Thông 1500Lm			1.018.182	1.018.182	1.018.182	1.018.182	1.018.182	1.018.182	1.018.182	1.018.182	1.018.182	1.018.182
1245	Đèn đường Năng Lượng MT 200W (N). Model LSSTI200.	Cái		700x190xH60mm, Quang Thông 2000Lm			1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818
1246	Đèn đường Năng Lượng MT 300W-3000K. Model LSSTS3003.	Cái		Kích thước đèn: 725x270xH72mm			2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364
1247	Đèn đường Năng Lượng MT 300W-6500K. Model LSSTS3006.	Cái		Kích thước tấm pin 600x350xH17mm ,			2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364
1248	Đèn Đường Năng Lượng 60W 6500K. Model SL060ST65N103.	Cái		487x231xH52mm, Quang Thông 600Lm			727.273	727.273	727.273	727.273	727.273	727.273	727.273	727.273	727.273	727.273
1249	Đèn Đường Năng Lượng 100W 6500K. Model SL100ST65N103.	Cái		627x250xH52mm, Quang Thông 1000Lm			877.273	877.273	877.273	877.273	877.273	877.273	877.273	877.273	877.273	877.273
1250	Led tuýp T8 - 0.6m 9W 3000K. Model AGS-T8G-0930.	Cái					72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727
1251	Led tuýp T8 - 0.6m 9W 6500K. Model AGS-T8G-0965.	Cái					72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727
1252	Led tuýp T8 - 0.6m 14W 3000K. Model AGS-T8G-1430.	Cái					93.182	93.182	93.182	93.182	93.182	93.182	93.182	93.182	93.182	93.182
1253	Led tuýp T8 - 0.6m 14W 4000K. Model AGS-T8G-1440.	Cái					93.182	93.182	93.182	93.182	93.182	93.182	93.182	93.182	93.182	93.182
1254	Led tuýp T8 - 0.6m 14W 6500K. Model AGS-T8G-1465.	Cái					93.182	93.182	93.182	93.182	93.182	93.182	93.182	93.182	93.182	93.182
1255	Led tuýp T8 - 1.2m 20W 3000K. Model AGS-T8G-2030.	Cái					84.091	84.091	84.091	84.091	84.091	84.091	84.091	84.091	84.091	84.091
1256	Led tuýp T8 - 1.2m 20W 4000K. Model AGS-T8G-2040.	Cái			84.091	84.091	84.091	84.091	84.091	84.091	84.091	84.091	84.091	84.091		
1257	Led tuýp T8 - 1.2m 20W 6500K. Model AGS-T8G-2065.	Cái			84.091	84.091	84.091	84.091	84.091	84.091	84.091	84.091	84.091	84.091		
1258	Led tuýp T8 - 1.2m 28W 3000K. Model AGS-T8G-2830.	Cái				113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636		
1259	Led tuýp T8 - 1.2m 28W 4000K. Model AGS-T8G-2840.	Cái				113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636		

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đồng Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
1260	Led tuýp T8 - 1.2m 28W 6500K. Model AGS-T8G-2865.	Cái	TCVN11844:2017		- Công ty TNHH Vương Quang An. Số 42/59 Nguyễn Minh Hoàng, P12, Q.Tân Bình, Tp.Hồ Chí Minh. - Phân phối tại Quảng Trị: Công ty TNHH MTV 249. Địa chỉ: Số 196 Quốc lộ 1A, phường Đông Thanh, thành phố Đồng Hà, tỉnh Quảng Trị.	- Giá bán đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636
1261	Led Bán Nguyệt - 0.6m 20W 6500K. Model LTUB2065.	Cái		200.000			200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	
1262	Đèn Led Bán Nguyệt 0.6m 20W 3000K. Model LTUB20W30.	Cái		200.000			200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	
1263	Led Bán Nguyệt - 0.6m 24W 6500K. Model LTUB2465.	Cái		234.091			234.091	234.091	234.091	234.091	234.091	234.091	234.091	234.091	
1264	Led Bán Nguyệt - 1.2m 40W 6500K. Model LTUB4065.	Cái		238.636			238.636	238.636	238.636	238.636	238.636	238.636	238.636	238.636	
1265	Đèn Led Bán Nguyệt 1.2m 40W Vàng. Model LTUB40W30KAG.	Cái		238.636			238.636	238.636	238.636	238.636	238.636	238.636	238.636	238.636	
1266	Đèn Led Bán Nguyệt 1.2m 40W Trung Tính. Model LTUB40W40KAG.	Cái		238.636			238.636	238.636	238.636	238.636	238.636	238.636	238.636	238.636	
1267	Đèn Led Bán Nguyệt 1.2m 54W 3000K. Model LTUB5430.	Cái		338.636			338.636	338.636	338.636	338.636	338.636	338.636	338.636	338.636	
1268	Đèn Led Bán Nguyệt 1.2m 54W 6500K. Model LTUB5465.	Cái		338.636			338.636	338.636	338.636	338.636	338.636	338.636	338.636	338.636	
1269	Đèn Led Bán Nguyệt 1.2m 54W Trung Tính. Model LTUB54W40KAG.	Cái		338.636			338.636	338.636	338.636	338.636	338.636	338.636	338.636	338.636	
1270	Led Bán Nguyệt - 1.2m 60W 6500K. Model LTUB6065.	Cái		375.000			375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	
1271	Máng đèn Led Tuýp 1.2m Đôi. Model FT8D1200.	Cái					dài 1,2 m	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727
1272	Máng đèn Led Tuýp 0.6m Đơn. Model FT8S0600.	Cái		dài 0,6 m	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909			
1273	Máng đèn Led Tuýp 1.2m Đơn. Model FT8S1200.	Cái		dài 1,2 m	52.273	52.273	52.273	52.273	52.273	52.273	52.273	52.273			
1274	Đầu Nối Thanh Ray Đèn Rọi Trắng. Model FTRCONNW.	Cái			50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000			
1275	Đầu nối thẳng thay ray màu đen. Model LPKISTRCONBL.	Cái			50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000			
1276	Thanh Ray Đèn Rọi 1.0m - Trắng. Model FTRW1000.	Cái		dài 1m	87.500	87.500	87.500	87.500	87.500	87.500	87.500	87.500			
1277	Thanh ray 1m màu Đen. Model LPKITRACLNBL.	Cái		dài 1m	87.500	87.500	87.500	87.500	87.500	87.500	87.500	87.500			
1278	Đèn Rọi Model XA 12W3000K Thân Đen. Model TRLXA12B30.	Cái	TCVN11844:2017		259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091		
1279	Đèn Rọi Model XA 12W 4000k Thân Đen. Model TRLXA12B40.	Cái		259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091		
1280	Đèn Rọi Model XA 12W 6500K Thân Đen. Model TRLXA12B65.	Cái		259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091		
1281	Đèn Rọi Model XA 12W 3000K Thân Trắng. Model TRLXA12W30.	Cái		259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091		
1282	Đèn Rọi Model XA 12W 4000K Thân Trắng. Model TRLXA12W40.	Cái		259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091		
1283	Đèn Rọi Model XA 12W 6500K Thân Trắng. Model TRLXA12W65.	Cái		259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091		
1284	Đèn Rọi Model XA 20W Thân Đen 3000K. Model TRLXA20B30.	Cái		431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818		
1285	Đèn Rọi Model XA 20W Thân Đen 4000K. Model TRLXA20B40.	Cái		431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818		
1286	Đèn Rọi Model XA 20W Thân Đen 6500K. Model TRLXA20B65.	Cái		431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818		
1287	Đèn Rọi Model XA 20W Thân Trắng 3000K. Model TRLXA20W30.	Cái		431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818		
1288	Đèn Rọi Model XA 20W Thân Trắng 4000K. Model TRLXA20W40.	Cái		431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818		
1289	Đèn Rọi Model XA 20W Thân Trắng 6500K. Model TRLXA20W65.	Cái		431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818		
1290	Đèn Rọi Model XA 30W Thân Đen 3000K. Model TRLXA30B30.	Cái		538.636	538.636	538.636	538.636	538.636	538.636	538.636	538.636	538.636	538.636		
1291	Đèn Rọi Model XA 30W Thân Đen 4000K. Model TRLXA30B40.	Cái		538.636	538.636	538.636	538.636	538.636	538.636	538.636	538.636	538.636	538.636		

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/DVT)								
							Tp. Đồng Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
1292	Đèn Rọi Model XA 30W Thân Đen 6500K. Model TRLXA30B65.	Cái					538.636	538.636	538.636	538.636	538.636	538.636	538.636	538.636	538.636
1293	Đèn Rọi Model XB 20W Thân Đen 3000K. Model TRLXB2030.	Cái					431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818
1294	Đèn Rọi Model XB 20W Thân Đen 4000K. Model TRLXB2040.	Cái					431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818
1295	Đèn Rọi 20W Model XB Thân Đen 3000K. Model TRLXB20B3.	Cái					431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818
1296	Đèn Rọi 20W Model XB Thân Đen 6500K. Model TRLXB20B6.	Cái					431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818
1297	Đèn Rọi 20W Model XB Thân Trắng 6500K. Model TRLXB20W6.	Cái					431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818
1298	Đèn Rọi 20W Model XB Thân Trắng Đuôi Đen 6500K. Model TRLXB20X6.	Cái					431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818
1299	Panel Âm Trần 6W Tròn 3000K. Model PA06R30P101.	Cái		Ø120xH12mm, khoét lỗ 110mm, Quang Thông 480Lm			131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818
1300	Panel Âm Trần 7W Tròn 4000K. Model PL07CWR4.	Cái		Ø120xH12mm, khoét lỗ 110mm, Quang Thông 560Lm			136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364
1301	Panel Âm Trần 7W Tròn 6500K. Model PL07CWR6.	Cái					136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364
1302	Panel Âm Trần 9W Tròn 3000K. Model LPNA09W27K20.	Cái		Ø150xH12mm, khoét lỗ 135mm, Quang Thông 720Lm			179.545	179.545	179.545	179.545	179.545	179.545	179.545	179.545	179.545
1303	Panel Âm Trần 9W Tròn 4000K. Model PL09CWR4.	Cái					179.545	179.545	179.545	179.545	179.545	179.545	179.545	179.545	179.545
1304	Panel Âm Trần 9W Tròn 6500K. Model PL09CWR6.	Cái					179.545	179.545	179.545	179.545	179.545	179.545	179.545	179.545	179.545
1305	Panel Âm Trần 9W Vuông 3000K. Model PA09S30P101.	Cái		150x150xH12mm, khoét lỗ 135mm, Quang Thông 720Lm			179.545	179.545	179.545	179.545	179.545	179.545	179.545	179.545	179.545
1306	Panel Âm Trần 9W Vuông 4000K. Model PA09S40P101.	Cái					179.545	179.545	179.545	179.545	179.545	179.545	179.545	179.545	179.545
1307	Panel Âm Trần 9W Vuông 6500K. Model PA09S65P101.	Cái					179.545	179.545	179.545	179.545	179.545	179.545	179.545	179.545	179.545
1308	Panel Âm Trần 12W Tròn 3000K. Model LPNA12W27K20.	Cái					204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545
1309	Panel Âm Trần 12W Tròn 4000K. Model PL12CWR4.	Cái		Ø170xH12mm, khoét lỗ 155mm, Quang Thông 960Lm			204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545
1310	Panel Âm Trần 12W Tròn 6500K. Model PL12CWR6.	Cái					204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545
1311	Panel Âm Trần 12W Cắm Biển Tròn 6500K. Model PL12SWR6.	Cái					307.273	307.273	307.273	307.273	307.273	307.273	307.273	307.273	307.273
1312	Panel Âm Trần 12W Vuông 4000K. Model PL12CWS4.	Cái		170x170xH12mm, khoét lỗ 155mm, Quang Thông 960Lm			204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545
1313	Panel Âm Trần 12W Vuông 6500K. Model PL12CWS6.	Cái					204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545
1314	Panel Âm Trần 15W Tròn 3000K. Model PL15CWR3.	Cái		Ø190xH12mm, khoét lỗ 175mm, Quang Thông 1200Lm			250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
1315	Panel Âm Trần 15W Tròn 4000K. Model PL15CWR4.	Cái					250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
1316	Panel Âm Trần 15W Tròn 6500K. Model PL15CWR6.	Cái					250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
1317	Panel Âm Trần 18W Tròn 3000K. Model PL18CWR3.	Cái		Ø225xH12mm, khoét lỗ 205mm, Quang Thông 1440Lm			334.091	334.091	334.091	334.091	334.091	334.091	334.091	334.091	334.091
1318	Panel Âm Trần 18W Tròn 4000K. Model PL18CWR4.	Cái					334.091	334.091	334.091	334.091	334.091	334.091	334.091	334.091	334.091
1319	Panel Âm Trần 18W Tròn 6500K. Model PL18CWR6.	Cái					334.091	334.091	334.091	334.091	334.091	334.091	334.091	334.091	334.091
1320	Panel Âm Trần 18W Vuông 6500K. Model PL18CWS6.	Cái		225x225xH12mm, khoét lỗ 205mm, Quang Thông 1440Lm			334.091	334.091	334.091	334.091	334.091	334.091	334.091	334.091	334.091

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/DVT)									
							Tp. Đồng Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ	
1321	Panel Âm Trần 24W Tròn 6500K. Model PL24CWR6.	Cái		Ø300xH12mm, khoét lỗ 282mm, Quang Thông 1920Lm			484.091	484.091	484.091	484.091	484.091	484.091	484.091	484.091	484.091	
1322	Panel Âm Trần 6W Tròn 3CCT. Model PA06R3CP107.	Cái		Ø120xH12mm, khoét lỗ 110mm, Quang Thông 480Lm			170.455	170.455	170.455	170.455	170.455	170.455	170.455	170.455	170.455	170.455
1323	Panel Âm Trần 7W Tròn 3CCT. Model PL07CWRC.	Cái		Ø120xH12mm, khoét lỗ 110mm, Quang Thông 560Lm			177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273
1324	Panel Âm Trần 9W Tròn 3CCT. Model PL09CWRC.	Cái		Ø150xH12mm, khoét lỗ 135mm, Quang Thông 720Lm			227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273
1325	Panel Âm Trần 9W Vuông 3CCT. Model PL09CWSC.	Cái		150x150xH12mm, khoét lỗ 135mm, Quang Thông 720Lm			227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273
1326	Panel Âm Trần 12W Tròn 3CCT. Model PL12CWRC.	Cái		Ø170xH12mm, khoét lỗ 155mm, Quang Thông 960Lm			265.909	265.909	265.909	265.909	265.909	265.909	265.909	265.909	265.909	265.909
1327	Panel Âm Trần 12W Vuông 3CCT. Model PL12CWSC.	Cái		170x170xH12mm, khoét lỗ 155mm, Quang Thông 960Lm			265.909	265.909	265.909	265.909	265.909	265.909	265.909	265.909	265.909	265.909
1328	Đèn Led mâm nổi chỉ viền Vuông 6W 3000K. Model LPNV06W2KVU.	Cái		120x120xH35mm, Quang Thông 480Lm			197.727	197.727	197.727	197.727	197.727	197.727	197.727	197.727	197.727	197.727
1329	Panel Nổi 6W Tròn 3000K. Model PN06R30S101.	Cái		Ø120xH35mm, Quang Thông 480Lm			197.727	197.727	197.727	197.727	197.727	197.727	197.727	197.727	197.727	197.727
1330	Panel Nổi 6W Tròn 6500K. Model PN06R65S101.	Cái					197.727	197.727	197.727	197.727	197.727	197.727	197.727	197.727	197.727	197.727
1331	Panel Nổi 7W Tròn 6500K. Model PN07R65S101.	Cái		Ø120xH35mm, Quang Thông 560Lm			206.818	206.818	206.818	206.818	206.818	206.818	206.818	206.818	206.818	206.818
1332	Panel Nổi 7W Vuông 6500K. Model PN07S65S101.	Cái		120x120xH35mm, Quang Thông 560Lm			206.818	206.818	206.818	206.818	206.818	206.818	206.818	206.818	206.818	206.818
1333	Panel Nổi Ốp Trần 12W Tròn 3000K. Model PS12CWR3.	Cái		Ø170xH35mm, Quang Thông 960Lm			284.091	284.091	284.091	284.091	284.091	284.091	284.091	284.091	284.091	284.091
1334	Panel Nổi Ốp Trần 12W Tròn 4000K. Model PS12CWR4.	Cái					284.091	284.091	284.091	284.091	284.091	284.091	284.091	284.091	284.091	284.091
1335	Panel Nổi Ốp Trần 12W Tròn 6500K. Model PS12CWR6.	Cái					284.091	284.091	284.091	284.091	284.091	284.091	284.091	284.091	284.091	284.091
1336	Panel Nổi Ốp Trần 12W Vuông 3000K. Model PS12CWS3.	Cái		170x170xH35mm, Quang Thông 960Lm			284.091	284.091	284.091	284.091	284.091	284.091	284.091	284.091	284.091	284.091
1337	Panel Nổi Ốp Trần 12W Vuông 4000K. Model PS12CWS4.	Cái					284.091	284.091	284.091	284.091	284.091	284.091	284.091	284.091	284.091	284.091
1338	Panel Nổi Ốp Trần 12W Vuông 6500K. Model PS12CWS6.	Cái					284.091	284.091	284.091	284.091	284.091	284.091	284.091	284.091	284.091	284.091
1339	Panel Nổi 15W Tròn 3000K. Model PN15R30S101.	Cái		Ø170xH35mm, Quang Thông 1200Lm			320.455	320.455	320.455	320.455	320.455	320.455	320.455	320.455	320.455	320.455
1340	Panel Nổi 15W Tròn 6500K. Model PN15R65S101.	Cái					320.455	320.455	320.455	320.455	320.455	320.455	320.455	320.455	320.455	320.455
1341	Panel Nổi Ốp Trần 18W Tròn 3000K. Model PS18CWR3.	Cái		Ø225xH35mm, Quang Thông	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000		
1342	Panel Nổi Ốp Trần 18W Tròn 4000K. Model PS18CWR4.	Cái			400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000		

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/DVT)									
							Tp. Đồng Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ	
1343	Panel Nồi Ốp Trần 18W Tròn 6500K. Model PS18CWR6.	Cái		1440Lm			400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	
1344	Panel Nồi Ốp Trần 18W Vuông 3000K. Model PS18CWS3.	Cái		225x225xH35mm, Quang Thông 1440Lm			400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
1345	Panel Nồi Ốp Trần 18W Vuông 4000K. Model PS18CWS4.	Cái					400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
1346	Panel Nồi Ốp Trần 18W Vuông 6500K. Model PS18CWS6.	Cái					400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
1347	Panel Nồi Ốp Trần 24W Tròn 3000K. Model PS24CWR3.	Cái		Ø300xH35mm, Quang Thông 1920Lm			570.455	570.455	570.455	570.455	570.455	570.455	570.455	570.455	570.455	570.455
1348	Panel Nồi Ốp Trần 24W Tròn 4000K. Model PS24CWR4.	Cái					570.455	570.455	570.455	570.455	570.455	570.455	570.455	570.455	570.455	570.455
1349	Panel Nồi Ốp Trần 24W Tròn 6500K. Model PS24CWR6.	Cái					570.455	570.455	570.455	570.455	570.455	570.455	570.455	570.455	570.455	570.455
1350	Panel Nồi Ốp Trần 24W Vuông 3000K. Model PS24CWS3.	Cái		300x300xH35mm, Quang Thông 1920Lm			570.455	570.455	570.455	570.455	570.455	570.455	570.455	570.455	570.455	570.455
1351	Panel Nồi Ốp Trần 24W Vuông 6500K. Model PS24CWS6.	Cái					570.455	570.455	570.455	570.455	570.455	570.455	570.455	570.455	570.455	570.455
1352	Panel Nồi Ốp Trần 12W Tròn 3CCT. Model PS12CWRC.	Cái		Ø170xH35mm, Quang Thông 960Lm			327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	
1353	Panel Nồi Ốp Trần 12W Vuông 3CCT. Model PS12CWSC.	Cái		170x170xH35mm, Quang Thông 960Lm			327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	
1354	Panel Nồi Ốp Trần 18W Tròn 3CCT. Model PS18CWRC.	Cái		Ø225xH35mm, Quang Thông 1440Lm			440.909	440.909	440.909	440.909	440.909	440.909	440.909	440.909	440.909	
1355	Panel Nồi Ốp Trần 18W Vuông 3CCT. Model PS18CWSC.	Cái		225x225xH35mm, Quang Thông 1440Lm			440.909	440.909	440.909	440.909	440.909	440.909	440.909	440.909	440.909	
1356	Panel Nồi Ốp Trần 24W Tròn 3CCT. Model PS24CWRC.	Cái		Ø300xH35mm, Quang Thông 1920Lm			627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	
1357	Panel Nồi Ốp Trần 24W Vuông 3CCT. Model PS24CWSC.	Cái		300x300xH35mm, Quang Thông 1920Lm			627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	
1358	Đèn Led mâm âm trần HS 6W 3000K. Model LPNC06W27KTR.	Cái		Ø118xH12mm, khoét lỗ 106mm, Quang Thông 480Lm			65.909	65.909	65.909	65.909	65.909	65.909	65.909	65.909	65.909	
1359	Wise Sun Âm Trần 6W Tròn 6500K. Model WSPL06R6.	Cái			65.909	65.909	65.909	65.909	65.909	65.909	65.909	65.909	65.909	65.909	65.909	
1360	Đèn Led mâm âm trần HS 9W 3000K. Model LPNC09W27KTR.	Cái		Ø146xH12mm, khoét lỗ 135mm, Quang Thông 720Lm			100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	
1361	Wise Sun Âm Trần 9W Tròn 4000k. Model WSPL09R4.	Cái			100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	
1362	Wise Sun Âm Trần 9W Tròn 6500K. Model WSPL09R6.	Cái			100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	
1363	Wise Sun Âm Trần 9W Tròn 3CCT. Model WSPL09RC.	Cái			125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	
1364	Wise Sun Âm Trần 12W Tròn 3000k. Model WSPL12R3.	Cái		Ø168xH12mm, khoét lỗ 155mm, Quang Thông 960Lm			113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	
1365	Wise Sun Âm Trần 12W Tròn 4000k. Model WSPL12R4.	Cái			113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	
1366	Wise Sun Âm Trần 12W Tròn 6500K. Model WSPL12R6.	Cái			113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	
1367	Wise Sun Âm Trần 12W Tròn 3CCT. Model WSPL12RC.	Cái			147.727	147.727	147.727	147.727	147.727	147.727	147.727	147.727	147.727	147.727	147.727	
1368	Wise Sun Nồi Ốp Trần 18W Tròn 3000k. Model WSSP18R3.	Cái		Ø222xH32mm, Quang Thông 1440Lm			193.636	193.636	193.636	193.636	193.636	193.636	193.636	193.636	193.636	
1369	Wise Sun Nồi Ốp Trần 18W Tròn 4000k. Model WSSP18R4.	Cái			193.636	193.636	193.636	193.636	193.636	193.636	193.636	193.636	193.636	193.636	193.636	
1370	Wise Sun Nồi Ốp Trần 18W Tròn 6500k. Model WSSP18R6.	Cái			193.636	193.636	193.636	193.636	193.636	193.636	193.636	193.636	193.636	193.636	193.636	
1371	Wise Sun Nồi Ốp Trần 18W Tròn 3CCT. Model WSSP18RC.	Cái			Ø222xH32mm, Quang Thông 1440Lm			239.091	239.091	239.091	239.091	239.091	239.091	239.091	239.091	239.091

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/DVT)									
							Tp. Đồng Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ	
1372	Wise Sun Nồi Ốp Trần 18W Vuông 6500k. Model WSSP18S6.	Cái		225x225xH32mm, Quang Thông 1440Lm			216.364	216.364	216.364	216.364	216.364	216.364	216.364	216.364	216.364	
1373	Wise Sun Nồi Ốp Trần 24W Tròn 3000k. Model WSSP24R3.	Cái		Ø300xH32mm, Quang Thông 1920Lm			304.545	304.545	304.545	304.545	304.545	304.545	304.545	304.545	304.545	304.545
1374	Wise Sun Nồi Ốp Trần 24W Tròn 4000k. Model WSSP24R4.	Cái					304.545	304.545	304.545	304.545	304.545	304.545	304.545	304.545	304.545	304.545
1375	Wise Sun Nồi Ốp Trần 24W Tròn 6500k. Model WSSP24R6.	Cái					304.545	304.545	304.545	304.545	304.545	304.545	304.545	304.545	304.545	304.545
1376	Wise Sun Nồi Ốp Trần 24W Tròn 3CCT. Model WSSP24RC.	Cái					354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545
1377	Wise Sun Nồi Ốp Trần 24W Vuông 6500k. Model WSSP24S6.	Cái		300x300xH32mm, Quang Thông 1920Lm			334.545	334.545	334.545	334.545	334.545	334.545	334.545	334.545	334.545	334.545
	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT KMC: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC EU/G7															
1378	KMC 30W, quang thông bộ đèn >= 4050 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W, >= IP66, >= IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	Bộ			ISO 9001:2015, ISO14001:2015, TCVN 7722-2-3:2019		4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	
1379	KMC 40W, quang thông bộ đèn >= 5400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W, >= IP66, >= IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	Bộ					4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000
1380	KMC 50W, quang thông bộ đèn >= 6750 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W, >= IP66, >= IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	Bộ					4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091
1381	KMC 60W, quang thông bộ đèn >= 8100 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W, >= IP66, >= IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	Bộ					5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000
1382	KMC 70W, quang thông bộ đèn >= 9450 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W, >= IP66, >= IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	Bộ					5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091
1383	KMC 75W, quang thông bộ đèn >= 10.125 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W, >= IP66, >= IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	Bộ					6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
1384	KMC 80W, quang thông bộ đèn >= 10.800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W, >= IP66, >= IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	Bộ					6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000
1385	KMC 90W, quang thông bộ đèn >= 12.150 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W, >= IP66, >= IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	Bộ					6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000
1386	KMC 100W, quang thông bộ đèn >= 13.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W, >= IP66, >= IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	Bộ					7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000
1387	KMC 120W, quang thông bộ đèn >= 16.200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W, >= IP66, >= IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	Bộ					7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000
1388	KMC 140W, quang thông bộ đèn >= 18.900 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135m/W, >= IP66, >= IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	Bộ					9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000
1389	KMC 150W, quang thông bộ đèn >= 20.250 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135m/W, >= IP66, >= IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	Bộ			9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909		

[illegible]

[illegible]

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/DVT)								
							Tp. Đồng Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
1431	GL09, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	Bộ	ISO 9001:2015, ISO14001:2015, TCVN 7722-2-3:2019				7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000
1432	GL09, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	Bộ		8.500.000			8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	
	ĐÈN LED TRANG TRÍ THÂM CỎ MFUHAILIGHT: CHIP LED CREE - USA														
1433	FL17, công suất 5W - 15W, thân bằng hợp kim nhôm đúc, IP66, IK08	Bộ		4.290.909			4.290.909	4.290.909	4.290.909	4.290.909	4.290.909	4.290.909	4.290.909	4.290.909	
1434	FL18, công suất 5W - 15W, thân bằng hợp kim nhôm đúc, IP66, IK08	Bộ		3.527.273			3.527.273	3.527.273	3.527.273	3.527.273	3.527.273	3.527.273	3.527.273	3.527.273	
1435	FL19, công suất 5W - 15W, thân bằng hợp kim nhôm đúc, IP66, IK08	Bộ		3.590.909			3.590.909	3.590.909	3.590.909	3.590.909	3.590.909	3.590.909	3.590.909	3.590.909	
1436	FL20, công suất 5W - 15W, thân bằng hợp kim nhôm đúc, IP66, IK08	Bộ		3.409.091			3.409.091	3.409.091	3.409.091	3.409.091	3.409.091	3.409.091	3.409.091	3.409.091	
	ĐÈN LED ÁM ĐẤT MFUHAILIGHT: CHIP LED CREE - USA														
1437	MF-UG-8A - 3W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	Bộ	ISO 9001:2015, ISO14001:2015, TCVN 7722-2-3:2019				2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909
1438	MF-UG-8B - 6W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	Bộ		2.272.727			2.272.727	2.272.727	2.272.727	2.272.727	2.272.727	2.272.727	2.272.727	2.272.727	
1439	MF-UG-8C - 12W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	Bộ		2.727.273			2.727.273	2.727.273	2.727.273	2.727.273	2.727.273	2.727.273	2.727.273	2.727.273	
1440	MF-UG-8D - 24W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	Bộ		3.090.909			3.090.909	3.090.909	3.090.909	3.090.909	3.090.909	3.090.909	3.090.909	3.090.909	
1441	MF-UG-8E - 36W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	Bộ		3.363.636			3.363.636	3.363.636	3.363.636	3.363.636	3.363.636	3.363.636	3.363.636	3.363.636	
1442	MF-UG-6A - 5W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	Bộ		2.227.273			2.227.273	2.227.273	2.227.273	2.227.273	2.227.273	2.227.273	2.227.273	2.227.273	
1443	MF-UG-6B - 12W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	Bộ		2.590.909			2.590.909	2.590.909	2.590.909	2.590.909	2.590.909	2.590.909	2.590.909	2.590.909	
1444	MF-UG-6C - 24W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	Bộ		2.863.636			2.863.636	2.863.636	2.863.636	2.863.636	2.863.636	2.863.636	2.863.636	2.863.636	
1445	MF-UG-6D - 36W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	Bộ		3.272.727			3.272.727	3.272.727	3.272.727	3.272.727	3.272.727	3.272.727	3.272.727	3.272.727	
1446	MF-UG-5A - 5W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	Bộ		2.090.909			2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	
1447	MF-UG-5B - 9W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	Bộ		2.636.364			2.636.364	2.636.364	2.636.364	2.636.364	2.636.364	2.636.364	2.636.364	2.636.364	
1448	MF-UG-5C - 15W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	Bộ		2.818.182			2.818.182	2.818.182	2.818.182	2.818.182	2.818.182	2.818.182	2.818.182	2.818.182	
1449	MF-UG-5D - 24W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	Bộ		3.181.818			3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	
1450	MF-UG-5E - 48W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	Bộ		3.545.455			3.545.455	3.545.455	3.545.455	3.545.455	3.545.455	3.545.455	3.545.455	3.545.455	
1451	MF-UG-2TA - 6W, ánh sáng đơn sắc, IP67.	Bộ		2.318.182			2.318.182	2.318.182	2.318.182	2.318.182	2.318.182	2.318.182	2.318.182	2.318.182	
1452	MF-UG-2TB - 8W, ánh sáng đơn sắc, IP67.	Bộ		2.454.545			2.454.545	2.454.545	2.454.545	2.454.545	2.454.545	2.454.545	2.454.545	2.454.545	
1453	MF-UG-2TB - 12W, ánh sáng đơn sắc, IP67.	Bộ	2.590.909	2.590.909	2.590.909	2.590.909	2.590.909	2.590.909	2.590.909	2.590.909	2.590.909				
1454	MF-UG-33 - 12W, ánh sáng đơn sắc, IP67.	Bộ	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000				
1455	MF-UG-33 - 20W, ánh sáng đơn sắc, IP67.	Bộ	2.590.909	2.590.909	2.590.909	2.590.909	2.590.909	2.590.909	2.590.909	2.590.909	2.590.909				
	THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN CHIẾU SÁNG THÔNG MINH MFUHAILIGHT														

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
1456	Bộ điều khiển thông minh tại đèn (LCU) hiệu MFUHAILIGHT MF-L771K0WLR4, 90-264Vac 50/60Hz, >= IP66, Lora Mesh, đo đếm được dữ liệu của đèn: công suất, điện áp, dòng điện tiêu thụ, phát hiện và cảnh báo sự cố từng đèn.	Bộ					3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000
XVI	Nhựa đường các loại				Cty TNHH nhựa đường Petrolimex	Giá báo tại nhà máy Thọ Quang - Đà Nẵng theo Văn bản số 02/CV-PLC.NĐ-TTPC ngày 01/01/2024									
1	Nhựa đường 60/70 - Xá	kg					14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200
2	Nhựa đường 60/70 - Phuy	kg					16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300
3	Nhựa nhũ tương CRS-1 - Xá	kg					11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700
4	Nhựa nhũ tương CRS-1 - Phuy	kg					14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200
5	Nhựa lỏng MC70 - Xá	kg					20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100
6	Nhựa lỏng MC70 - Phuy	kg					22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600
7	Nhựa đường Carboncor Asphalt - CA 6,7; 9,5	Tấn			Công ty cổ phần Carbon Việt Nam	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển từ nhà máy đến trung tâm thành phố Đông Hà. Ngoài địa điểm trên mỗi km phụ trội sẽ tính thêm 3.240 đ/tấn	3.780.000								
XVII	Các loại vật tư, vật liệu khác														
	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi;														
1	Hệ thống hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối Kt: 780x380x1000mm (lắp đặt cho hệ thống thoát nước đường hẻm).	Bộ	TCVN 10333-1:2014		Công ty cổ phần khoa học công nghệ	- Giá bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên	7.782.727								
2	Hệ thống hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối Kt: 780x380x1250mm (lắp đặt cho hệ thống thoát nước via hè).	Bộ	TCVN 10333-1:2014				7.946.364								
3	Hệ thống hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối Kt: 780x380x1470mm (lắp đặt cho hệ thống thoát nước lòng đường).	Bộ	TCVN 10333-1:2014				8.110.000								
	Hào kỹ thuật bê tông cốt thép														
4	Hào kỹ thuật BTCT 1 ngăn thành móng đúc sẵn – Via hè; Kt: B200-H300-L2000mm	md	TCVN 10332:2014				945.455								
5	Hào kỹ thuật BTCT 1 ngăn thành móng đúc sẵn – Via hè; Kt: B400-H300-L2000mm	md	TCVN 10332:2014				1.180.909								
6	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành móng đúc sẵn – Via hè; Kt: B200x200-H300-L2000mm	md	TCVN 10332:2014				1.396.364								
7	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành móng đúc sẵn – Via hè; Kt: B200x300-H300-L2000mm	md	TCVN 10332:2014				1.489.091								
8	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành móng đúc sẵn – Via hè; Kt: B200x400-H300-L2000mm	md	TCVN 10332:2014				1.602.727								
9	Hào kỹ thuật BTCT 1 ngăn thành móng đúc sẵn – Lòng đường; Kt: B200-H300-L2000mm	md	TCVN 10332:2014				1.360.000								
10	Hào kỹ thuật BTCT 1 ngăn thành móng đúc sẵn – Lòng đường; Kt: B400-H300-L2000mm	md	TCVN 10332:2014				1.740.000								

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)											
							Tp. Đồng Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ			
11	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành móng đúc sẵn – Lòng đường; Kt: B200x200-H300-L2000mm	md	TCVN 10332:2014		khoa học công nghệ Việt Nam	yêu cầu ôn mua trên địa bàn tỉnh Quảng Trị. -Giá chưa bao gồm chi phí lắp đặt.	2.025.455											
12	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành móng đúc sẵn – Lòng đường; Kt: B200x300-H300-L2000mm	md	TCVN 10332:2014				2.174.545											
13	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành móng đúc sẵn – Lòng đường; Kt: B200x400-H300-L2000mm	md	TCVN 10332:2014				2.282.727											
	Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi																	
14	Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi (BTCS) 1 ngăn thành móng đúc sẵn – Vía hè, Kt: B300-H300-L2000mm.	md	TCVN 10332:2014									1.410.909						
15	Hào kỹ thuật bê tông cốt thép gia cường sợi (BTCT) 1 ngăn thành móng đúc sẵn – Lòng đường, Kt: B300-H300-L2000mm.	md	TCVN 10332:2014									2.098.182						
16	Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi (BTCS) 2 ngăn thành móng đúc sẵn – Vía hè, Kt: B200x300-H300-L2000mm.	md	TCVN 10332:2014									1.960.909						
17	Hào kỹ thuật bê tông cốt thép gia cường sợi (BTCT) 2 ngăn thành móng đúc sẵn – Lòng đường, Kt: B200x300-H300-L2000mm.	md	TCVN 10332:2014									2.725.455						
	Cầu kiện kê																	
18	Cầu kiện kê bê tông cốt sợi H=4m - L=1,5m	CK	TCVN 11736:2017 & TC.VCA 009-2015						28.670.000									
19	Cầu kiện kê bê tông cốt sợi H=5m - L=1,0m	CK	TCVN 11736:2017 & TC.VCA 009-2015						31.816.364									
	Thiết bị PCCC																	
20	Trung tâm báo cháy 4kênh (đã bao gồm kiểm định)	Bộ		Model: YF3-4L					5.336.364	5.336.364	5.336.364	5.336.364	5.336.364	5.336.364	5.336.364	5.336.364	5.336.364	5.336.364
21	Trung tâm báo cháy 8kênh (đã bao gồm kiểm định)	Bộ		Model: YF3-8L					5.881.818	5.881.818	5.881.818	5.881.818	5.881.818	5.881.818	5.881.818	5.881.818	5.881.818	5.881.818
22	Trung tâm báo cháy 5kênh (đã bao gồm kiểm định)	Bộ		Model: YF1-5L					6.154.545	6.154.545	6.154.545	6.154.545	6.154.545	6.154.545	6.154.545	6.154.545	6.154.545	6.154.545
23	Trung tâm báo cháy 10kênh (đã bao gồm kiểm định)	Bộ		Model: YF M0L					7.245.455	7.245.455	7.245.455	7.245.455	7.245.455	7.245.455	7.245.455	7.245.455	7.245.455	7.245.455
24	Trung tâm báo cháy 12kênh (đã bao gồm kiểm định)	Bộ		Model: YF3-12L					7.790.909	7.790.909	7.790.909	7.790.909	7.790.909	7.790.909	7.790.909	7.790.909	7.790.909	7.790.909
25	Trung tâm báo cháy 15kênh (đã bao gồm kiểm định)	Bộ		Model: YFM5L					8.609.091	8.609.091	8.609.091	8.609.091	8.609.091	8.609.091	8.609.091	8.609.091	8.609.091	8.609.091
26	Trung tâm báo cháy 16kênh (đã bao gồm kiểm định)	Bộ		Model: YFM6L					9.154.545	9.154.545	9.154.545	9.154.545	9.154.545	9.154.545	9.154.545	9.154.545	9.154.545	9.154.545
27	Đầu báo nhiệt (đã bao gồm kiểm định)	Cùi		Model: YRD-02			227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273		
28	Đầu báo khói (đã bao gồm kiểm định)	cái		Model: YDS-S01			318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182		
29	Chuông báo cháy (đã bao gồm kiểm định)	cái		Model: YFB-6			363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636		
30	Đèn báo cháy	cái		Model: YL-01			227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273		
31	Nút nhấn khẩn (đã bao gồm kiểm định)	cái		Model: YM-P01			363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636		
32	Đèn báo phòng Horing	cái		Model:AH413			181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818		
33	Trung tâm báo cháy 4 kênh (đã bao gồm kiểm định)	cái		Model: AH-00212			7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000		
34	Trung tâm báo cháy 5 kênh (đã bao gồm kiểm định)	cái		Model: AH-00212			7.127.273	7.127.273	7.127.273	7.127.273	7.127.273	7.127.273	7.127.273	7.127.273	7.127.273	7.127.273		
35	Trung tâm báo cháy 6 kênh (đã bao gồm kiểm định)	cái		Model: AH-00212			7.245.455	7.245.455	7.245.455	7.245.455	7.245.455	7.245.455	7.245.455	7.245.455	7.245.455	7.245.455		

[illegible]

[illegible]

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá mua có thuế VAT (đồng/ĐVT)									
							Tp. Đồng Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ	
81	Tủ điều khiển 2 bơm công suất 15kw	cái					11.818.182	11.818.182	11.818.182	11.818.182	11.818.182	11.818.182	11.818.182	11.818.182	11.818.182	
82	Máy bơm chữa cháy động cơ điện Công suất đầu bơm: 11kw Lưu lượng: 24-72m3/h Cột áp :51.0-32.0m (đã bao gồm kiểm định)	cái		Model: PN50-200B			27.272.727	27.272.727	27.272.727	27.272.727	27.272.727	27.272.727	27.272.727	27.272.727	27.272.727	27.272.727
83	Máy bơm chữa cháy động cơ Diesel Công suất đầu bơm: 11 kw Lưu lượng: 24-72m3/h Cột áp: 51.0-32.0m (đã bao gồm kiểm định)	cái		Model: PNP50-200B			45.000.000	45.000.000	45.000.000	45.000.000	45.000.000	45.000.000	45.000.000	45.000.000	45.000.000	45.000.000
84	Tủ điều khiển 2 bơm công suất 11kw	cái					9.772.727	9.772.727	9.772.727	9.772.727	9.772.727	9.772.727	9.772.727	9.772.727	9.772.727	9.772.727
85	Đồng hồ áp lực	cái					163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636
86	Công tắc áp lực Danfoss Ấn Độ	cái					2.727.273	2.727.273	2.727.273	2.727.273	2.727.273	2.727.273	2.727.273	2.727.273	2.727.273	2.727.273
87	Van thép 1 chiều lò xo DN100	cái					909.091	909.091	909.091	909.091	909.091	909.091	909.091	909.091	909.091	909.091
88	Van thép bướm tay gạt DN100	cái					1.090.909	1.090.909	1.090.909	1.090.909	1.090.909	1.090.909	1.090.909	1.090.909	1.090.909	1.090.909
89	Van thép công ty chìm tay quay mặt bích DN 100	cái					2.545.455	2.545.455	2.545.455	2.545.455	2.545.455	2.545.455	2.545.455	2.545.455	2.545.455	2.545.455
90	Khớp nối mềm DN100	cái					590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909
91	Rọ đồng DN100	cái					1.977.273	1.977.273	1.977.273	1.977.273	1.977.273	1.977.273	1.977.273	1.977.273	1.977.273	1.977.273
92	Van thép an toàn DN100	cái					2.863.636	2.863.636	2.863.636	2.863.636	2.863.636	2.863.636	2.863.636	2.863.636	2.863.636	2.863.636
93	Y lọc gang xanh DN100	cái					1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636
94	Van thép chặn tay gạt mặt bích DN100	cái					2.618.182	2.618.182	2.618.182	2.618.182	2.618.182	2.618.182	2.618.182	2.618.182	2.618.182	2.618.182
95	Van đồng 1 chiều D100	cái					2.909.091	2.909.091	2.909.091	2.909.091	2.909.091	2.909.091	2.909.091	2.909.091	2.909.091	2.909.091
96	Van cửa đồng D100	cái					2.945.455	2.945.455	2.945.455	2.945.455	2.945.455	2.945.455	2.945.455	2.945.455	2.945.455	2.945.455
97	Bộ dụng cụ cứu nạn cứu hộ bao gồm (tủ 1200x600x200, búa tạ 5kg, Riu đồ cán dài 90cm, kim công lực, xà beng,	Bộ					4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000
	Vật tư phụ															
98	Đinh 5 - 7cm	kg			Các cửa hàng kinh doanh trên địa bàn huyện, thị	Giao tại cửa hàng kinh doanh	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	
99	Thép buôc 1 ly	kg					19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
100	Kẽm gai	kg					23.800	23.800	23.800	23.800	23.800	23.800	23.800	23.800	23.800	23.800
101	Thép lưới B40	kg					22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800
102	Nẹp 4,0-5,0	kg					17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500
103	Đá cắt 100	viên					5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
104	Đá cắt 350	viên					50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
105	Keo silicon	lọ					65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000
106	Sơn xit	lọ					35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000
107	Que hàn 2,5 ly	kg					31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000
108	Que hàn 3,2 + 4 ly	kg					30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000

PHỤ LỤC 2
THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 12 NĂM 2023 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG TRỊ
(Ban hành kèm theo Công bố số: 3238/CB - SXD ngày 28/12/2023 của Sở Xây dựng)

TT	Loại vật liệu	Đơn vị tính	Thông tin về giá			Đơn vị khai thác	Địa điểm khai thác	Ghi chú
			Giá chưa có VAT (đồng)	Văn bản đăng ký công bố giá	Ghi chú			
THÀNH PHỐ ĐỒNG HÀ								
1	Đất san lấp (K85-K90)	m3	40.909	Theo Văn bản số 04/2023 ngày 01/6/2023 của Công ty TNHH An Thịnh	Giá đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Công ty TNHH An Thịnh	Hồ Trung Chi, phường Đông Lễ	Khai thác theo hình thức tận thu đất nạo vét lòng hồ
HUYỆN TRIỆU PHONG								
2	Đất san lấp (K85-K90)	m3	58.000	Theo Văn bản ngày 01/6/2023 của Công ty TNHH Trung Tính Phát	Giá đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Công ty TNHH Trung Tính Phát	Hồ chứa nước Ái Tử, xã Triệu Ái	Khai thác theo hình thức tận thu đất nạo vét lòng hồ
3	Đất san lấp (K85-K90)	m3	41.000	Theo Văn bản số 05/2023 ngày 01/6/2023 của Công ty TNHH MTV Vũ Linh Quảng Trị	Giá đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Công ty TNHH MTV Vũ Linh Quảng Trị	Hồ chứa nước Triệu Thượng 1, Triệu Thượng 2, xã Triệu Thượng	Khai thác theo hình thức tận thu đất nạo vét lòng hồ
4	Đất san lấp (K95)	m3	41.000	Theo Văn bản số 01/KKG ngày 01/10/2023 của Công ty TNHH MTV Lê Đức Thắng	Giá đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Công ty TNHH MTV Lê Đức Thắng	Hồ chứa nước Ái Tử, xã Triệu Ái	Khai thác theo hình thức tận thu đất nạo vét lòng hồ
	Đất san lấp (K98)	m3	45.000					
HUYỆN GIO LINH								
5	Đất san lấp (K85-K95)	m3	45.000	Theo Văn bản số 77/CV-TA ngày 02/6/2023 của Công ty cổ phần Thành An	Giá đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Công ty cổ phần Thành An	- Hồ Kinh Môn, xã Trung Sơn; - Hồ Hà Thượng, xã Gio Hòa; - Hồ Trúc Kinh	Khai thác theo hình thức tận thu đất nạo vét lòng hồ
	Đất san lấp (K98)	m3	50.000					
HUYỆN VĨNH LINH								
6	Đất san lấp (K85-K90)	m3	34.000	Theo Văn bản số 11/CV-NK ngày 01/6/2023 của Công ty cổ phần xây dựng Nguyên Khang	Giá đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Công ty cổ phần xây dựng Nguyên Khang	Hồ Dục Đức, xã Vĩnh Sơn	Khai thác theo hình thức tận thu đất nạo vét lòng hồ
7	Đất san lấp (K85-K90)	m3	40.909	Theo Văn bản số 22/CV-KSQT ngày 02/6/2023 của Công ty cổ phần Khoáng sản Quảng Trị - Xí nghiệp khai thác SCC	Giá đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Công ty cổ phần Khoáng sản Quảng Trị - Xí nghiệp khai thác SCC	Mỏ đá xã Vĩnh Hòa	Đất có sẵn tại địa điểm khai thác
8	Đất san lấp (K85-K95)	m3	45.000	Theo Văn bản số 77/CV-TA ngày 02/6/2023 của Công ty cổ phần Thành An	Giá đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Công ty cổ phần Thành An	Hồ La Ngà	Khai thác theo hình thức tận thu đất nạo vét lòng hồ
	Đất san lấp (K98)	m3	50.000					
HUYỆN HẢI LĂNG								
9	Đất san lấp	m3	45.000	Theo Văn bản số 06/CBG-GFC ngày 01/6/2023 của Công ty cổ phần đầu tư công nghệ môi trường GFC	Giá đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Công ty cổ phần đầu tư công nghệ môi trường GFC	Hồ Khe Rò 1,2,3,4 thôn Xuân Lâm, xã Hải Lâm	Khai thác theo hình thức tận thu đất nạo vét lòng hồ
	Đất san lấp (K90)	m3	50.000					
	Đất san lấp (K95; K98)	m3	55.000					

TT	Loại vật liệu	Đơn vị tính	Thông tin về giá			Đơn vị khai thác	Địa điểm khai thác	Ghi chú
			Giá chưa có VAT (đồng)	Văn bản đăng ký công bố giá	Ghi chú			
10	Đất san lấp	m3	57.000	Theo Văn bản số 06/CBG-GDS ngày 01/6/2023 của Công ty TNHH GoldenSand	Giá đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Công ty TNHH GoldenSand	Mỏ đất xã Hải Trường	Đất có sẵn tại địa điểm khai thác
	Đất san lấp (K90)	m3	62.000					
	Đất san lấp (K95; K98)	m3	68.000					
11	Đất san lấp (K85-K90)	m3	45.000	Theo Văn bản số 09/TBG-TT ngày 02/6/2023 của Công ty TNHH MTV Toàn Thịnh	Giá đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Công ty TNHH MTV Toàn Thịnh	Hồ Phú Long (Khe Khế), xã Hải Phú	Khai thác theo hình thức tận thu đất nạo vét lòng hồ
THỊ XÃ QUẢNG TRỊ								
12	Đất san lấp	m3	20.000	Theo Văn bản số 12/CV-TS ngày 01/6/2023 của Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Tam San	Giá chưa bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Tam San	Mỏ đá xã Hải Lệ	Đất có sẵn tại địa điểm khai thác
13	Đất san lấp (K85-K90)	m3	45.000	Theo Văn bản số 02/2023/TBG-TT ngày 10/8/2023 của Công ty TNHH MTV Toàn Thịnh	Giá đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Công ty TNHH MTV Toàn Thịnh	Mỏ đất xã Hải Lệ 1	Đất có sẵn tại địa điểm khai thác
	Đất san lấp (K95-K98)	m3	55.000					
HUYỆN CAM LỘ								
14	Đất san lấp	m3	52.000	Theo Văn bản số 01/TB-AS ngày 08/1/2024 của Công ty TNHH Anh Sơn Quảng Trị	Giá đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Công ty TNHH Anh Sơn Quảng Trị	Hồ Nghĩa Hy - thị trấn Cam Lộ	Khai thác theo hình thức tận thu đất nạo vét lòng hồ
15	Đất san lấp (K85-K90)	m3	40.909	Theo Văn bản số 04/2023 ngày 01/6/2023 của Công ty TNHH MTV Ford Ben	Giá chưa bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Công ty TNHH MTV Ford Ben	- Hồ Đá Lã, xã Cam Thủy; - Hồ Hiếu Nam, xã Cam Hiếu	Khai thác theo hình thức tận thu đất nạo vét lòng hồ
16	Đất san lấp (K85-K95)	m3	45.000	Theo Văn bản số 77/CV-TA ngày 02/6/2023 của Công ty cổ phần Thành An	Giá đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Công ty cổ phần Thành An	- Hồ Nghĩa Hy, thị trấn Cam Lộ; - Hồ Tân Kim, xã Cam Tuyền	Khai thác theo hình thức tận thu đất nạo vét lòng hồ
	Đất san lấp (K98)	m3	50.000					
17	Đất san lấp	m3	38.000	Theo Văn bản số 25/MH ngày 01/9/2023 của Công ty TNHH Minh Hưng	Giá đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Công ty TNHH Minh Hưng	Mỏ đá Nam khối A - Tân Lâm Km28 - Quốc lộ 9, thôn Thượng Lâm, xã Cam Thành	Đất có sẵn tại địa điểm khai thác

Ghi chú:

- Thông tin về giá vật liệu đất san lấp căn cứ theo văn bản đăng ký công bố giá của các đơn vị, được đính kèm theo phụ lục này.
- Chủ đầu tư và đơn vị tư vấn tham khảo thông tin về đơn vị khai thác vật liệu đất san lấp để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng sử dụng vật liệu, mục tiêu đầu tư, tính chất công trình, yêu cầu thiết kế và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý và xác định giá vật liệu phù hợp giá thị trường tại thời điểm xác định chi phí, đáp ứng mục tiêu đầu tư, tránh thất thoát, lãng phí, đạt hiệu quả kinh tế cao nhất.
- Đối với các địa điểm khai thác theo hình thức tận thu đất nạo vét lòng hồ, tình trạng khai thác đất phụ thuộc thời tiết, chủ đầu tư và đơn vị tư vấn thực hiện khảo sát thực tế trước khi sử dụng thông tin về giá để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.